

Số: 36/2019/QĐ-UBND

Đồng Tháp, ngày 19 tháng 12 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

BAN HÀNH QUY ĐỊNH BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐỒNG THÁP 05 NĂM (2020-2024)

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về giá đất;

Căn cứ Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;

Căn cứ Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Nghị định số 135/2016/NĐ-CP ngày 09 tháng 9 năm 2016 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành luật đất đai;

Căn cứ Nghị định số 35/2017/NĐ-CP ngày 03 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước trong Khu kinh tế, Khu công nghệ cao;

Căn cứ Nghị định số 123/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2017 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Nghị định số 96/2019/NĐ-CP ngày 19 tháng 12 năm 2019 của Chính phủ quy định về khung giá đất;

Căn cứ Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Bộ Trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết phương pháp định giá đất, xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất; định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất;

Căn cứ Nghị quyết số 299/2019/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thông qua Quy định giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp 05 năm (2020-2024);

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định Bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp 05 năm (2020-2024).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2020. Quyết định này thay thế Quyết định số 34/2014/QĐ-UBND ngày 19 tháng 12 năm 2014 về việc ban hành Quy định giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp 05 năm (2015 - 2019); Quyết định số 42/2015/QĐ-UBND ngày 31 tháng 8 năm 2015 về việc bổ sung Bảng giá đất 05 năm (2015-2019) tỉnh Đồng Tháp; Quyết định số 43/2015/QĐ-UBND ngày 07 tháng 9 năm 2015 về việc bổ sung Bảng giá đất 05 năm (2015-2019) tỉnh Đồng Tháp; Quyết định số 31/2016/QĐ-UBND ngày 10 tháng 6 năm 2016 về việc điều chỉnh, bổ sung Bảng giá đất 05 năm (2015-2019) tỉnh Đồng Tháp; Quyết định số 53/2017/QĐ-UBND ngày 21 tháng 12 năm 2017 về việc điều chỉnh, bổ sung Bảng giá đất 05 năm (2015-2019) tỉnh Đồng Tháp; Quyết định số 08/2019/QĐ-UBND ngày 21 tháng 3 năm 2019 về việc điều chỉnh, bổ sung Bảng giá đất 05 năm (2015-2019) tỉnh Đồng Tháp; Quyết định số 27/2019/QĐ-UBND ngày 07 tháng 11 năm 2019 về việc điều chỉnh, bổ sung Bảng giá đất 05 năm (2015-2019) trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp (các tuyến đường thuộc huyện Hồng Ngự) của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

Giao Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành có liên quan, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố tổ chức triển khai, theo dõi và kiểm tra việc thực hiện Quyết định này.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Thủ trưởng các sở, ban, ngành tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và các cơ quan, tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;

- Bộ Tài Chính;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL (Bộ Tư pháp);
- TT/TU, TT/HĐND Tỉnh;
- CT, các PCT/UBND Tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội Tỉnh;
- Các ban Đảng và đoàn thể Tỉnh;
- Sở Tư pháp;
- Công báo Tỉnh;
- LĐVP/UBND Tỉnh;
- Cổng Thông tin điện tử Tỉnh;
- Lưu VT + NC/KT.bnt.

Phạm Thiện Nghĩa

QUY ĐỊNH

BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐỒNG THÁP 05 NĂM (2020-2024)

(Ban hành kèm theo Quyết định số 36/2019/QĐ-UBND ngày 19 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp)

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi và đối tượng áp dụng

1. Bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp để làm căn cứ sau:

- Tính tiền sử dụng đất khi Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất ở của hộ gia đình, cá nhân đối với phần diện tích trong hạn mức; cho phép chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp, đất phi nông nghiệp không phải là đất ở sang đất ở đối với phần diện tích trong hạn mức giao đất ở cho hộ gia đình, cá nhân.
- Tính thuế sử dụng đất.
- Tính phí và lệ phí trong quản lý, sử dụng đất đai.
- Tính tiền xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai.
- Tính tiền bồi thường cho Nhà nước khi gây thiệt hại trong quản lý và sử dụng đất đai.
- Tính giá trị quyền sử dụng đất để trả cho người tự nguyện trả lại đất cho Nhà nước đối với trường hợp đất trả lại là đất Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất, công nhận quyền sử dụng đất có thu tiền sử dụng đất, đất thuê trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê.
- Xác định giá đất cụ thể bằng phương pháp hệ số điều chỉnh giá đất quy định tại Khoản 2, Khoản 3 Điều 18 Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về giá đất (được sửa đổi, bổ sung tại Khoản 4 Điều 3 Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai).

2. Đối tượng áp dụng.

- Cơ quan thực hiện chức năng quản lý Nhà nước về đất đai; các cơ quan, đơn vị, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân khác có liên quan.
- Quy định này không áp dụng đối với các trường hợp người có quyền sử dụng đất thoả thuận về giá đất khi thực hiện các quyền chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất; góp vốn bằng quyền sử dụng đất.

3. Trường hợp Nhà nước giao đất, cho thuê đất theo hình thức đấu giá quyền sử dụng đất, hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất, thì mức giá trúng đấu giá quyền sử dụng đất hoặc trúng đấu thầu dự án có sử dụng đất không được thấp hơn mức giá tại Chương II Quy định này.

4. Khi Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất, cho thuê đất, phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất và trường hợp doanh nghiệp nhà nước tiến hành cổ phần hóa lựa chọn hình thức thuê đất thì thực hiện xác định giá đất cụ thể theo quy định của Chính phủ về giá đất.

Điều 2. Các loại đất được quy định trong bảng giá đất gồm

1. Đất nông nghiệp gồm các loại đất:

- Đất trồng cây hàng năm gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hàng năm khác.
- Đất trồng cây lâu năm.
- Đất rừng sản xuất.
- Đất rừng phòng hộ.
- Đất rừng đặc dụng.
- Đất nuôi trồng thủy sản.

f) Đất nông nghiệp khác gồm đất sử dụng để xây dựng nhà kính và các loại nhà khác phục vụ mục đích trồng trọt, kể cả các hình thức trồng trọt không trực tiếp trên đất; xây dựng chuồng trại chăn nuôi gia súc, gia cầm và các loại động vật khác được pháp luật cho phép; đất trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản cho mục đích học tập, nghiên cứu thí nghiệm; đất ươm tạo cây giống, con giống và đất trồng hoa, cây cảnh.

2. Đất phi nông nghiệp gồm các loại đất:

a) Đất ở gồm đất ở tại đô thị, đất ở tại nông thôn.

b) Đất xây dựng trụ sở cơ quan gồm đất sử dụng vào mục đích xây dựng trụ sở hoặc văn phòng làm việc của cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội.

c) Đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh.

d) Đất xây dựng công trình sự nghiệp gồm đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp; đất xây dựng cơ sở văn hóa, đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội; đất xây dựng cơ sở y tế; đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo; đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao; đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ; đất xây dựng cơ sở ngoại giao và đất xây dựng trụ sở công trình sự nghiệp khác.

đ) Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ gồm đất khu công nghiệp; đất cụm công nghiệp; đất khu chế xuất; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản; đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm.

e) Đất thương mại, dịch vụ gồm đất xây dựng các cơ sở kinh doanh, dịch vụ, thương mại và các công trình khác phục vụ cho kinh doanh, dịch vụ, thương mại (kể cả trụ sở, văn phòng đại diện của các tổ chức kinh tế).

f) Đất sử dụng vào mục đích công cộng gồm đất giao thông; đất thủy lợi; đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh; đất sinh hoạt cộng đồng; đất khu vui chơi, giải trí công cộng; đất công trình năng lượng; đất công trình bưu chính, viễn thông; đất chợ; đất bãi thải, xử lý chất thải và đất công trình công cộng khác.

g) Đất cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng.

h) Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng.

i) Đất sông, ngòi, kênh, rạch và mặt nước chuyên dùng.

k) Đất phi nông nghiệp khác gồm đất làm nhà nghỉ, lán, trại cho người lao động trong cơ sở sản xuất; đất xây dựng kho và nhà để chứa nông sản, thuốc bảo vệ thực vật, phân bón, máy móc, công cụ phục vụ cho sản xuất nông nghiệp và đất xây dựng công trình khác của người sử dụng đất không nhằm mục đích kinh doanh mà công trình đó không gắn liền với đất ở.

3. Đất chưa sử dụng

Nhóm đất chưa sử dụng gồm các loại đất chưa xác định mục đích sử dụng.

Điều 3. Quy định chung về xác định giá đất

1. Đất đô thị trong phạm vi Quy định này được xác định cụ thể ở từng địa phương như sau:

a) Thành phố Cao Lãnh, thành phố Sa Đéc, thị xã Hồng Ngự: đất nằm trong phạm vi các phường, ấp 1 xã Mỹ Tân (thuộc thành phố Cao Lãnh) và đất trong phạm vi 100 mét được tính từ mép đường hiện trạng của các đường có tên được quy định tại khoản 3 Điều 10 Quy định này trên địa bàn thành phố Cao Lãnh và thành phố Sa Đéc.

b) Các huyện: đất nằm trong phạm vi thị trấn của mỗi huyện.

2. Đường giao thông trong phạm vi Quy định này là tên gọi chung, bao gồm Quốc lộ, Đường tỉnh, Đường huyện (Huyện lộ), Lộ xã, các đường phố có tên bằng chữ hoặc bằng số, các đường phố chưa có tên, lối đi công cộng, hẻm, bờ kênh công cộng.

a) Trục lộ giao thông chính trong phạm vi Quy định này bao gồm Quốc lộ, Đường tỉnh và các đường giao thông trong Khu vực chợ, Khu dân cư tập trung có chiều rộng mặt đường từ 12 mét trở lên.

b) Đường huyện (Huyện lộ) trong phạm vi Quy định này bao gồm đường liên xã, đường huyện của các huyện, thị xã, thành phố đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền công nhận.

c) Lộ xã trong phạm vi Quy định này bao gồm các đường liên ấp, lộ xã có chiều rộng mặt đường từ 2 mét trở lên.

3. Đường thủy trong phạm vi Quy định này gồm sông, ngòi, kênh, rạch (theo tên gọi dân gian): Mép đường thủy phía bờ sông được xác định theo đường mép nước của mực nước trung bình, được thể hiện ranh giới giữa thửa đất và đường thủy trên bản đồ địa chính.

4. Mép đường hiện trạng là mép đường tính từ ta-luy đắp mỗi bên theo hồ sơ thiết kế đã phê duyệt hoặc hồ sơ hoàn công, hoặc mép đường đã bồi thường giải phóng mặt bằng, hoặc mép đường hoàn chỉnh có lề đường cố định, hoặc mép đường đã có văn bản của cấp thẩm quyền công bố thu hồi đất, trường hợp thửa đất nằm trong khu vực đô thị thì tính từ mép ngoài vỉa hè của đường phố đô thị, được thể hiện ranh giới giữa thửa đất và đường giao thông trên bản đồ địa chính.

5. Thửa đất tiếp giáp với đường giao thông thủy, bộ trong phạm vi Quy định này là thửa đất liền kề với đường giao thông thủy, bộ và các thửa đất liền kề cùng chủ sử dụng với thửa đất tiếp giáp.

6. Đối với các dự án xây dựng khu dân cư nhằm phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh mà nhà đầu tư phải đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng thì vị trí thửa đất phi nông nghiệp được xác định căn cứ vào đường phố quy hoạch được duyệt.

7. Trường hợp thửa đất hoặc khu đất tiếp giáp đường phố, trục lộ giao thông chính, đường huyện, lộ xã chưa được quy định tại Điều 10 Quy định này thì được xác định vị trí, giá đất theo đường phố, trục lộ giao thông chính, đường huyện, lộ xã gần nhất có điều kiện hạ tầng tương đương với hạ tầng tiếp giáp thửa đất cần xác định giá.

8. Giá đất đối với các loại đất có thời hạn sử dụng đất trong Quy định này được tính tương ứng với thời hạn sử dụng đất là 70 năm. Trường hợp khi xác định giá đất của thời hạn khác 70 năm theo các quy định pháp luật có liên quan thì được tính theo công thức:

$$\text{Giá đất theo thời hạn sử dụng đất} = \frac{\text{Giá đất trong Bảng giá đất}}{70} \times \text{Số năm sử dụng đất}$$

9. Trường hợp khi xác định giá các loại đất có thời hạn sử dụng ổn định lâu dài thì giá đất trong Quy định này được tính tương ứng với thời hạn sử dụng đất là lâu dài, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

10. Giá đất đối với Khu kinh tế, Khu công nghiệp, Cụm công nghiệp không phân biệt khu vực, vị trí được quy định tại khoản 4 Điều 10 Quy định này.

Điều 4. Khu vực đất giáp ranh

1. Khu vực giáp ranh giữa các huyện, thị xã, thành phố.

a) Khu vực đất giáp ranh giữa các huyện, thị xã, thành phố được xác định từ đường địa giới hành chính giữa các huyện, thị xã, thành phố vào sâu địa phận mỗi huyện, thị xã, thành phố là 150 mét đối với đất nông nghiệp, 50 mét đối với đất phi nông nghiệp.

b) Trường hợp đường địa giới hành chính là đường giao thông thủy, bộ thì khu vực giáp ranh được xác định từ mép đường hiện trạng, mép đường thủy vào sâu địa phận mỗi huyện, thị xã, thành phố là 150 mét đối với đất nông nghiệp, 50 mét đối với đất phi nông nghiệp. Nếu đường thủy có kích thước mặt cắt trên 20 mét thì không xếp loại đất giáp ranh.

2. Giá đất tại khu vực giáp ranh giữa các huyện, thị xã, thành phố quy định tại khoản 1 Điều này được xác định theo nguyên tắc đất giáp ranh có cùng điều kiện tự nhiên, kết cấu hạ tầng như nhau, có cùng mục đích sử dụng hiện tại, cùng mục đích sử dụng theo quy hoạch thì mức giá như nhau. Khi điều kiện kinh tế, xã hội, kết cấu hạ tầng chung của huyện, thị xã, thành phố khác nhau thì mức giá tại khu vực giáp ranh khác nhau. Trường hợp khu vực giáp ranh giữa các thửa đất liền kề trên cùng một trục đường, có mục đích sử dụng đất như nhau nhưng được chia thành các đoạn có mức giá khác nhau thì tỷ lệ chênh lệch tối đa không quá 30%.

Điều 5. Xử lý một số trường hợp trong xác định giá đất

1. Thửa đất có cạnh tiếp giáp với đường nào thì được áp giá theo giá đất của đường đó. Trường hợp thửa đất tiếp giáp với các đường hoặc lối đi công cộng thông ra nhiều đường có loại đường phố hoặc loại khu vực khác nhau thì thửa đất đó được áp giá căn cứ theo lối đi công cộng và loại đường phố hoặc loại khu vực của tuyến đường gần nhất.

2. Thửa đất có cạnh tiếp giáp với nhiều đường giao thông thì thửa đất đó được áp theo đường giao thông mà khi áp giá có tổng giá trị cao nhất. Các vị trí của thửa đất được xác định thống nhất theo cùng một đường giao thông.

3. Thửa đất không tiếp giáp với các đường nhưng có lối đi bộ vào thửa đất và thông ra nhiều đường thì nguyên tắc áp giá theo đường có cự ly đi bộ gần nhất đến thửa đất.

4. Đối với thửa đất mà phần mặt tiền tiếp giáp với các tuyến đường là mương lộ có chiều rộng dưới 3 mét (không phân biệt đã tự san lấp hay chưa san lấp) hoặc đường dân sinh được phép kết nối theo quy định thì giá đất tại vị trí 1 được tính bằng giá đất của thửa đất tiếp giáp với đường phố; giá đất tại vị trí 1 được tính bằng 80% giá của thửa đất tiếp giáp với đường phố nếu chiều rộng của mương lộ rộng từ 3 mét trở lên, cách tính giá đất các vị trí tiếp theo thực hiện theo Khoản 2 Điều này.

Trường hợp mương lộ đã san lấp toàn tuyến thì giá đất được tính bằng giá đất quy định tại Điều 10 Quy định này.

Trường hợp bên trong mương lộ có đường giao thông có tên trong bảng giá đất thì giá đất được tính theo đường giao thông đó.

5. Đối với các đường dân sinh dọc theo chiều dài hai bên cầu, hai bên đường giao thông chính nhưng không được phép kết nối theo quy định:

- Đối với các đường có độ rộng từ 3 mét trở lên, điều kiện sinh hoạt thuận lợi, cơ sở hạ tầng tương đối hoàn chỉnh, giá đất tính bằng 80% vị trí 1 đường chính liền kề với đường dân sinh.

- Đối với các đường có độ rộng dưới 3 mét, điều kiện sinh hoạt kém, cơ sở hạ tầng chưa hoàn chỉnh, giá đất tính bằng 60% vị trí 1 đường chính liền kề với đường dân sinh.

6. Trường hợp tính toán giá đất cụ thể mà đơn giá đất phi nông nghiệp thấp hơn đơn giá đất trồng cây lâu năm liền kề thì được tính bằng giá đất trồng cây lâu năm, đồng thời cơ quan thuế phải có trách nhiệm báo cáo Ủy ban nhân dân cùng cấp (hoặc Sở Tài nguyên và Môi trường) để kiến nghị điều chỉnh lại kịp thời cho phù hợp trong thời gian gần nhất.

7. Trường hợp thửa đất trong đô thị không tiếp giáp với các đường giao thông bộ, mà tiếp giáp đường thủy thì giá đất vị trí 1 được xác định theo đường thủy và không thấp hơn mức giá tối thiểu quy định tại khoản 3 Điều 10 Quy định này.

CĂN CỨ XÁC ĐỊNH GIÁ ĐẤT VÀ BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT

Điều 6. Giá đất nông nghiệp

1. Giá đất nông nghiệp được xác định theo từng vị trí và khu vực quy định tại khoản 1 Điều 10 Quy định này, cho từng loại đất theo từng bảng giá đất như sau:

- a) Đất trồng cây lâu năm.
- b) Đất trồng cây hàng năm; đất trồng lúa; đất nuôi trồng thủy sản; đất rừng sản xuất.
- c) Đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng được xác định giá theo bảng giá đất rừng sản xuất trên cùng địa bàn.
- d) Giá các loại đất nông nghiệp khác được xác định căn cứ theo bảng giá đất quy định tại khoản 1 Điều 10 Quy định này của loại đất nông nghiệp liền kề hoặc ở khu vực lân cận (nếu không có đất liền kề).

Mức giá đất nông nghiệp khác tối đa không vượt quá giá đất nông nghiệp liền kề hoặc mức giá cao nhất đã quy định đối với đất nông nghiệp ở khu vực lân cận.

2. Phân loại khu vực đất và vị trí đất để xác định giá đất.

a) Khu vực: Trong mỗi huyện, thị xã, thành phố đất nông nghiệp được chia thành 02 khu vực: khu vực 1 là đất thuộc các phường trung tâm, thị trấn và các xã có khả năng sinh lợi cao nhất và điều kiện kết cấu hạ tầng thuận lợi nhất; khu vực 2 là đất thuộc các phường và các xã còn lại.

b) Vị trí: Trong mỗi khu vực, đất nông nghiệp được phân thành 03 vị trí theo quy định sau:

- Vị trí 1: Áp dụng trong phạm vi 150 mét đối với thửa đất tiếp giáp đường phố trong đô thị, trục lộ giao thông chính, các đường giao thông khác có chiều rộng mặt đường từ 7 mét trở lên, hoặc đường thủy có kích thước mặt cắt từ 30 mét trở lên, tính từ mép đường thủy, đường hiện trạng.

- Vị trí 2: Áp dụng trong phạm vi từ trên 150 mét đến mét thứ 300 của vị trí 1; trong phạm vi 300 mét tính từ mép đường thủy, đường hiện trạng đối với thửa đất không tiếp giáp đường giao thông thủy, bộ của vị trí 1; trong phạm vi 150 mét tính từ mép đường thủy, đường hiện trạng đối với thửa đất tiếp giáp đường giao thông không thuộc vị trí 1 hoặc đường thủy có kích thước mặt cắt từ 10 mét đến dưới 30 mét.

- Vị trí 3: Đất nông nghiệp còn lại ngoài đất vị trí 1, vị trí 2.

3. Xử lý một số trường hợp về giá đất nông nghiệp.

a) Đất vườn, ao trong cùng thửa đất có nhà ở nhưng không được công nhận là đất ở, đất nông nghiệp trong đô thị đã được xác định ranh giới theo quy hoạch được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xét duyệt, thì được tính theo vị trí 1 của đất trồng cây lâu năm cho từng khu vực đất theo bảng giá đất quy định tại khoản 1 Điều 10 Quy định này.

b) Đất nông nghiệp thuộc vị trí 1 tính từ mép đường hiện trạng của các đường phố đô thị (có tên trong bảng Phụ lục 3) và Quốc lộ, Đường tỉnh (có tên trong bảng Phụ lục 2) nằm trong phạm vi 50 mét được xác định theo bảng giá đất quy định tại khoản 1 Điều 10 Quy định này và nhân với hệ số 2,0 nhưng không vượt quá khung giá do Chính phủ quy định.

c) Giá đất nông nghiệp tại điểm a, điểm b khoản này không áp dụng để tính hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tạo việc làm khi Nhà nước thu hồi đất.

d) Trường hợp đất nông nghiệp mới khai hoang chưa đưa vào tính thuế sử dụng đất nông nghiệp kể cả trường hợp đất có mục đích sử dụng ghi trên giấy chứng nhận là đất hoang (Hg) thì giá đất được xác định tương ứng từng vị trí theo hiện trạng đang sử dụng; riêng đất bãi bồi sử dụng vào mục đích nông nghiệp thì vị trí để tính giá đất được áp dụng quy định tại điểm b khoản 2 Điều này của từng loại đất nông nghiệp theo hiện trạng đang sử dụng.

Điều 7. Giá đất ở tại nông thôn

1. Phạm vi đất ở tại nông thôn: đất ở tại nông thôn được xác định là các khu vực đất còn lại ngoài đất ở đô thị.

2. Phân vị trí, khu vực đất ở nông thôn

Đất ở tại nông thôn được xác định giá theo 3 khu vực đất và trong mỗi khu vực đất được chia thành 3 vị trí như sau:

a) Khu vực 1

Đất khu vực 1 là đất ở khu dân cư tập trung ở chợ xã và khu dân cư tập trung theo quy hoạch đã được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền xét duyệt. Đất ở khu vực 1 được phân chia thành 4 loại lộ và 3 vị trí như sau:

Phân loại lộ:

- Lộ loại 1 bao gồm: Các lộ nằm đối diện nhà lồng chợ, các trục lộ giao thông chính.

- Lộ loại 2 bao gồm: Các lộ nằm đối diện bến tàu, bến xe; các đường huyện (có tên trong Phụ lục số 2 Quy định này); các đường nội bộ có kích thước mặt đường rộng từ 7 mét đến 12 mét.

- Lộ loại 3 bao gồm: Các đường nội bộ có chiều rộng mặt đường rộng từ 5 mét đến dưới 7 mét.

- Lộ loại 4 bao gồm: Lộ xã; các đường nội bộ còn lại.

Phân Vị trí:

- Vị trí 1: Áp dụng đối với thửa đất tiếp giáp đường giao thông trong phạm vi 50 mét tính từ mép đường hiện trạng. Giá đất của vị trí 1 được quy định tại khoản 2 Điều 10 Quy định này.

- Vị trí 2: Áp dụng trong phạm vi từ trên 50 mét đến mét thứ 100 của vị trí 1 và trong phạm vi 100 mét tính từ mép đường hiện trạng đối với thửa đất không tiếp giáp đường giao thông của vị trí 1. Giá đất của vị trí 2 được tính bằng 70% giá đất của vị trí 1.

- Vị trí 3: Áp dụng đối với các trường hợp ngoài đất vị trí 1, vị trí 2. Giá đất của vị trí 3 được tính bằng 50% giá đất vị trí 1.

b) Khu vực 2:

Đất khu vực 2 là đất ở nằm trong phạm vi 200 mét (được tính từ mép đường hiện trạng) của các đường giao thông đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt. Đất ở khu vực 2 được phân chia thành 4 loại lộ và 3 vị trí đất như sau:

Phân loại lộ:

- Trục giao thông chính, đường huyện: được chia thành 02 loại lộ, được xác định từ lộ loại 1 đến lộ loại 2 tùy theo khả năng sinh lợi và điều kiện cơ sở hạ tầng.

- Các đường huyện còn lại: được chia thành 2 loại lộ, được xác định từ lộ loại 3 đến lộ loại 4 tùy theo khả năng sinh lợi và điều kiện cơ sở hạ tầng.

Phân vị trí:

Được phân thành 3 vị trí như đối với đất khu vực 1 quy định tại điểm a, khoản 2 Điều 8 Quy định này.

c) Khu vực 3:

Đất khu vực 3 là đất ở khu vực nông thôn còn lại (ngoài đất ở khu vực 1 và khu vực 2). Giá đất ở khu vực 3 được xác định theo 3 vị trí, như sau:

- Vị trí 1: Áp dụng đối với thửa đất tiếp giáp với đường liên ấp (lộ xã) cơ sở hạ tầng là nhựa hoặc bê tông, xi măng hoặc được trải đá; đường thủy có kích thước mặt cắt từ 30 mét trở lên, tính từ mép đường thủy, đường hiện trạng.

- Vị trí 2: Áp dụng đối với thửa đất tiếp giáp đường thủy có kích thước mặt cắt từ 10 mét đến dưới 30 mét; tiếp giáp mặt tiền đường liên ấp (lộ xã) có hiện trạng là đường đất tính từ mép đường hiện trạng; hoặc thửa đất không tiếp giáp mặt tiền đường liên ấp (lộ xã) và nằm sau thửa đất tiếp giáp mặt tiền đường liên ấp (lộ xã) khác chủ sử dụng với thửa đất tiếp giáp tiền đường liên ấp (lộ xã) có cơ sở hạ tầng là nhựa hoặc bê tông, xi măng hoặc được trải đá.

- Vị trí 3: Áp dụng đối với các thửa đất còn lại.

3. Xác định giá đất cụ thể tại nông thôn:

a) Giá đất ở khu vực 1 tại nông thôn được quy định tại khoản 2 Điều 10 Quy định này là giá đất của vị trí 1, các vị trí còn lại được xác định theo quy định tại điểm a, khoản 2 Điều này.

b) Giá đất ở khu vực 2 tại nông thôn được quy định khoản 2 Điều 10 Quy định này là giá đất của vị trí 1, các vị trí còn lại trong phạm vi 200 mét tính từ mép đường hiện trạng được xác định theo quy định tại điểm b, khoản 2 Điều này; đối với đất nằm ngoài phạm vi 200 mét tính từ mép đường hiện trạng được xác định theo giá đất khu vực 3 của đất ở tại nông thôn.

c) Giá đất ở khu vực 3 tại nông thôn được tính bằng tổng diện tích của đất theo từng vị trí nhân với bảng giá đất quy định tại khoản 2 Điều 10 Quy định này.

Điều 8. Giá đất ở tại đô thị

1. Phân loại đô thị

Đô thị loại II là đất thuộc thành phố Sa Đéc; đô thị loại III là đất thuộc thành phố Cao Lãnh, thị xã Hồng Ngự; đô thị loại IV là đất thuộc thị trấn Mỹ An (huyện Tháp Mười), thị trấn Lấp Vò (huyện Lấp Vò), thị trấn Mỹ Thọ (huyện Cao Lãnh), đất ở đô thị loại 2, 3, 4 được xác định tối đa là 5 loại đường và 3 vị trí đất; đô thị loại V là đất thuộc các thị trấn của các huyện còn lại, đất ở đô thị loại V được xác định tối đa là 4 loại đường và 3 vị trí đất.

2. Phân loại đường phố

Loại đường phố trong đô thị để xác định giá đất được xác định căn cứ chủ yếu vào khả năng sinh lợi, mức độ hoàn thiện cơ sở hạ tầng, thuận tiện sinh hoạt và giá chuyển nhượng thực tế trên thị trường trong điều kiện bình thường tại thời điểm chuyển nhượng, cụ thể như sau:

Đường phố loại 1: Là đường có khả năng sinh lợi và có giá đất thực tế cao nhất, có cơ sở hạ tầng đồng bộ; kể đến là đường loại 2, loại 3, loại 4, loại 5 có khả năng sinh lợi thấp hơn có giá đất thực tế bình quân thấp hơn và cơ sở hạ tầng kém thuận lợi hơn.

Một loại đường gồm nhiều đoạn đường có khả năng sinh lợi, cơ sở hạ tầng, điều kiện sinh hoạt và giá đất khác nhau thì từng đoạn đường được xếp vào loại đường phố tương ứng.

3. Phân loại vị trí đất, trong mỗi loại đường phố được phân thành 3 vị trí đất như sau:

a) Vị trí 1: Áp dụng đối với thửa đất tiếp giáp đường phố trong phạm vi 30 mét tính từ mép đường hiện trạng. Giá đất của vị trí 1 được quy định tại khoản 3 Điều 10 Quy định này.

b) Vị trí 2: Áp dụng trong phạm vi từ trên 30 mét đến mét thứ 60 của vị trí 1 và trong phạm vi 60 mét tính từ mép đường hiện trạng đối với thửa đất không tiếp giáp đường phố của vị trí 1. Giá đất của vị trí 2 được tính bằng 70% giá đất của vị trí 1.

c) Vị trí 3: Áp dụng đối với các trường hợp ngoài đất vị trí 1, vị trí 2. Giá đất của vị trí 3 được tính bằng 50% giá đất của vị trí 1.

4. Phân loại hẻm trong mỗi đô thị được phân thành 2 loại hẻm như sau:

a) Hẻm loại 1: Là hẻm kết nối với đường phố, mặt hẻm rộng từ 3 mét trở lên, có cơ sở hạ tầng như: mặt hẻm tráng nhựa hoặc bê tông, xi măng. Giá đất của hẻm loại 1 được tính bằng giá đất vị trí 2 của đường phố mà hẻm kết nối trong phạm vi 30 mét tính từ mép ngoài của hẻm; phần diện tích còn lại trên 30 mét thì giá đất được tính bằng 50% giá đất của vị trí 2.

b) Hẻm loại 2: Là các hẻm còn lại. Giá đất của hẻm loại 2 được tính bằng giá đất vị trí 3 của đường phố mà hẻm kết nối trong phạm vi 30 mét tính từ mép ngoài của hẻm; phần diện tích còn lại trên 30 mét thì giá đất được tính bằng 50% giá đất của vị trí 3.

c) Giá đất của các hẻm có tên trong bảng Phụ lục 3 ban hành kèm theo Quy định này là giá đất trong phạm vi 30 mét tính từ mép ngoài của hẻm; phần diện tích còn lại trên 30 mét thì giá đất được tính bằng 50% giá đất của giá đất trong phạm vi 30 mét tiếp giáp hẻm.

Điều 9. Bảng giá một số loại đất khác

1. Bảng giá đất xây dựng trụ sở cơ quan; đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh; đất xây dựng công trình sự nghiệp của nhà nước, ngoài công lập; đất thương mại dịch vụ - kết hợp cao ốc văn phòng, chung cư thì giá đất áp dụng bằng giá đất ở cùng khu vực, cùng vị trí.

2. Bảng giá đất thương mại dịch vụ thì giá đất áp dụng bằng 80% giá đất ở cùng khu vực, cùng vị trí (ngoại trừ giá đất được quy định tại khoản 4, Điều 10 Quy định này).

3. Bảng giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ thì giá đất áp dụng bằng 60% giá đất ở cùng khu vực, cùng vị trí (ngoại trừ giá đất được quy định tại khoản 4, Điều 10 Quy định này).

4. Bảng giá đất sử dụng vào mục đích công cộng có mục đích kinh doanh thì giá đất áp dụng bằng 80% giá đất ở cùng khu vực, cùng vị trí.

5. Bảng giá đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng không có mục đích kinh doanh thì giá đất áp dụng bằng giá đất trồng cây lâu năm cùng khu vực, cùng vị trí.

6. Bảng giá đất cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng; đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng có mục đích kinh doanh thì giá đất áp dụng bằng 60% giá đất ở cùng khu vực, cùng vị trí.

7. Bảng giá đất sông, ngòi, kênh, rạch và đất có mặt nước chuyên dùng sử dụng vào mục đích nuôi trồng thủy sản thì giá đất áp dụng bằng giá đất nuôi trồng thủy sản cùng khu vực, cùng vị trí.

8. Bảng giá đất sông, ngòi, kênh, rạch và đất có mặt nước chuyên dùng sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp hoặc sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp kết hợp với nuôi trồng thủy sản thì giá đất áp dụng bằng 60% giá đất ở cùng khu vực, cùng vị trí.

9. Bảng giá đất phi nông nghiệp khác thì giá đất áp dụng bằng 60% giá đất ở cùng khu vực, cùng vị trí.

10. Bảng giá đất chưa sử dụng thì giá đất áp dụng bằng giá của loại đất cùng mục đích sử dụng đất đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao đất, cho thuê đất cùng khu vực, cùng vị trí.

Điều 10. Bảng giá các loại đất

1. Giá đất nông nghiệp (ban hành kèm theo tại Phụ lục số 1).

2. Giá đất ở tại nông thôn (ban hành kèm theo tại Phụ lục số 2).

3. Giá đất ở tại đô thị (ban hành kèm theo tại Phụ lục số 3).

4. Giá đất khu kinh tế, khu công nghiệp, cụm công nghiệp (ban hành kèm theo tại Phụ lục số 4).

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 11. Trách nhiệm thực hiện

1. Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm:

a) Theo dõi tình hình biến động giá chuyển nhượng quyền sử dụng đất thường xuyên trên thị trường, tổ chức thống kê giá đất, tổng hợp trình Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo về Bộ Tài nguyên và Môi trường theo quy định.

b) Chủ trì, phối hợp với Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố tổ chức điều tra, khảo sát giá đất để xây dựng phương án bảng giá các loại đất gửi Hội đồng thẩm định bảng giá đất tỉnh thẩm định trước khi trình Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành bảng giá đất áp dụng vào ngày 01 tháng 01 của kỳ đầu 05 năm.

c) Đề xuất việc giải quyết các trường hợp vướng mắc về giá đất, tổng hợp và cung cấp thông tin, dữ liệu về giá đất.

2. Giám đốc Sở Tài chính có trách nhiệm tổ chức thẩm định phương án giá các loại đất theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường theo quy định.

3. Giám đốc Sở Xây dựng có trách nhiệm xác định quy hoạch xây dựng khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao để phục vụ cho công tác xác định giá các loại đất.

4. Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố.

a) Chỉ đạo Phòng Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các phòng, ban có liên quan, khi giá đất phổ biến trên thị trường tăng từ 20% trở lên so với giá đất tối đa hoặc giảm từ 20% trở lên so với giá đất tối thiểu trong bảng giá đất trong khoảng thời gian từ 180 ngày trở lên, báo cáo về Sở Tài nguyên và Môi trường tổ chức lập dự toán và phương án điều chỉnh giá đất, hoàn thiện hồ sơ bảng giá các loại đất điều chỉnh theo quy định tại Điều 25, Điều 26, Điều 27 của Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết phương pháp định giá đất; xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất; định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất (sau đây viết tắt là Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT).

b) Trong quá trình áp dụng Bảng giá các loại đất mà cấp thẩm quyền điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; thay đổi mục đích sử dụng đất và bổ sung các đường giao thông chưa có tên trong Bảng giá các loại đất nhưng không thuộc trường hợp quy định tại Điểm a Khoản này thì căn cứ vào giá đất trong Bảng giá các loại đất hiện hành và giá đất chuyển nhượng phổ biến trên thị trường báo cáo Sở Tài nguyên và Môi trường xây dựng Bảng giá các loại đất bổ sung theo quy định tại Điều 25, Điều 26, Điều 27 của Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT.

Điều 12. Xử lý vấn đề phát sinh khi ban hành

Các hồ sơ có đủ điều kiện kê khai nộp các khoản thu liên quan đến đất đai đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền tiếp nhận theo quy định về thủ tục và trình tự giải quyết công việc theo cơ chế một cửa thuộc lĩnh vực tài nguyên và môi trường; các dự án, hạng mục đã có Quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư trước ngày 01 tháng 01 năm 2020 thì giá đất không áp dụng hoặc điều chỉnh theo Quy định này.

Trong quá trình thực hiện nếu có phát sinh vướng mắc, phản ánh kịp thời về Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp, trình Ủy ban nhân dân Tỉnh xem xét điều chỉnh, bổ sung cho phù hợp./.

PHỤ LỤC 01

BẢNG GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP

1. Áp dụng trên địa bàn thành phố Cao Lãnh.

a) Đất trồng cây hàng năm, đất trồng lúa, đất nuôi trồng thủy sản, đất rừng sản xuất.

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Khu vực đất	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
Khu vực 1	110	90	65
Khu vực 2	75	65	60

- Khu vực 1: Phường 1, Phường 2, Phường 4, phường Mỹ Phú, khóm Mỹ Hưng của Phường 3, khóm Thuận Nghĩa của phường Hòa Thuận.

- Khu vực 2: Phường 3 (trừ khóm Mỹ Hưng), Phường 6, Phường 11, phường Hoà Thuận (trừ khóm Thuận Nghĩa) và các xã: Mỹ Tân, Tân Thuận Tây, Hoà An, Tịnh Thới, Mỹ Trà, Mỹ Ngãi, Tân Thuận Đông.

b) Đất trồng cây lâu năm.

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Khu vực đất	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
Khu vực 1	130	110	90
Khu vực 2	95	75	65

- Khu vực 1: Phường 1, Phường 2, Phường 4, phường Mỹ Phú, khóm Mỹ Hưng của Phường 3, khóm Thuận Nghĩa của phường Hòa Thuận.

- Khu vực 2: Phường 3 (trừ khóm Mỹ Hưng), Phường 6, Phường 11, phường Hoà Thuận (trừ khóm Thuận Nghĩa) và các xã: Mỹ Tân, Tân Thuận Tây, Hoà An, Tịnh Thới, Mỹ Trà, Mỹ Ngãi, Tân Thuận Đông.

2. Áp dụng trên địa bàn thành phố Sa Đéc.

a) Đất trồng cây hàng năm, đất trồng lúa, đất nuôi trồng thủy sản, đất rừng sản xuất.

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Khu vực đất	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
Khu vực 1	110	90	65
Khu vực 2	75	65	60

- Khu vực 1: Phường 1, Phường 2, Phường 3, Phường 4, phường An Hoà, phường Tân Quy Đông.

- Khu vực 2: Các xã còn lại.

b) Đất trồng cây lâu năm.

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Khu vực đất	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
Khu vực 1	130	110	90
Khu vực 2	95	75	65

- Khu vực 1: Phường 1, Phường 2, Phường 3, Phường 4, phường An Hoà, phường Tân Quy Đông.

- Khu vực 2: Các xã còn lại.

3. Áp dụng trên địa bàn thị xã Hồng Ngự.

a) Đất trồng cây hàng năm, đất trồng lúa, đất nuôi trồng thủy sản, đất rừng sản xuất.

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Khu vực đất	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
Khu vực 1	80	70	60
Khu vực 2	70	50	45

- Khu vực 1: Phường An Lạc, An Thạnh, An Lộc, xã An Bình A.

- Khu vực 2: Xã Tân Hội, Bình Thạnh, An Bình B.

b) Đất trồng cây lâu năm.

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Khu vực đất	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
Khu vực 1	110	100	90
Khu vực 2	90	85	70

- Khu vực 1: Phường An Lạc, An Thạnh, An Lộc, xã An Bình A.

- Khu vực 2: Xã Tân Hội, Bình Thạnh, An Bình B.

4. Áp dụng trên địa bàn huyện Hồng Ngự.

a) Đất trồng cây hàng năm, đất trồng lúa, đất nuôi trồng thủy sản, đất rừng sản xuất.

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Khu vực đất	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
Khu vực 1	65	60	55
Khu vực 2	60	55	50

- Khu vực 1: Thị trấn Thường Thới Tiền và các xã: Thường Phước 1, Thường Phước 2, Thường Lạc, Long Khánh A, Long Khánh B, Phú Thuận A, Phú Thuận B, Long Thuận.

- Khu vực 2: Xã Thường Thới Hậu A, xã Thường Thới Hậu B.

b) Đất trồng cây lâu năm.

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Khu vực đất	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
Khu vực 1	70	65	60
Khu vực 2	65	60	55

- Khu vực 1: Thị trấn Thường Thới Tiền và các xã: Thường Phước 1, Thường Phước 2, Thường Lạc, Long Khánh A, Long Khánh B, Phú Thuận A, Phú Thuận B, Long Thuận.

- Khu vực 2: Xã Thường Thới Hậu A, xã Thường Thới Hậu B.

5. Áp dụng trên địa bàn huyện Tân Hồng.

a) Đất trồng cây hàng năm, đất trồng lúa, đất nuôi trồng thủy sản, đất rừng sản xuất.

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Khu vực đất	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
Khu vực 1	65	60	55
Khu vực 2	50	45	40

- Khu vực 1: Thị trấn Sa Rài.

- Khu vực 2: Xã Tân Thành A, Tân Thành B, Thông Bình, Tân Phước, An Phước, Tân Hộ Cơ, Tân Công Chí, Bình Phú.

b) Đất trồng cây lâu năm.

ĐVT: 1000 đồng/m²

Khu vực đất	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
Khu vực 1	75	70	65
Khu vực 2	60	55	50

- Khu vực 1: Thị trấn Sa Rài.

- Khu vực 2: Xã Tân Thành A, Tân Thành B, Thông Bình, Tân Phước, An Phước, Tân Hộ Cơ, Tân Công Chí, Bình Phú.

6. Áp dụng trên địa bàn huyện Thanh Bình.

a) Đất trồng cây hàng năm, đất trồng lúa, đất nuôi trồng thủy sản, đất rừng sản xuất.

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Khu vực đất	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
Khu vực 1	60	55	50
Khu vực 2	45	40	35

- Khu vực 1: Thị trấn Thanh Bình và các xã: Tân Long, xã Tân Huệ, xã Tân Hoà, xã Tân Quới, xã Tân Bình, xã Tân Thạnh, xã An Phong, xã Bình Thành.

- Khu vực 2: Xã Tân Mỹ, xã Tân Phú, xã Bình Tấn, xã Phú Lợi.

b) Đất trồng cây lâu năm.

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Khu vực đất	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
Khu vực 1	100	90	80
Khu vực 2	70	65	60

- Khu vực 1: Thị trấn Thanh Bình và các xã: Tân Long, xã Tân Huề, xã Tân Hoà, xã Tân Quới, xã Tân Bình, xã Tân Thạnh, xã An Phong, xã Bình Thành.

- Khu vực 2: Xã Tân Mỹ, xã Tân Phú, xã Bình Tấn, xã Phú Lợi.

7. Áp dụng trên địa bàn huyện Tam Nông.

a) Đất trồng cây hàng năm, đất trồng lúa, đất nuôi trồng thủy sản, đất rừng sản xuất.

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Khu vực đất	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
Khu vực 1	60	55	50
Khu vực 2	45	40	35

- Khu vực 1: Thị trấn Tràm Chim, xã An Hoà, An Long, Phú Ninh.

- Khu vực 2: Các xã còn lại.

b) Đất trồng cây lâu năm.

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Khu vực đất	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
Khu vực 1	100	90	80
Khu vực 2	70	65	60

- Khu vực 1: Thị trấn Tràm Chim, xã An Hoà, An Long, Phú Ninh.

- Khu vực 2: Các xã còn lại.

8. Áp dụng trên địa bàn huyện Tháp Mười.

a) Đất trồng cây hàng năm, đất trồng lúa, đất nuôi trồng thủy sản, đất rừng sản xuất.

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Khu vực đất	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
Khu vực 1	60	55	50
Khu vực 2	45	40	35

- Khu vực 1: Thị trấn Mỹ An và các xã: Mỹ Đông, Mỹ Quý, Láng Biển, Phú Điền, Thanh Mỹ, Đốc Bình Kiều, Mỹ An, Tân Kiều, Mỹ Hoà.

- Khu vực 2: Xã Trường Xuân, Hưng Thạnh, Thạnh Lợi.

b) Đất trồng cây lâu năm.

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Khu vực đất	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
Khu vực 1	75	70	65
Khu vực 2	60	55	50

- Khu vực 1: Thị trấn Mỹ An và các xã: Mỹ Đông, Mỹ Quý, Láng Biển, Phú Điền, Thanh Mỹ, Đốc Bình Kiều, Mỹ An, Tân Kiều, Mỹ Hoà.

- Khu vực 2: Xã Trường Xuân, Hưng Thạnh, Thạnh Lợi.

9. Áp dụng trên địa bàn huyện Cao Lãnh.

a) Đất trồng cây hàng năm, đất trồng lúa, đất nuôi trồng thủy sản, đất rừng sản xuất.

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Khu vực đất	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
Khu vực 1	70	65	60
Khu vực 2	60	55	50

- Khu vực 1: Thị trấn Mỹ Thọ và các xã: An Bình, Mỹ Hiệp, Bình Thạnh, Mỹ Long, Bình Hàng Tây, Bình Hàng Trung, Mỹ Hội, Mỹ Xương, Mỹ Thọ, Tân Hội Trung, Phương Trà, Nhị Mỹ, 03 xã (bờ Nam kênh Nguyễn Văn Tiếp): Phong Mỹ, Tân Nghĩa, Ba Sao.

- Khu vực 2: Xã Phương Thịnh, xã Gáo Giồng, 03 xã (bờ Bắc kênh Nguyễn Văn Tiếp): Phong Mỹ, Tân Nghĩa, Ba Sao.

b) Đất trồng cây lâu năm.

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Khu vực đất	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
Khu vực 1	90	85	70
Khu vực 2	70	65	60

- Khu vực 1: Thị trấn Mỹ Thọ và các xã: An Bình, Mỹ Hiệp, Bình Thạnh, Mỹ Long, Bình Hàng Tây, Bình Hàng Trung, Mỹ Hội, Mỹ Xương, Mỹ Thọ, Tân Hội Trung, Phương Trà, Nhị Mỹ, 03 xã (bờ Nam kênh Nguyễn Văn Tiếp): Phong Mỹ, Tân Nghĩa, Ba Sao.

- Khu vực 2: Xã Phương Thịnh, xã Gáo Giồng, 03 xã (bờ Bắc kênh Nguyễn Văn Tiếp): Phong Mỹ, Tân Nghĩa, Ba Sao.

10. Áp dụng trên địa bàn Lai Vung.

a) Đất trồng cây hàng năm, đất trồng lúa, đất nuôi trồng thủy sản, đất rừng sản xuất.

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Khu vực đất	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
Khu vực 1	80	75	65
Khu vực 2	70	65	55

- Khu vực 1: Thị trấn Lai Vung và các xã: Tân Thành, Long Hậu, Vĩnh Thới, Tân Hoà, Định Hoà, Phong Hoà, Hoà Long, Hoà Thành, Tân Dương.

- Khu vực 2: Xã Long Thắng, xã Tân Phước.

b) Đất trồng cây lâu năm.

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Khu vực đất	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
Khu vực 1	100	90	80
Khu vực 2	90	80	75

- Khu vực 1: Thị trấn Lai Vung và các xã: Tân Thành, Long Hậu, Vĩnh Thới, Tân Hoà, Định Hoà, Phong Hoà, Hoà Long, Hoà Thành, Tân Dương.

- Khu vực 2: Xã Long Thắng, xã Tân Phước.

11. Áp dụng trên địa bàn huyện Lấp Vò.

a) Đất trồng cây hàng năm, đất trồng lúa, đất nuôi trồng thủy sản, đất rừng sản xuất.

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Khu vực đất	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
Khu vực 1	80	75	65
Khu vực 2	70	65	55

- Khu vực 1: Thị trấn Lấp Vò và các xã: Bình Thành, Định An, Định Yên, Vĩnh Thạnh, Long Hưng B, Mỹ An Hưng B, Tân Mỹ, Tân Khánh Trung, Bình Thạnh Trung, Mỹ An Hưng A, Hội An Đông.

- Khu vực 2: Xã Long Hưng A.

b) Đất trồng cây lâu năm.

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Khu vực đất	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
Khu vực 1	100	90	80
Khu vực 2	90	80	75

- Khu vực 1: Thị trấn Lấp Vò và các xã: Bình Thành, Định An, Định Yên, Vĩnh Thạnh, Long Hưng B, Mỹ An Hưng B, Tân Mỹ, Tân Khánh Trung, Bình Thạnh Trung, Mỹ An Hưng A, Hội An Đông.

- Khu vực 2: Xã Long Hưng A.

12. Áp dụng trên địa bàn huyện Châu Thành.

a) Đất trồng cây hàng năm, đất trồng lúa, đất nuôi trồng thủy sản, đất rừng sản xuất.

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Khu vực đất	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
Khu vực 1	75	70	65
Khu vực 2	60	55	50

- Khu vực 1: Thị trấn Cái Tàu Hạ và các xã: An Nhơn, Tân Nhuận Đông, An Hiệp, Tân Bình, Phú Hựu, An Khánh, Hoà Tân, Tân Phú Trung.

- Khu vực 2: Xã An Phú Thuận, Phú Long, Tân Phú.

b) Đất trồng cây lâu năm.

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Khu vực đất	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
Khu vực 1	95	85	75
Khu vực 2	85	80	70

- Khu vực 1: Thị trấn Cái Tàu Hạ và các xã: An Nhơn, Tân Nhuận Đông, An Hiệp, Tân Bình, Phú Hựu, An Khánh, Hoà Tân, Tân Phú Trung.

- Khu vực 2: Xã An Phú Thuận, Phú Long, Tân Phú.

PHỤ LỤC 02
BẢNG GIÁ ĐẤT Ở NÔNG THÔN

1. Áp dụng trên địa bàn thành phố Cao Lãnh

STT	Tên chợ xã và khu dân cư tập trung	Đơn giá Vị trí 1			
		Lộ L1	Lộ L2	Lộ L3	Lộ L4
<u>A</u>	<u>Bảng giá đất</u>				
I	Chợ xã				
1	Chợ Sáu Quốc (Hoà An)	900			
2	Chợ Thông Lưu (Hoà An)	600			500
3	Chợ xã Tịnh Thới	800			
4	Chợ xã Tân Thuận Đông	1.000			800
5	Chợ Bình Trị (Mỹ Tân)	600			
6	Chợ xã Mỹ Ngãi	500			
II	Khu dân cư, cụm dân cư tập trung				
1	Cụm dân cư Rạch Chanh (Mỹ Trà)				
	- Đường Lê Văn Phương, Nguyễn Văn Sở, Hồ Văn Tấn, Hồ Văn Hai, Lê Văn Ngang (3,5m)				2.000
	- Đường Phan Văn Đồi, Phan Hồng Thanh, Nguyễn Hữu Nghĩa, Trần Văn Phụng (5,5m)			2.000	
	- Đường Nguyễn Văn Thảo, Đặng Văn Nghĩa (7m)			2.400	
2	Cụm dân cư Quảng Khánh (Mỹ Trà)				
	- Đường Hồ Văn Thanh, Nguyễn Văn Nhân, Quảng Khánh (3,5m)				1.200
	- Đường 7m			1.500	
3	Cụm dân cư Xẻo Bèo (Hoà An)				
	- Đường Phan Thị Thắm, Lê Kim Hạnh, Nguyễn Văn Hạo, Đỗ Văn Y (3,5m)				750
	- Đường Trần Bá Lê, Ngô Thị Giềng, Huỳnh Thúc Kháng (5,5m)			850	
	- Đường Đinh Thị Đánh, Phan Thị Bảy (7m)	1.000			
	- Đường 9m (đối diện nhà lồng chợ)	1.200			
	- Đường 11m		1.100		
4	Cụm dân cư Bà Học (Mỹ Tân)				

STT	Tên chợ xã và khu dân cư tập trung	Đơn giá Vị trí 1			
		Lộ L1	Lộ L2	Lộ L3	Lộ L4
	- Đường 3,5m				500
	- Đường 5m - 7m			600	
5	Khu TĐC Bệnh viện Đa khoa Đồng Tháp				
	- Đường 7m	3.400			
	- Đường 9m (đường cụt)	3.400			
	- Đường 9m (đường dài)	4.500			
	- Đường 14m	7.000			
6	Cụm dân cư Khu hành chính xã Tân Thuận Tây				
	- Đường số 2, đường số 4, đường số 10 (7m)		500		
	- Đường số 3, đường số 9 (10,5m)	600			
7	Khu dân cư Tân Thuận Đông				
	- Đường rộng 5,5m			500	
B	<u>Giá đất tối thiểu</u>	500			

1.2. Đất khu vực 2

ĐVT: 1.000đ/m²

STT	Tên đường phố	Loại lộ	Đơn giá Vị trí 1
A	<u>Giá đất từng trục lộ</u>		
1	Đường Nguyễn Hữu Kiến		
	- Hoà Tây - cầu Sáu Quốc	L2	1.200
	- Cầu Sáu Quốc - Chợ Tân Thuận	L2	1.000
	- Chợ Tân Thuận - bến đò Mỹ Hiệp	L2	800
2	Đường Hòa Tây		
	- Cầu Xẻo Bèo - cầu Bằng Lăng	L2	800
	- Cầu Bằng Lăng - giáp sông Tiền	L2	800
3	Đường Bà Huyện Thanh Quan (đoạn đường Hòa Tây – giáp Phường 4)	L3	600
	XÃ MỸ TÂN		

STT	Tên đường phố	Loại lộ	Đơn giá Vị trí 1
4	Đường Mai Văn Khải		
	- Cầu Bà Vại - đường Nguyễn Văn Tre	L2	1.300
	- Đường Nguyễn Văn Tre - rạch Ông Hồ	L2	1.600
	- Rạch Ông Hồ - cầu Bà Học	L2	1.400
	- Cầu Bà Học - cống Bộ Từ	L2	1.200
	- Cống Bộ Từ - giáp xã Mỹ Ngãi	L2	1.000
5	Đường Ba Sao (Mai Văn Khải - cầu Bà Học)	L3	800
6	Đường Nguyễn Văn Phối (từ cầu Vạn Thọ - cầu Ông Đen)	L4	600
7	Đường Bà Vại		
	- Cầu Bà Vại - Cầu Kháng chiến	L4	900
	- Cầu Kháng chiến - Cầu Ông Chim	L4	700
8	Đường kênh lộ mới (chợ Bình Trị - Cụm dân cư Bà Học)	L4	600
9	Đường Ba Sao (đoạn cầu Bà Học – cuối đường nhựa)	L4	600
10	Đường Bà Học (từ cầu Bà Học - cầu Ông Đen trong)	L4	500
11	Đường Bà Học (từ cầu Bà Học - cầu Ông Chim)	L2	500
12	Đường Ông Hồ (Mai Văn Khải – đường Bà Vại)	L4	400
13	Đường Trạm Y tế xã Mỹ Tân (đường Mai Văn Khải – cầu Bà Học)	L4	500
14	Các tuyến đường đơn xã Mỹ Tân	L4	400
	XÃ HOÀ AN		
15	Đường Hòa Đông		
	- Cầu Sắt Vĩ - Cầu Cái da	L2	3.000
	- Cầu Cái Da - cuối đường	L2	2.500
16	Đường Huỳnh Thúc Kháng		
	- Lộ Hoà Tây – giáp địa bàn phường Hòa Thuận	L2	600
17	Đường đơn tổ 10 ấp Hòa Lợi và ấp Hòa Long	L4	400
18	Đường đơn tổ 7 ấp Hòa Long	L4	400
19	Đường đơn tổ 3, tổ 4 ấp Hòa Mỹ	L4	400

STT	Tên đường phố	Loại lộ	Đơn giá Vị trí 1
20	Đường Xếp Lá	L4	400
21	Đường đân ven sông Hồ Cự (Hoà Đông - phường 6)	L3	1.000
22	Đường Cái Tôm (Đoạn từ lộ Hoà Đông - giáp Phường 6)	L3	800
23	Đường ven sông Hồ Cự (cầu Vàm Hoà Đông - cầu Vàm Thông Lưu)	L3	800
24	Đường đân rạch Cái Da Bờ Bắc	L4	500
25	Đường rạch Bà Bướm	L4	600
26	Đường từ Vàm Thông Lưu – cầu Miếu Bà (ấp Đông Bình)	L4	500
27	Đường Bùi Hữu Nghĩa	L4	600
28	Đường Trần Tế Xương	L4	600
29	Đường Lê Văn Cử (Hoà An) - Lộ Hoà Tây – Kênh Sáu Quốc	L4	400
30	Đường nhựa bờ Nam rạch Cái Tôm, ấp Đông Bình	L4	400
31	Đường nhựa bờ Nam rạch Cái Sâu, ấp Hòa Mỹ và ấp Hòa Hưng	L4	400
32	Đường Rạch Ông Đá ấp Hòa Hưng	L4	400
33	Đường chùa Kim Quang ấp Đông Bình (xã Hòa An - Phường 6)	L4	400
34	Đường đân Cái Da (bờ nam)	L4	400
35	Đường Bà Đuổi, ấp Hòa Lợi	L4	400
36	Đường tổ 4, tổ 6, ấp Hòa Long	L4	400
37	Đường Hòa Na	L4	400
38	Đường vào nhà máy nước Đông Bình, xã Hòa An (đoạn đường ven sông Hồ Cự - nhà máy nước Đông Bình)	L3	600
39	Đường Nguyễn Thị Đàm		
	- Cầu ngọn Cái Tôm - đường Nguyễn Công Nhân	L3	1.000
	- Đường ngã ba cầu Sáu Quốc - cầu ngọn Cái Tôm	L3	1.000
40	Đoạn từ đường Nguyễn Hữu Kiến - ngã ba cầu Sáu Quốc	L3	1.200
41	Đường đân rạch bà Đương xã Hòa An (đoạn Nguyễn Hữu Kiến - giáp xã Tân Thuận Tây)	L2	500
42	Đường nhựa tuyến đường Xẻo Bèo	L4	500
	XÃ MỸ NGÃI		

STT	Tên đường phố	Loại lộ	Đơn giá Vị trí 1
43	Đường Vạn Thọ	L3	600
44	Đường Cả Xáng	L3	600
45	Đường Lê Thị Phụng	L3	600
46	Đường Lê Văn Trung	L3	600
47	Đường đân Cái Sao	L3	400
48	Đường Nguyễn Chí Thanh	L3	
	- Cầu UBND xã Mỹ Ngãi - cầu Khách Nhì	L3	1.000
	- Cầu Khách Nhì - cầu Cả Cái	L3	600
49	Đường Mai Văn Khải		
	- Từ đường Vạn Thọ - đường Nguyễn Chí Thanh	L3	800
	- Từ Nguyễn Chí Thanh - cầu chùa Thanh Vân	L3	1.000
	- Cầu chùa Thanh Vân - đường Trần Văn Năng	L3	700
	XÃ MỸ TRÀ		
50	Đường Điện Biên Phủ nối dài		
	- Ngã tư Quảng Khánh - cầu Ông Hoàng	L2	1.500
51	Đường Lê Duẩn		
	- Cầu Rạch Chanh - đường Phan Hồng Thanh	L2	3.000
	- Đường Phan Hồng Thanh - Cầu Bà Vại	L2	1.200
52	Đường Quảng Khánh		
	- Cầu Quảng Khánh - Cầu Mương Khai	L2	1.200
	- Cầu Mương Khai - ngã ba vườn Ông Huê	L2	600
53	Đường đân Rạch Chanh - Bà Mụ	L4	500
54	Đường Rạch nhỏ (Quảng Khánh - Phạm Thị Nhi)	L4	400
55	Đường Nguyễn Văn Sớm	L5	400
56	Đường Mương Khai		
	- Cầu Mương Khai - Cầu kênh Hội Đồng (ấp 1)	L5	600
57	Đường Phạm Văn Thường		

STT	Tên đường phố	Loại lộ	Đơn giá Vị trí 1
	- Cầu Mương Khai - Cầu kênh Hội Đồng (áp 2)	L5	600
58	Đường Ông Hoàn		
	- Cầu Ông Hoàn - đường tránh Quốc lộ 30	L5	600
59	Đường Nguyễn Văn Đình		
	- Ngã ba vườn Ông Huệ - Cầu Bà Vay	L3	700
	- Cầu Bà Vay - giáp đường nhựa	L3	500
60	Đường Cái Môn	L5	600
61	Đường Phạm Thị Nhị	L5	600
62	Đường Nguyễn Văn Dành	L5	600
	XÃ TỊNH THỚI		
63	Đường Tân Việt Hòa		
	- Cầu Bà Bầy - cầu UBND xã Tịnh Thới	L2	1.000
	- Cầu UBND xã Tịnh Thới - bến đò Doi Me	L2	800
64	Đường Nguyễn Hương - Tịnh Thới		
	- Cầu Long Sa - cầu Long Hôi	L2	900
	- Cầu Long Hôi - cống Năm Bời	L2	800
65	Đường Trần Trọng Khiêm		
	- Từ cống Cẩn Quyết - Cầu Khém Cá Chốt	L2	900
	- Cầu Khém Cá Chốt - Bến đò Phường 3	L4	600
	- Bến đò Phường 3 - Chùa Hội Khánh		500
66	Đường Nguyễn Thị Trà (Cầu UBND xã Tịnh Thới - Huyện Vũ)	L3	800
67	Đường đản Long Sa - đình Tân Tịch	L3	900
68	Đường Hồ Thị Trầm - Tịnh Thới (Lộ nhựa từ chợ Hoà Bình – đuôi Huyện Vũ)		
	- Đường cầu Ông Khuôn - Chợ Hoà Bình	L4	700
	- Đường Chợ Hoà Bình - Huyện Vũ	L4	600
69	Đường Xóm Hén	L4	500
70	Đường nhựa Phường 6 - cầu Khém Cá Chốt trong	L4	500

STT	Tên đường phố	Loại lộ	Đơn giá Vị trí 1
71	Đường Dương Thị Mỹ - Tịnh Thới (Đường nhựa từ chợ Hòa Bình - Ngã ba Cây Me)	L4	600
72	Đường dẫn lên - xuống cầu Cao Lãnh (xã Tịnh Thới)	L2	1.000
73	Đường Đình Công Bê		
	- Đường bến đò Phường 3 - cầu Sông Tiên (đường nhựa xã Tịnh Thới đi bến đò Phường 3)	L4	700
	- Đường Chợ Tịnh Thới - cầu Đình Tịnh Mỹ	L4	600
	- Đường cầu Đình Tịnh Mỹ - cống Tám Nhường	L4	600
74	Đường nhựa cầu Tám Nhường - Khém Lớn hồ tôm	L4	600
75	Đường Sông Tiên (cống Bảy Tu Phường 6 - chùa Hội Khách)	L4	800
76	Đường nhựa cầu Long Hồi - cầu Nhạc Thìn	L4	800
77	Đường nhựa cầu Long Hồi - Ngã Quát	L4	800
78	Đường đan cầu Bảy Phụng - cuối Tuyến	L4	500
79	Đường đan Cả Sung	L4	500
80	Đường đan tổ 10 ấp Tịnh Mỹ	L4	500
81	Đường đan tổ 01 ấp Tịnh Mỹ	L4	500
82	Đường đan cống Long Sung – cuối tuyến (Tư Là)	L4	500
83	Đường đan cống Long Sung – cuối tuyến (Sáu Long)	L4	500
84	Đường đan cầu Trạm Xá – cống Mã Voi	L4	500
85	Đường Đình Tịnh Mỹ (cống Năm Kỳ - Dơi Me)	L4	1.000
86	Đường bến đò Dơi Me - Khém Lớn Hồ Tôm	L4	900
	XÃ TÂN THUẬN TÂY		
87	Các tuyến đường đan xã Tân Thuận Tây	L4	400
88	Đường Lê Thị Thôi (bến đò Mỹ Hiệp - cầu Phạm Văn Hỷ)	L4	600
89	Đường Mai Thị Chuông	L4	600
90	Đường rạch Xếp Cả Kịch (ấp Tân Dân, ấp Tân Hậu)	L4	400
91	Đường từ cầu chợ Trần Quốc Toản - đường Nguyễn Hữu Kiến	L2	800
	XÃ TÂN THUẬN ĐÔNG		

STT	Tên đường phố	Loại lộ	Đơn giá Vị trí 1
92	Các tuyến đơn, nhựa xã Tân Thuận Đông	L4	400
93	Đường số 1, xã Tân Thuận Đông	L3	800
B	<u>Giá đất tối thiểu</u>		400

1.3. Đất khu vực 3

ĐVT: 1.000đ/m²

STT	Phạm vi áp dụng	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Toàn thành phố	400	380	350

2. Áp dụng trên địa bàn thành phố Sa Đéc

2.1. Đất khu vực 1

ĐVT: 1.000đ/m²

STT	Tên chợ xã và khu dân cư tập trung	Đơn giá Vị trí 1			
		Lộ L1	Lộ L2	Lộ L3	Lộ L4
I	Chợ xã				
1	Các khu dân cư chợ xã	750	600		
II	Khu dân cư tập trung				
1	Khu dân cư Phú Thuận	1.500			
2	Khu dân cư Phú Long	1.500			
3	Khu dân cư Đồng Quới		750		
4	Khu dân cư dân lập				
	- Tiếp nối trục giao thông chính, đường phố đô thị				1.500
	- Các khu dân cư dân lập còn lại				1.100
5	Khu dân cư xã Tân Quy Tây	1.500			
6	Khu dân cư nhà ở xã hội (xã Tân Phú Đông)	1.500			
B	<u>Giá đất tối thiểu</u>	600			

2.2. Đất khu vực 2

ĐVT: 1.000đ/m²

STT	Tên lộ giao thông phố	Loại lộ	Đơn giá Vị trí 1
A	<u>Bảng giá đất</u>		

STT	Tên lộ giao thông phố	Loại lộ	Đơn giá Vị trí 1
1	Đường Kênh Cùng		
	- Cầu Phú Long – cống Ba Ó	L3	600
	- Cống Ba Ó – cầu Kênh Cùng	L3	450
2	Đường Kiều Hạ (bờ trái + bờ phải)	L3	450
3	Đường Xẻo Giữa (bờ trái + bờ phải)	L3	500
4	Đường Bà Lài		
	- Bờ trái	L3	600
	- Bờ phải	L3	500
5	Đường Họa Đồ	L3	500
6	Đường Ngã Bát		
	- I xã Tân Phú Đông – cầu Kênh 18	L3	600
	- Cầu Kênh 18 – cầu Kênh Cùng	L3	500
	- Cầu Kênh 18 – cầu Nhà Thờ	L3	450
7	Đường Ngã Cạy bờ trái + phải	L3	450
8	Đường Bà Ban (xã Tân Phú Đông)	L3	450
9	Đường Kênh Cùng (phía đường đạn)	L3	450
10	Đường Xẻo Tre (bờ trái + bờ phải)	L3	450
11	Đường Xóm Mắm	L3	450
12	Đường Kênh 85 (từ kênh Cùng đến kênh Ba Làng)	L3	600
13	Đường cấp I xã Tân Phú Đông (đoạn từ cầu Ngã Bát – Quốc lộ 80)	L3	1.100
14	Đường nối từ khu dân cư Phú Thuận đến đường tắt Ngã Cạy	L3	750
15	Đường Sa Nhiên – Mù U		
	- Cầu Ông Thung – cầu Mù U	L3	500
16	Đường Ông Quế - đường ĐT 848	L3	600
17	Đường ngang	L3	450
18	Đường Tứ Quý – Ông Quế	L3	400
19	Đường Mù U – Rạch Bần	L4	300

STT	Tên lộ giao thông phố	Loại lộ	Đơn giá Vị trí 1
20	Đường Kênh Lấp	L3	550
21	Đường Ông Quế - kênh 50	L4	400
22	Đường Cái Bè – Cai Khoa	L4	400
23	Đường Cai Khoa – Giác Long	L4	400
24	Đường Đình (từ đường ĐT 848 đến cầu Đình, xã Tân Khánh Đông)	L3	550
25	Đường rạch Thông Lưu (xã Tân Khánh Đông)		
	- Bờ trái	L4	400
	- Bờ phải	L3	600
26	Đường rạch Cái Bè (từ cầu Mười Bàng đến cuối đường)	L3	400
27	Đường Nguyễn Văn Nhơn	L3	400
28	Đường Kênh 50	L3	300
29	Đường Mương Khai (bờ phải + bờ trái)	L3	300
30	Đường Cái Bè (bờ phải)		
	- Đoạn rạch Cái Bè đến hết đường	L3	300
31	Đường rạch Bà chủ (bờ trái + bờ phải)		
	- Từ cầu Đình đến cuối đường	L3	300
32	Đường Ông Quế - Cái Bè	L3	600
33	Đường Cái Bè – Ông Thung	L3	600
34	Đường rạch Ông Thung	L3	300
35	Đường cặp sông Tiền xã Tân Khánh Đông (từ đường Nguyễn Văn Nhơn – ranh Lấp Vò)	L3	450
36	Đường Cai Khoa (bờ phải)	L3	450
37	Đường Kênh Xếp Mương Đào	L3	450
38	Đường cặp rạch Ông Tổng (Tân Khánh Đông)	L3	450
39	Đường cặp rạch Lòng Lai (bờ phải)	L3	450
40	Đường Cao Mên dưới (xã Tân Quy Tây)	L3	400
41	Đường Cao Mên trên (bờ trái + bờ phải)	L4	400

STT	Tên lộ giao thông phố	Loại lộ	Đơn giá Vị trí 1
42	Đường Ông Hộ		
	- Bờ trái	L3	400
	- Bờ phải	L4	300
43	Đường kênh Trung Ương (bờ trái + phải)	L3	450
44	Đường Phạm Hữu Nghĩa (kênh Sáu Hiếu)		
	- Đoạn rạch Ông Hộ - rạch Cao Mên trên	L3	300
45	Đường Tân Lập (xã Tân Quy Tây)	L3	600
46	Đường cặp rạch Tư Miều (bờ trái + bờ phải), xã Tân Quy Tây	L3	400
47	Đường cặp rạch Ba Ngay, xã Tân Quy Tây	L3	400
48	Đường cặp kênh Sáu Đỏ, xã Tân Quy Tây	L3	400
49	Đường nối từ kênh Trung Ương đến đường Tân Lập, xã Tân Quy Tây	L3	600
50	Đường Cồn Bồng Bồng	L3	300
51	Đường Cồn Sậy	L3	300
52	Đường 26 tháng 3	L3	300
53	Đường nối vào Khu Công nghiệp C mở rộng	L3	1.100
54	Đường xóm Bột mì	L3	500
55	Quốc lộ 80 cũ (đoạn từ nút giao thông – mũi tàu)	L3	1.000
56	Đường tắt (Khu dân cư Phú Long – cầu Ba Thước)	L3	550
57	Đường ô bao số 10	L3	550
B	<u>Giá đất tối thiểu</u>	L3	300

2.3. Đất khu vực 3

ĐVT: 1.000đ/m²

STT	Phạm vi áp dụng	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Toàn thành phố	300	280	250

3. Áp dụng trên địa bàn thị xã Hồng Ngự

3.1. Đất khu vực 1

ĐVT: 1.000đ/m²

STT	Tên chợ xã và khu dân cư tập trung	Đơn giá Vị trí 1			
		Lộ L1	Lộ L2	Lộ L3	Lộ L4
A	<u>Bảng giá đất</u>				
I	Chợ xã				
1	Chợ Mương Lớn xã An Bình A	2.800	1.500		
II	Khu dân cư, cụm dân cư tập trung				
1	Cụm dân cư Trung tâm xã An Bình B	400			
2	Cụm dân cư Trung tâm xã Tân Hội		500		
3	Cụm dân cư số 5, 6, 7, 8, 9, 10, 12 (xã Tân Hội)		250		
4	Cụm dân cư số 11 xã Tân Hội		250		
5	Cụm dân cư Trung tâm xã Bình Thạnh	1.100	600		
6	Cụm dân cư số 13 xã Bình Thạnh		500		
7	Cụm dân cư Rừng Sâu xã Bình Thạnh				250
8	Cụm dân cư Á Đôn 1, 2 xã Bình Thạnh				250
9	Cụm dân cư Kênh Cụt xã Bình Thạnh				250
III	Tuyến dân cư tập trung				
1	Tuyến dân cư kênh Kháng Chiến xã An Bình A				250
2	Tuyến dân cư Kho Bể xã An Bình B				250
3	Tuyến dân cư kênh Thống Nhất xã An Bình B				250
4	Tuyến dân cư kênh Cùng xã An Bình B				250
5	Tuyến dân cư Tân Thành – Lò Gạch xã Bình Thạnh (Tuyến 1)				
	- Cặp Quốc lộ 30	500			
	- Các đường còn lại		250		
6	Tuyến dân cư Tân Thành – Lò Gạch xã Bình Thạnh (Tuyến 2)				
	- Cặp Quốc lộ 30	500			
	- Các đường còn lại		250		
7	Tuyến dân cư Tân Thành – Lò Gạch xã Bình Thạnh (Tuyến 3)				
	- Cặp Quốc lộ 30	500			

STT	Tên chợ xã và khu dân cư tập trung	Đơn giá Vị trí 1			
		Lộ L1	Lộ L2	Lộ L3	Lộ L4
	- Các đường còn lại		250		
8	Tuyến dân cư Tân Thành – Lò Gạch xã Bình Thạnh (Tuyến 4)				
	- Cặp Quốc lộ 30	500			
	- Các đường còn lại		250		
9	Tuyến dân cư Bù Lu xã Bình Thạnh				250
10	Tuyến dân cư Mười Độ xã Bình Thạnh				250
11	Tuyến dân cư Cần Sen 1 + 2 xã Bình Thạnh				250
12	Tuyến dân cư Mộc Rá xã Tân Hội				250
13	Tuyến dân cư Bờ Nam kênh Cả Chanh xã Tân Hội		500		
B	<u>Giá đất tối thiểu</u>	250			

3.2. Đất khu vực 2

ĐVT: 1.000đ/m²

STT	Tên đường phố	Loại lộ	Đơn giá Vị trí 1
A	<u>Giá đất</u>		
1	Quốc lộ 30		
	- Ranh Tam Nông – cách cầu Mương Lớn 300m (An Bình A)	L1	850
	- Từ mét thứ 300 – đường đan vào Trường Tiểu học An Bình A3 (An Bình A)	L1	3.000
	- Từ đường đan vào Trường Tiểu học An Bình A3 – chân cầu Mương Lớn (An Bình A)	L1	1.200
	- Từ cầu Kháng Chiến – cuối Cụm dân cư Bình Thạnh	L1	800
	- Từ cuối Cụm dân cư Bình Thạnh – ranh Tân Hồng	L1	600
2	Đường đan		
	- Đường kênh Xéo An Bình (An Bình A)	L3	400
	- Đường đan xã An Bình A (kể cả đường bờ bắc Mương Lớn – cống Mười Xinh; đường bờ Nam Mương Lớn đoạn từ cầu kênh Xéo An Bình – Ngã tư kênh Kháng Chiến 2 (An Bình A)	L3	400
	- Đường đan xã Tân Hội	L3	250
	- Đường đan xã Bình Thạnh	L3	250

STT	Tên đường phố	Loại lộ	Đơn giá Vị trí 1
	- Đường rải đá cấp phối xã An Bình B – Kênh cùng kênh ranh	L3	250
3	Đường Trần Phú (3 đoạn)		
	- Kênh Kháng Chiến 2 – Kháng Chiến 1 (An Bình A)	L3	700
	- Kênh Kháng Chiến 1 – kênh 3 Ánh (An Bình B)	L3	600
	- Kênh 3 Ánh – kênh Thống Nhất (An Bình B)	L3	500
4	Đường nhựa cấp kênh Kháng Chiến 1 (đoạn từ đường Trần Phú đến Tuyến dân cư Kho Bể)	L4	300
5	Đường rải đá cấp phối xã An Bình B (từ kênh Ba Ánh đến cầu Kho Bể)	L4	250
6	Đường nối Cụm dân cư 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12 (Tân Hội)	L4	250
7	Đường nhựa bờ Bắc kênh Cả Chanh đến cầu Tất Ông Rền (Tân Hội)	L4	250
8	Đường nhựa nối cầu Bù Lu trên với cầu Bù Lu dưới	L4	400
9	Đường nhựa từ Tuyến dân cư bờ Nam kênh Cả Chanh đến Cụm dân cư số 12 xã Tân Hội	L4	250
10	Đường nhựa từ Cụm dân cư số 5 đến Cụm dân cư Trung tâm xã Tân Hội	L4	250
11	Đường Trần Hưng Đạo xã Tân Hội (Đường tuần tra biên giới) (02 đoạn):		
	- Cầu Tân Hội – cầu Cả Chanh	L3	750
	- Cầu Cả Chanh – Vịnh Bà Tự	L3	500
12	Đường tuần tra biên giới xã Bình Thạnh	L3	400
13	Đường Nguyễn Huệ xã Bình Thạnh (Cầu 2 tháng 9 – cầu Kháng Chiến)	L1	800
14	Đường nhựa từ cầu Bình Thạnh đến cầu Sâm Sai trong	L4	250
15	Đường Hùng Vương xã An Bình A (Cầu Mương Lớn – cầu Mười Xinh)	L1	900
16	Tuyến tránh Quốc lộ 30 (qua xã Bình Thạnh, xã An Bình A)	L1	800
B	<u>Giá đất tối thiểu</u>		250

3.3. Đất khu vực 3

ĐVT: 1.000đ/m²

STT	Phạm vi áp dụng	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Toàn thị xã	250	230	200

4. Áp dụng trên địa bàn huyện Hồng Ngự

4.1. Đất khu vực 1

STT	Tên chợ xã và khu dân cư, cụm dân cư tập trung	Đơn giá Vị trí 1			
		Lộ L1	Lộ L2	Lộ L3	Lộ L4
A	<u>Bảng giá đất</u>				
	Xã Thường Phước 1				
1	Chợ Thường Phước	700			
2	Cụm dân cư xã Thường Phước 1 (10,6 ha)	800	500		
3	Cụm dân cư xã Thường Phước 1 (7,3 ha)	700	400		
4	Cụm dân cư Giồng Bàn xã Thường Phước 1	150			
5	Cụm dân cư Tứ Thường, xã Thường Phước 1	150			
	Xã Thường Phước 2				
6	Cụm dân cư Nam Hang xã Thường Phước 2	150			
	Xã Thường Thới Hậu A				
7	Chợ Cả Sách xã Thường Thới Hậu A	1.500	1.000		
8	Cụm dân cư Giồng Duối xã Thường Thới Hậu A	150			
9	Cụm dân cư Cả Sách xã Thường Thới Hậu A	500	300		
	Xã Thường Thới Hậu B				
10	Chợ Cầu Muống xã Thường Thới Hậu B	800	500		
11	Cụm dân cư Cầu Muống xã Thường Thới Hậu B (lô A, B, C, D)	800	500		
12	Cụm dân cư Ngã tư Cây Da xã Thường Thới Hậu B	150			
	Xã Long Khánh A				
13	Cụm dân cư Cây Sung	1.100	1.000		
	Xã Long Khánh B				
14	Cụm dân cư trung tâm xã Long Khánh B	500	300		
B	<u>Giá đất tối thiểu</u>	150			

4.2. Đất khu vực 2

STT	Tên đường phố	Loại lộ	Đơn giá Vị trí 1
A	<u>Bảng giá đất</u>		

STT	Tên đường phố	Loại lộ	Đơn giá Vị trí 1
	Xã Thường Phước 1		
1	Tuyến dân cư kênh cũ	L3	200
2	Đường ra bến phà Thường Phước 1 – Vĩnh Xương (bến phà mới)	L3	700
3	Đường ra bến phà Thường Phước 1 – Vĩnh Xương (bến phà cũ)	L3	500
4	Đường tỉnh ĐT 841 (Đoạn từ ranh xã Thường Phước 2 – Thường Phước 1 đến lộ 3 Mướt)	L2	350
5	Đường tỉnh ĐT 841 (Đoạn từ lộ 3 Mướt đến Cụm dân cư mở rộng 7,3 ha)	L2	500
6	Đường tỉnh ĐT 841 (Đoạn từ Cụm dân cư 7,3 ha đến hết Cụm dân cư 10,6 ha)	L2	700
7	Đường tỉnh ĐT 841 (Đoạn từ kênh Thường Phước – Ba Nguyên đến cửa khẩu Thường Phước) (áp dụng giá đất bên ngoài Khu kinh tế)	L2	400
8	Đường tuần tra biên giới	L3	150
9	Lộ nhựa liên xã	L3	250
10	Đường A20 cửa khẩu quốc tế Thường Phước	L3	500
	Xã Thường Phước 2		
11	Tuyến dân cư kênh cũ	L3	200
12	Tuyến dân cư Đoạn cải tiến (Đoạn từ ranh thị trấn Thường Thới Tiền đến Trường Mẫu giáo Điểm áp 2)	L2	1.500
13	Tuyến dân cư Đoạn cải tiến (Đoạn từ Trường Mẫu giáo Điểm áp 2 đến hết Tuyến)	L2	800
14	Đường bờ kè thị trấn Thường Thới Tiền (Từ ranh Thường Thới Tiền – Thường Phước 2 đến hết bờ kè)	L3	1.200
15	Đường tỉnh ĐT 841 (Đoạn từ ranh trên Tuyến dân cư Đoạn cải tiến đến ranh Thường Phước 2 – Thường Phước 1)	L2	400
16	Đường tỉnh ĐT 841 (Đoạn từ ranh thị trấn Thường Thới Tiền – Thường Phước 2 đến ranh Thường Phước 2 – Thường Phước 1)	L2	400
17	Đường nhựa liên xã	L4	250
	Xã Thường Thới Hậu A		
18	Lộ nhựa liên xã	L3	150
19	Đường tuần tra biên giới	L4	150
	Xã Thường Thới Hậu B		
20	Đường tuần tra biên giới	L4	150

STT	Tên đường phố	Loại lộ	Đơn giá Vị trí 1
21	Lộ nhựa liên xã	L3	150
	Xã Long Khánh A		
22	Lộ nhựa liên xã (Đường cù lao lớn)	L3	300
23	Đường cù lao nhỏ	L3	250
24	Đường Giồng Long Khánh A	L3	200
25	Đường tắt Nam Hang	L3	300
	Xã Long Khánh B		
26	Lộ nhựa liên xã	L3	250
27	Đường xuống bến đò Chợ Miếu	L3	500
28	Từ lộ nhựa liên xã đến ranh cụm dân cư Trung tâm xã Long Khánh B	L3	500
29	Đường Giồng Long Khánh B	L3	200
	Xã Phú Thuận A		
30	Tuyến dân cư đường tắt Phú Thuận A-B	L3	300
31	Lộ Long – Phú Thuận (lộ nhựa liên xã)	L3	400
	Xã Phú Thuận B		
32	Tuyến dân cư đường tắt Phú Thuận A-B	L3	300
33	Tuyến dân cư Long Thuận – Mương Lớn (thuộc xã Phú Thuận B)	L3	300
34	Tuyến dân cư ấp Phú Trung	L3	200
35	Lộ Long – Phú Thuận (lộ nhựa liên xã)	L3	500
36	Cù lao ấp Phú Trung (lộ đơn)	L4	200
	Xã Long Thuận		
37	Tuyến dân cư Đường tắt số 3	L3	500
38	Tuyến dân cư Long Thuận	L3	300
39	Tuyến dân cư Long Thuận nối dài	L3	300
40	Tuyến dân cư Long Thuận – Mương Lớn	L3	300
41	Lộ Long – Phú Thuận (Đoạn từ ranh xã Phú Thuận A – Long Thuận đến đầu Tuyến đường tắt số 3 thuộc ấp Long Hưng)	L3	400

STT	Tên đường phố	Loại lộ	Đơn giá Vị trí 1
42	Lộ Long – Phú Thuận (Đoạn từ ranh xã Phú Thuận B – Long Thuận đến đầu đường tắt số 3 thuộc ấp Long Hòa)	L3	200
	Xã Thường Lạc		
43	Đường tỉnh ĐT 841 (Đoạn từ ranh thị xã Hồng Ngự - ranh thị trấn Thường Thới Tiền)	L3	500
B	<u>Giá đất tối thiểu</u>		150

4.3. Đất khu vực 3

ĐVT: 1.000đ/m²

STT	Phạm vi áp dụng	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Toàn huyện	150	140	120

5. Áp dụng trên địa bàn huyện Tân Hồng

5.1. Đất khu vực 1

ĐVT: 1.000đ/m²

STT	Tên chợ xã và khu dân cư tập trung	Đơn giá Vị trí 1			
		Lộ L1	Lộ L2	Lộ L3	Lộ L4
A	<u>Bảng giá đất</u>				
I	Chợ xã				
1	Chợ Giồng Găng	1.700	750	400	200
2	Chợ Long Sơn Ngọc	1.500	500	250	200
3	Chợ Tân Hộ Cơ	1.100	300	250	200
4	Chợ Công Bình	600	300	250	200
5	Chợ Biên Giới Thông Bình	750	300	250	200
6	Chợ Thống Nhất	850	300	250	200
7	Chợ Bình Phú	600	300	250	200
8	Chợ Tân Phước	850	300	250	200
9	Chợ An Phước	850	300	250	200
II	Khu dân cư, cụm dân cư tập trung				
1	Cụm dân cư trung tâm Bình Phú	600	300	250	200
2	Cụm dân cư Gò Cát, Gò Cát mở rộng 1, 2	250	200		

STT	Tên chợ xã và khu dân cư tập trung	Đơn giá Vị trí 1			
		Lộ L1	Lộ L2	Lộ L3	Lộ L4
3	Cụm tái định cư Dinh Bà	850	350	250	200
4	Cụm dân cư Dinh Bà 1	1.700	1.100	850	600
5	Cụm dân cư Dinh Bà 2	1.700	1.100	850	600
6	Cụm dân cư Dinh Bà (giai đoạn 2)		1.400	1.250	
7	Cụm dân cư khu C1 Dinh Bà			1.400	1.250
8	Cụm dân cư Long Sơn Ngọc	850	300	250	200
9	Cụm dân cư bờ Đông Long Sơn Ngọc	400	300	250	200
10	Cụm dân cư mở rộng Long Sơn Ngọc lần 2	750	450	300	200
11	Cụm dân cư Chợ Tân Thành A	400	300	250	200
	- Đường đối diện nhà lồng chợ (lộ nhựa – hết chợ)	500	400	300	250
	- Đoạn còn lại	400	300	250	200
12	Cụm dân cư Cả Sơ	400	300	250	200
13	Cụm dân cư Tân Phước	400	300	250	200
14	Cụm dân cư Giồng Găng	900	600	350	250
15	Cụm dân cư trung tâm An Phước	750	500	250	200
16	Cụm dân cư Thống Nhất	350	300	250	200
17	Cụm dân cư Bắc Trang	300	200		
18	Cụm dân cư Dự Án	300	200		
19	Cụm dân cư Cà Vàng	300	200		
20	Cụm dân cư Cây Dương	350	250		
21	Cụm dân cư Đuôi Tôm	200			
22	Cụm dân cư Vọng Nguyệt		200		
23	Cụm dân cư Lăng Xăng 3		200		
24	Cụm dân cư Ba Lê Hiếu		200		
25	Cụm dân cư ngã ba Thông Bình	250	200		
26	Khu dân cư bờ Bắc Kênh Tân Thành – Lò Gạch (xã Tân Hộ Cơ)				250

STT	Tên chợ xã và khu dân cư tập trung	Đơn giá Vị trí 1			
		Lộ L1	Lộ L2	Lộ L3	Lộ L4
27	Tuyến dân cư bờ Bắc Kênh Tân Thành – Lò Gạch (xã Thông Bình)				250
28	Cụm dân cư Lăng Xăng 4 (5 sỏ)				200
29	Chặng Xê Đá				200
30	Cụm dân cư Cả Chanh	350	250		
31	Cụm dân cư đầu kênh Sa Rài	350	250		
32	Cụm dân cư Cả Xiêm	350	250		
B	<u>Giá đất tối thiểu</u>	200			

5.2. Đất khu vực 2

ĐVT: 1.000đ/m²

STT	Tên đường phố	Loại lộ	Đơn giá Vị trí 1
A	<u>Giá đất từng trục lộ</u>		
I	Quốc lộ 30		
	- Đoạn từ cầu Thống Nhất – ranh chợ Thống Nhất	L1	600
	- Đoạn từ ranh chợ Thống Nhất – hết Trạm Y tế	L1	600
	- Đoạn từ Trạm Y tế - nhà ông Nguyễn Văn Cửa	L1	350
	- Đoạn từ nhà ông Nguyễn Văn Cửa – cầu Bắc Trang	L1	300
	- Đoạn từ cầu Bắc Trang – ranh cây xăng Ngọc Nhi	L1	400
	- Đoạn từ cây xăng Ngọc Nhi – ranh thị trấn Sa Rài	L1	600
	- Đoạn từ cầu Đúc Mới (Bình Phú) – ngã 3 Đồn Biên phòng 909	L1	400
	- Đoạn từ ngã 3 Đồn Biên phòng 909 – chợ Dinh Bà	L1	450
II	Đường tỉnh		
1	Đường tỉnh ĐT 842		
	- Đoạn từ kênh Phú Thành – giáp Đường tỉnh ĐT 843	L1	400
	- Đoạn từ dốc cầu Giồng Găng – đầu cầu Phú Đức	L1	300
	- Đoạn từ giáp chợ Giồng Găng – đường nước nông trường	L1	900
	- Đoạn từ đường nước nông trường – cây xăng Tân Phước	L1	300

STT	Tên đường phố	Loại lộ	Đơn giá Vị trí 1
	- Đoạn từ cây xăng Tân Phước đến cầu Tân Phước – Tân Thành A	L1	600
2	Đường tỉnh ĐT 843		
	- Đoạn từ kênh Phú Hiệp – cầu Giồng Găng	L1	500
	- Đoạn từ cầu Giồng Găng – cầu Dứt Gò Suông	L1	400
	- Đoạn từ cầu Dứt Gò Suông – cầu Thành Lập	L1	500
	- Đoạn từ cầu 72 nhịp – đến tâm đường Gò Tre (kể cả đường dẫn vào cầu Việt Thước)	L1	450
	- Đoạn từ tâm đường Gò Tre – Cụm dân cư mở rộng Long Sơn Ngọc lần 2	L1	300
3	Đường tỉnh ĐT 842 cũ		
	- Đường nội bộ xã Tân Phước (từ Đường tỉnh ĐT 842 – kênh Phước Xuyên)	L1	400
	- Đường mé sông kênh Hồng Ngự - Vĩnh Hưng (xã Tân Phước)	L1	400
	- Kênh K12 – Giáp Đường tỉnh ĐT 842	L4	300
	- Giáp Đường tỉnh ĐT 842 – Giáp Đoàn kinh tế quốc phòng 959	L3	300
	- Giáp Đường tỉnh ĐT 842 – Giáp Đoàn kinh tế quốc phòng 960	L4	300
4	Đường tỉnh ĐT 845 (Giáp ranh xã Hòa Bình – Tuyến dân cư đường dẫn vào cầu Tân Phước)		400
III	Huyện lộ, lộ liên xã		
1	Lộ 30 cũ		
	- Đoạn từ ngã 3 Quốc lộ 30 (đồn biên phòng 909) – bưng Năm Hăng	L3	250
	- Đoạn từ cầu bưng Năm Hăng – đồn Biên phòng Thông Bình	L3	250
	- Đoạn đường vào chốt biên phòng (trừ cụm dân cư Cây Dương)	L3	250
	- Đoạn từ lộ Việt Thước – kênh Tân Thành	L4	200
2	Lộ Việt Thước	L4	200
3	Lộ liên xã Thông Bình – Tân Phước		
	- Bờ Đông:		
	+ Đoạn từ chợ biên giới Thông Bình – Bến đò Long Sơn Ngọc	L4	200
	+ Bến đò Long Sơn Ngọc – miếu ông Tiền Hiền	L4	200
	- Bờ Tây:		

STT	Tên đường phố	Loại lộ	Đơn giá Vị trí 1
	+ Từ đồn biên phòng Thông Bình – UBND xã Thông Bình	L4	200
	+ Từ UBND xã Thông Bình – bến đò Long Sơn Ngọc	L4	200
4	Đường Tân Thành A – Tân Phước		
	- Bờ tây:		
	+ Từ Cụm dân cư Long Sơn Ngọc – cầu Bắc Viện (trừ Cụm dân cư Cả Sơ)	L3	300
	+ Từ cụm dân cư Tân Thành A – kênh Hồng Ngự Vĩnh Hưng	L4	200
5	Đường Thông Bình – Hưng Điền		
	- Đoạn từ Tuyến dân cư bờ đông Long Sơn Ngọc đến Long An	L4	200
6	Đường bờ Đông kênh Tân Thành:		
	- Đoạn từ Cụm dân cư 30 cũ – kênh Tân Thành Lò Gạch	L4	200
	- Đoạn từ kênh Tân Thành Lò Gạch - kênh Cả Mũi	L4	200
	- Đoạn từ kênh Cả Mũi – kênh Hồng Ngự Vĩnh Hưng	L4	200
7	Lộ quốc phòng		
	- Đoạn từ lộ 30 cũ – kênh Tân Thành Lò Gạch	L4	200
	- Đoạn từ kênh Tân Thành Lò Gạch đến kênh Hồng Ngự Vĩnh Hưng	L4	200
8	Đường kênh Cô Đông	L4	200
9	Đường bờ tây kênh Phú Đức	L4	200
10	Đường Gò Rượu	L4	200
11	Đường bờ đông kênh Sa Rài		
	- Đoạn từ kênh Hồng Ngự Vĩnh Hưng đến cầu Tứ Tân	L4	200
12	Đường nội bộ cụm dân cư Cà Vàng	L4	200
13	Đường đal Công Bình	L4	200
14	Đường đal bờ Đông kênh Tân Hòa		
	- Đoạn từ lộ 30 cũ – sông Sở Hạ	L4	200
15	Kênh Tân Hòa (Bờ Đông, Bờ Tây)	L4	200
16	Kênh Đuôi Tôm (Bờ Nam, Bờ Bắc)	L4	200
17	Đường bờ Bắc kênh Tân Thành Lò Gạch	L4	300

STT	Tên đường phố	Loại lộ	Đơn giá Vị trí 1
18	Đường bờ Đông kênh Phú Thành	L4	200
19	Đường bờ Đông kênh K12	L4	200
21	Đường bờ Tây kênh Tân Công Chí	L4	200
22	Đường bờ Nam kênh Thành Lập 2	L4	200
23	Đường bờ Đông kênh Thống Nhất	L4	200
24	Đường Kho Gáo Lồng Đèn	L4	200
25	Đường Thống Nhất xã Bình Phú (từ kênh Tân Thành Lò Gạch đến cụm dân cư Gò Cát)	L4	200
26	Đường bờ Đông kênh Sa Rài xã Tân Thành B	L4	200
27	Đường Tứ Tân	L4	200
28	Đường tuần tra biên giới (Tân Hưng – TX. Hồng Ngự)	L4	200
29	Đường Cả Găng (bờ đông, bờ tây)	L4	200
30	Đường bờ Tây kênh Tân Thành B	L4	200
31	Đường Gò Tre	L4	200
32	Đường kênh Phú Đức	L4	200
33	Đường kênh ngọn cũ	L4	200
34	Đường bờ Tây kênh Tân Thành (xã Tân Hộ Cơ)	L4	200
35	Đường bờ Đông kênh Sa Rài (xã Tân Hộ Cơ)	L4	200
36	Đường Tuyến dân cư bờ Bắc kênh Tân Thành Lò Gạch (xã Bình Phú)	L4	250
37	Đường Tuyến dân cư đường vào cầu Tân Phước – Tân Hưng (xã Tân Phước)	L3	600
38	Đường Tuyến dân cư bờ Đông kênh Tân Thành (xã Tân Phước)	L4	200
39	Đường Tuyến dân cư bờ Đông kênh Phước Xuyên (xã Tân Phước)	L4	200
40	Đường dọc theo Tuyến dân cư Bình Phú – Dinh Bà (xã Tân Hộ Cơ)	L4	200
41	Đường Tuyến dân cư Đuôi Tôm ấp Gò Bói (xã Tân Hộ Cơ)	L4	200
42	Đường dẫn lên cầu Cái Cái (Bờ Đông, bờ Tây Rạch Cái Cái)	L4	250
43	Đường dẫn lên cầu Long Sơn (Bờ Đông, bờ Tây rạch Cái Cái)	L4	300
44	Đường Bờ bắc Kênh Chín Kheo	L4	200

STT	Tên đường phố	Loại lộ	Đơn giá Vị trí 1
45	Đường bờ Nam kênh Tứ Tân	L4	200
46	Đường bờ bắc, bờ nam kênh Cả Mũi	L4	200
47	Đường bờ Bắc kênh Bắc Viện	L4	200
48	Đường bờ Bắc, bờ Nam kênh Cả Chắp 1	L4	200
49	Tuyến dân cư Bắc Viện – Bờ Đông Kênh Tân Thành	L4	250
50	Tuyến dân cư bờ Đông kênh Tân Thành	L4	300
51	Các đường còn lại không tên (xã Tân Công Chí)	L4	200
52	Đường bờ kênh Thành Lập	L4	200
B	<u>Giá đất tối thiểu</u>		200

5.3. Đất khu vực 3

ĐVT: 1.000đ/m²

STT	Phạm vi áp dụng	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Toàn huyện	200	180	150

6. Áp dụng trên địa bàn huyện Thanh Bình

6.1. Đất khu vực 1

ĐVT: 1.000đ/m²

STT	Tên chợ xã và khu dân cư tập trung	Đơn giá Vị trí 1			
		Lộ L1	Lộ L2	Lộ L3	Lộ L4
<u>A</u>	<u>Bảng giá đất</u>				
I	Chợ xã				
1	Chợ xã Bình Thành	3.000	1.500		
2	Chợ Bình Thuận (Bình Thành)	600			
3	Chợ xã Tân Thạnh	2.400	1.200		
4	Chợ xã An Phong	2.400	1.200		
5	Chợ xã Tân Mỹ	1.600			
6	Chợ xã Tân Phú	900			
7	Chợ xã Bình Tấn	900			
8	Chợ xã Tân Long	500			

STT	Tên chợ xã và khu dân cư tập trung	Đơn giá Vị trí 1			
		Lộ L1	Lộ L2	Lộ L3	Lộ L4
9	Chợ mới xã Tân Huề	1.000			
10	Chợ xã Tân Hòa	500			
11	Chợ xã Tân Quới	550			
12	Chợ mới xã Tân Bình	1.000			
13	Chợ xã Phú Lợi	500			
II	Cụm dân cư tập trung				
1	Cụm dân cư xã Tân Thạnh	600			
2	Cụm dân cư An Phong	600			
3	Cụm dân cư 256, xã An Phong		800		
4	Cụm dân cư Tân Long	400			
5	Cụm dân cư Tân Huề	400			
6	Cụm dân cư Tân Hòa		300		
7	Cụm dân cư Tân Quới		400		
8	Cụm dân cư Tân Bình		400		
9	Cụm dân cư Tân Mỹ	1.000			
10	Cụm dân cư Phú Lợi		300		
11	Cụm dân cư Bình Tấn		300		
III	Cụm dân cư giai đoạn 2				
1	Cụm dân cư giai đoạn 2 xã Bình Thành		500		
2	Cụm dân cư bố trí các hộ dân trong vùng sạt lở khẩn cấp xã Bình Thành		500		
3	Cụm dân cư giai đoạn 2 xã An Phong		500		
4	Cụm dân cư giai đoạn 2 xã Tân Thạnh		400		
5	Cụm dân cư giai đoạn 2 xã Tân Quới		400		
6	Cụm dân cư giai đoạn 2 xã Bình Tấn			300	
B	<u>Giá đất tối thiểu</u>	300			

6.2. Đất khu vực 2

ĐVT: 1.000đ/m²

STT	Tên đường phố	Loại lộ	Đơn giá Vị trí 1
<u>A</u>	<u>Giá đất từng trục lộ</u>		
I	Quốc Lộ 30		
	- Ranh xã Phong Mỹ - cầu Cả Tre, ranh thị trấn Thanh Bình	L1	1.200
	- Ranh thị trấn Thanh Bình và Tân Thạnh – cầu Đốc Vàng Thượng. xã Tân Thạnh	L1	1.000
	- Từ cầu Đốc Vàng Thượng – hết Cụm dân cư Tân Thạnh (giai đoạn 1)	L1	1.500
	- Đầu trên Cụm dân cư Tân Thạnh (giai đoạn 1) – ranh xã Phú Ninh, xã An Phong (Trừ đoạn cầu An Phong, Mỹ Hòa – Cầu Ba Răng)	L1	700
	- Cầu An Phong, Mỹ Hòa – Cầu Ba Răng	L1	800
II	Đường Võ Văn Kiệt		
	- Từ đoạn ranh thị trấn Thanh Bình – ranh huyện Tam Nông (trừ đoạn Bưu điện Tân Mỹ - cầu Tân Mỹ phía từ lộ nhựa trở vào chợ tính theo giá đất chợ Tân Mỹ)	L1	1.000
III	Huyện Lộ và Lộ liên xã		
	- Đường Bình Thành – Bình Tấn (từ Quốc lộ 30 – chợ Bình Tấn)	L4	300
	- Đường An Phong – Mỹ Hòa (chợ Bình Tấn – cầu Bình Thành 4)	L4	300
	- Đường ấp Bình Trung, Bình Hòa, Bình Chánh, Bình Định	L4	300
	- Đường nội bộ cụm Công nghiệp xã Bình Thành – song song Quốc lộ 30 (áp dụng giá đất bên ngoài Cụm công nghiệp)	L3	1.200
	- Đường bến đò Voi lửa (Quốc lộ 30 – bến đò Voi Lửa)	L4	600
	- Đường Đốc Vàng Thượng (cầu Dinh Ông – ranh Phú Lợi)	L4	300
	- Đường Đốc Vàng Hạ (ranh thị trấn – kênh Kháng Chiến, 2 bờ)	L4	300
	- Đường ấp Nhì (cầu Ba Răng – cầu kênh 2 tháng 9)	L4	300
	- Đường Cù Lao Tây (gồm 5 xã : Tân Long, Tân Huề, Tân Hòa, Tân Quới, Tân Bình)	L3	500
	- Đường bến đò Chợ Thủ (Cầu Dinh Ông – bến đò Chợ Thủ)	L3	1.200
<u>B</u>	<u>Giá đất tối thiểu</u>		300

6.3. Đất khu vực 3

ĐVT: 1.000đ/m²

STT	Phạm vi áp dụng	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Toàn huyện	300	280	250

7. Áp dụng trên địa bàn huyện Tam Nông

7.1. Đất khu vực 1

ĐVT: 1.000đ/m²

STT	Tên chợ xã và khu dân cư tập trung	Đơn giá Vị trí 1			
		Lộ L1	Lộ L2	Lộ L3	Lộ L4
A	<u>Bảng giá đất</u>				
I	Chợ xã				
1	Chợ xã An Long (đoạn từ phía Bắc cầu An Long – đường xuống bến đò An Long – Tân Quới)	2.000	1.400	1.000	800
2	Chợ xã An Hòa (gồm: khu vực chợ và đoạn đường Quốc lộ 30 từ Bắc cầu Trung Tâm – Nam đường vào chợ Cụm dân cư An Hòa)	1.300	1.100	800	500
3	Chợ xã Phú Thành A	2.000	1.400	1.000	800
4	Chợ xã Hòa Bình	2.000	1.500	1.200	750
5	Chợ xã Phú Hiệp	2.000	1.400	1.000	800
6	Chợ xã Phú Thọ	1.600	1.200	900	500
7	Chợ xã Phú Cường	1.300	1.000	750	400
8	Chợ xã Tân Công Sinh	1.300	1.000	750	400
II	Khu dân cư, cụm dân cư tập trung				
1	Cụm dân cư Trung tâm xã An Hòa	1.000	750	550	500
2	Cụm dân cư xã An Long	700	500	450	400
3	Cụm dân cư ấp An Phú, xã An Long	450	400	350	300
4	Cụm dân cư sinh lợi ấp An Phú, xã An Long				
	- Đường số 7 (theo QH)	2.300			
	- Đường số 6 (theo QH)		1.500		
5	Tuyến dân cư Mười Tãi, xã Phú Cường	450			
6	Cụm dân cư xã Phú Cường	600	400	350	300
7	Cụm dân cư Hồng Kỳ, xã Phú Cường	450	400	350	300
8	Cụm dân cư Trung tâm xã Phú Đức	450	400	350	300
9	Cụm dân cư xã Phú Thọ	500	400	350	300
10	Cụm dân cư xã Phú Thành A (kể cả chợ cũ và đoạn đường ĐT 844 từ Tây đường vào chợ mới Phú Thành A – Đông cầu Phú Thành A)	2.400	1.800	1.400	900

STT	Tên chợ xã và khu dân cư tập trung	Đơn giá Vị trí 1			
		Lộ L1	Lộ L2	Lộ L3	Lộ L4
11	Cụm dân cư ấp Long Phú A, xã Phú Thành A	450	400	350	300
12	Cụm dân cư Trung tâm xã Phú Thành B	450	400	350	300
13	Cụm dân cư Cả Nổ, xã Phú Thành B	650	450	350	300
14	Cụm dân cư xã Tân Công Sính	1.000	800	600	400
15	Cụm dân cư xã Hòa Bình	1.000	800	600	400
16	Cụm dân cư ấp Phú Xuân, xã Phú Đức	450	400	350	300
17	Cụm dân cư xã Phú Hiệp (kể cả Cụm dân cư mở rộng)	1.600	1.200	900	600
18	Cụm dân cư Trung tâm xã Phú Ninh	650	450	350	300
19	Tuyến dân cư kênh 2 tháng 9, xã Phú Ninh	300			
20	Tuyến dân cư bờ Bắc kênh ranh, xã Phú Ninh	300			
B	<u>Giá đất tối thiểu</u>	300			

7.2. Đất khu vực 2

ĐVT: 1.000đ/m²

STT	Tên lộ giao thông phổ	Loại lộ	Đơn giá Vị trí 1
<u>A</u>	<u>Giá đất từng trục lộ</u>		
I	Quốc lộ 30		
	- Đoạn giáp ranh Thanh Bình – ranh phía Nam Cụm dân cư xã Phú Ninh	L1	700
	- Đoạn từ ranh phía Nam Cụm dân cư Phú Ninh – ranh phía Nam cây xăng An Long	L1	850
	- Đoạn từ ranh phía Nam cây xăng An Long – phía Nam dốc cầu An Long	L1	1.800
	- Đoạn từ bến đò An Long – Tân Quới – đường số 3 vào Cụm dân cư ấp An Phú	L1	1.200
	- Đoạn từ đường số 3 vào Cụm dân cư ấp An Phú – ranh đất phía Nam I xã An Hòa	L1	850
	- Đoạn từ ranh đất phía Nam I xã An Hòa – phía Nam cầu Trung Tâm.	L1	1.200
	- Đoạn từ phía Bắc đường vào chợ Cụm dân cư xã An Hoà – ranh thị xã Hồng Ngự	L1	850
II	Đường tỉnh ĐT 843		
	- Đoạn từ ranh thị trấn Tràm Chim – ranh đất phía Nam Cụm dân cư xã Phú Hiệp	L1	600

STT	Tên lộ giao thông phổ	Loại lộ	Đơn giá Vị trí 1
	- Đoạn từ phía Nam Cụm dân cư xã Phú Hiệp – bờ Nam cầu Phú Hiệp (đối với phía Đông Đường tỉnh ĐT 843)	L1	1.500
	- Đoạn từ Bắc cầu Phú Hiệp – ranh đất phía Bắc I xã Phú Hiệp	L1	850
	- Đoạn từ ranh đất phía Bắc I xã Phú Hiệp – ranh Tân Hồng	L1	500
III	Đường tỉnh ĐT 844		
	- Đoạn từ ranh huyện Cao Lãnh – ranh phía Đông chợ Phú Cường	L1	600
	- Đoạn từ ranh phía Tây chợ Phú Cường – Đông cầu kênh Sáu Đạt	L1	850
	- Đoạn từ Tây cầu kênh Sáu Đạt – Đông cầu kênh Phèn 3	L1	1.200
	- Đoạn từ Tây cầu kênh Phèn 3 – ranh thị trấn Tràm Chim	L1	850
	- Đoạn từ cầu Tổng Đài – cầu Phú Thọ	L1	600
	- Đoạn từ ranh phía Tây đất trường Tiểu học Phú Thọ A – phía Đông đường vào Cụm dân cư xã Phú Thành A (giai đoạn 1)	L1	850
	- Đoạn từ phía Đông Cụm dân cư Phú Thành A (giai đoạn 1) – phía Đông đường vào chợ mới Phú Thành A (đối với phía Nam Đường tỉnh ĐT 844)	L1	1.500
	- Đoạn từ cầu Phú Thành A – ranh đất phía Đông Cụm dân cư An Long	L1	750
	- Đoạn từ ranh đất phía Đông Cụm dân cư An Long – Quốc lộ 30	L1	850
IV	Đường tỉnh ĐT 855		
	- Đoạn từ ranh thị trấn Tràm Chim – ranh đất phía Nam Cụm dân cư xã Tân Công Sính	L1	500
	- Đoạn ranh đất phía Nam Cụm dân cư xã Tân Công Sính – cầu Tân Công Sính 1	L1	1.000
	- Đoạn từ cầu Tân Công Sính 1 – ranh phía Nam Cụm dân cư xã Hoà Bình	L1	500
V	Đường liên xã An Long – Phú Ninh – Phú Thành A		
	- Từ Quốc lộ 30 – phía Đông đường nước HTX Phú Thọ	L3	750
	- Từ phía Đông đường nước HTX Phú Thọ - ranh An Long. Phú Ninh	L4	500
	- Từ ranh An Long – Phú Ninh đến giáp ranh xã Phú Ninh – Phú Thành A (bờ Bắc kênh Đồng Tiến)	L4	400
VI	Đường liên xã An Hòa – An Long – Phú Ninh		
	- Từ ranh thị xã Hồng Ngự - ranh chợ cũ xã An Hòa	L4	400
	- Từ phía Nam kênh An Bình – đường vào HTX Phú Thọ (phía Bắc)	L4	500
	- Từ phía Nam đường vào HTX Phú Thọ - giáp ranh chợ An Long	L3	750

STT	Tên lộ giao thông phổ	Loại lộ	Đơn giá Vị trí 1
	- Từ phía Nam kênh Đồng Tiến – phía Bắc đường xuống bến đò Phú Ninh – Đình Tân Quới	L4	500
	- Từ phía Nam đường xuống bến đò Phú Ninh, Đình Tân Quới – giáp ranh Tam Nông, Thanh Bình	L4	400
VII	Huyện lộ An Hòa – Hòa Bình		
	- Từ Quốc lộ 30 – Tây cầu kênh 2 tháng 9	L3	500
	- Từ phía Đông cầu kênh 2 tháng 9 – Tây Cụm dân cư Cả Nổ, xã Phú Thành B	L4	400
	- Từ Phía Đông Cụm dân cư Cả Nổ xã Phú Thành B – Tây Cụm dân cư, xã Phú Thành B	L4	400
	- Từ Đông cầu kênh An Bình – ĐT 843	L4	400
	- Từ cầu Phú Hiệp (bờ Đông) – Cầu kênh K8 (bờ Tây)	L4	600
	- Từ cầu kênh K8 (Bờ Đông) – Cụm dân cư Phú Xuân (phía Tây)	L4	500
	- Cụm dân cư Phú Xuân (phía Đông) – cầu Tân Công Sính 2 (bờ Tây)	L4	500
	- Cầu Tân Công Sính 2 (bờ Đông) – cầu ngã năm Hòa Bình	L4	400
VIII	Bờ Nam kênh An Bình (đoạn từ Đường tỉnh ĐT 843 đến giáp ranh Vườn Quốc gia Tràm Chim)	L3	1.100
B	<u>Giá đất tối thiểu</u>		300

7.3. Đất khu vực 3

ĐVT: 1.000đ/m²

STT	Phạm vi áp dụng	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Toàn huyện	300	280	250

8. Áp dụng trên địa bàn huyện Tháp Mười

8.1. Đất khu vực 1

ĐVT: 1.000đ/m²

STT	Tên chợ xã và khu dân cư tập trung	Đơn giá Vị trí 1			
		Lộ L1	Lộ L2	Lộ 3	Lộ 4
A	<u>Bảng giá đất</u>				
I	Chợ xã				
1	Chợ Đường Thét xã Mỹ Quý	4.500	4.000	3.300	2.500
2	Chợ xã Mỹ Quý	3.000	2.700	2.500	1.500

STT	Tên chợ xã và khu dân cư tập trung	Đơn giá Vị trí 1			
		Lộ L1	Lộ L2	Lộ 3	Lộ 4
3	Chợ xã Trường Xuân	7.200	6.400	5.200	3.600
4	Chợ xã Phú Điền	4.800	4.000	3.600	2.400
5	Chợ xã Thanh Mỹ	4.800	4.000	3.600	2.400
6	Chợ xã Mỹ Hòa	2.400	2.200	1.800	1.500
7	Chợ xã Đốc Binh Kiều	4.000	3.600	3.000	2.000
8	Chợ cụm dân cư trung tâm xã Tân Kiều	2.400	2.000	1.800	1.200
9	Chợ xã Hưng Thạnh	2.000	1.700	1.500	1.000
10	Chợ 307 (xã Thanh Mỹ)				800
11	Chợ xã Láng Biển	1.200	1.000	900	600
12	Một số đường khác ở khu thị tứ Trường Xuân:				
	Đường vào chợ Trường Xuân Từ ĐT 844 – Bưu điện Trường Xuân			800	
	Đường bờ Nam kênh Dương Văn Dương (chợ Trường Xuân – K27)				300
	Đường cặp khu DC 64 ha Trường Xuân – Hậu (Dương Văn Dương)				300
	Đường (từ cầu kênh Tứ - chợ Trường Xuân)				300
	Đường từ ĐT 844 – đoạn ngang Cụm Công nghiệp dịch vụ thương mại Trường Xuân				400
	Các đường xung quanh Cụm công nghiệp dịch vụ thương mại Trường Xuân (áp dụng giá đất bên ngoài Cụm công nghiệp)			300	
II	Khu dân cư, cụm dân cư tập trung				
1	Khu dân cư Trung tâm xã Trường Xuân (64 ha)	2.100	1.200	850	
2	Cụm dân cư Trung tâm xã Trường Xuân	2.100	1.800	1.300	
3	Cụm dân cư An Phong xã Trường Xuân		450	300	
4	Cụm dân cư kênh Hội Kỳ Nhất xã Trường Xuân		600	300	
5	Tuyến dân cư ấp 6B xã Trường Xuân (Giai đoạn 2)		400	300	
5	Khu dân cư chợ xã Mỹ An	800	600	400	

STT	Tên chợ xã và khu dân cư tập trung	Đơn giá Vị trí 1			
		Lộ L1	Lộ L2	Lộ 3	Lộ 4
6	Khu dân cư tập trung và Cụm dân cư trung tâm xã Mỹ An (giai đoạn 2)		400	300	
7	Khu dân cư Mỹ Tây 1 xã Mỹ Quý	1.000	500	400	300
8	Cụm dân cư Ngã Ba Đường Thét xã Mỹ Quý	1.200	1.000	500	
9	Cụm dân cư Trung tâm xã Mỹ Quý	1.000	800	500	
10	Cụm dân cư Trung tâm xã Mỹ Đông	750	600	400	
11	Cụm dân cư Trung tâm xã Đốc Binh Kiều	1.200	1.000	750	300
12	Khu dân cư Ttrung tâm xã Đốc Binh Kiều (khu A)	1.200	1.000	750	300
13	Khu dân cư kênh Năm xã Đốc Binh Kiều		450	300	
14	Cụm dân cư Trung tâm và mở rộng xã Hưng Thạnh	750		400	
15	Cụm dân cư Ngã 5 Tân Công Sính xã Hưng Thạnh		600	300	
16	Cụm dân cư kênh Đồng Tiến xã Hưng Thạnh	500	400	350	300
17	Cụm dân cư Trung tâm và mở rộng xã Phú Điền		600	300	
18	Cụm dân cư Trung tâm và mở rộng xã Thanh Mỹ		600	300	
19	Cụm dân cư Tân Kiều mở rộng		500	300	
20	Cụm dân cư kênh Ba Mỹ Điền		450	300	
21	Cụm dân cư Gò Tháp, Gò Tháp mở rộng		450	300	
22	Cụm dân cư Trung tâm và mở rộng xã Thạnh Lợi	900	600	450	
23	Tuyến dân cư kênh Phước Xuyên			300	
24	Khu hành chính dân cư xã Mỹ Hoà			600	
25	Tuyến dân cư Trung tâm xã Mỹ Hoà (giai đoạn 2)		400	300	
26	Tuyến dân cư An Phong – Mỹ Hòa			350	
27	Tuyến dân cư ấp 4, xã Láng Biển (giai đoạn 2)	500			
28	Cụm dân cư Nguyễn Văn Tre			300	
B	<u>Giá đất tối thiểu</u>	300			

8.2. Đất khu vực 2

ĐVT: 1.000đ/m²

STT	Tên lộ giao thông phổ	Loại lộ	Đơn giá Vị trí 1
A	<u>Giá đất từng trục lộ</u>		
I	Quốc lộ		
1	Quốc lộ N2		
	- Đoạn tỉnh Long An – thị trấn Mỹ An	L1	600
2	Đường Hồ Chí Minh (Theo Đường tỉnh ĐT 846; 847)		
	- Đoạn 1: Từ kênh Kháng Chiến – đường vào cụm dân cư Đường Thét	L1	700
	- Đoạn 2: Từ đường vào cụm dân cư – Ngã Ba Đường Thét	L1	1.800
	- Đoạn 3: Ngã Ba Đường Thét – đường vào cụm dân cư	L1	1.800
	- Đoạn 4: Từ đường vào cụm dân cư Đường Thét – cuối Cụm dân cư Trung tâm xã Mỹ Quý	L1	600
	- Riêng đoạn đối diện khu chợ Mỹ Quý	L1	1.200
	- Đoạn 5: Từ cuối Cụm dân cư Trung tâm xã Mỹ Quý – Đường tỉnh ĐT 850	L1	600
	- Đoạn 6: Từ cầu kênh Ông Hai – cầu kênh Tư (cũ)	L1	900
II	Đường tỉnh		
1	Đường tỉnh ĐT 846		
	- Đoạn Từ cầu Kênh Nhất – kênh Bằng Lăng	L1	600
	- Riêng đoạn đối diện khu vực chợ Đốc Binh Kiều	L1	2.500
2	Đường tỉnh ĐT 845 (thị trấn Mỹ An – Trường Xuân)		
	- Đoạn 1: Từ kênh 8000 – kênh 12000	L1	500
	- Đoạn 2: Từ kênh 12000 – cầu An Phong	L1	700
	- Đoạn 3: Từ cầu An Phong – đường Võ Văn Kiệt	L1	500
	- Riêng đoạn đối diện khu chợ Mỹ Hòa	L1	1.500
3	Đường Võ Văn Kiệt		
	- Đoạn 1: Từ kênh 27 – kênh ranh Long An	L1	700
	- Đoạn 2: Từ Đường tỉnh ĐT 845 – cầu Kênh Tứ Trường Xuân	L1	1.100
	- Đoạn 3: Từ cầu kênh Tứ Trường Xuân – ranh xã Hưng Thạnh	L1	700
	- Đoạn 4: Từ ranh xã Trường Xuân – ranh huyện Cao Lãnh	L1	600

STT	Tên lộ giao thông phổ	Loại lộ	Đơn giá Vị trí 1
	Riêng các đoạn đối diện các khu quy hoạch		
	- Đoạn đối diện mở rộng Cụm dân cư Hưng Thạnh	L1	750
	- Đoạn đối diện chợ Hưng Thạnh	L1	1.700
	- Đoạn đối diện Cụm dân cư kênh Đồng Tiến xã Hưng Thạnh	L1	500
4	Đường tỉnh ĐT 850 (Đường Hồ Chí Minh – ranh huyện Cao Lãnh)		
	- Đoạn 1: Từ đường Hồ Chí Minh – kênh Bảy Thước	L1	600
	- Đoạn 2: Từ kênh Bảy Thước – ranh huyện Cao Lãnh	L1	500
	- Riêng đoạn đối diện Tuyến dân cư Ấp 4, xã Láng Biển	L1	600
	- Nhánh rẽ Đường tỉnh ĐT 850 – đường Hồ Chí Minh	L1	600
III	HUYỆN LỘ VÀ LỘ LIÊN XÃ		
*	Huyện lộ		
1	Huyện lộ (Trường Xuân – Thạnh Lợi)		
	- Đoạn 1: từ bến đò Trường Xuân – ranh Tam Nông	L3	300
2	Đường Mỹ An – Phú Điền – Thanh Mỹ		
	- Đoạn 1: Từ cầu Từ Bi xã Mỹ An – Trạm y tế mới xã Phú Điền	L4	300
	- Đoạn 2: Từ Trạm y tế mới xã Phú Điền – ngã 3 lộ đan đi Thanh Mỹ (hết ranh quy hoạch Cụm dân cư Phú Điền mở rộng)	L4	500
	- Đoạn 3: Từ ngã 3 lộ đan đi Thanh Mỹ (hết ranh quy hoạch Cụm dân cư Phú Điền mở rộng) – cầu kênh Nhất xã Thanh Mỹ	L4	300
	- Đoạn 4: Từ chợ Thanh Mỹ - ranh Tiền Giang	L4	300
3	Đường Thanh Mỹ - Tân Hội Trung		
	- Đoạn 1: Từ cầu chợ - cầu Kênh Năm	L4	400
	- Đoạn 2: Từ Kênh Năm – kênh 307 (ranh Tân Hội Trung)	L4	300
4	Đường kênh Năm – kênh Bui (bờ Đông)		
	- Từ kênh Nguyễn Văn Tiếp B – ranh Long An	L4	300
5	Đường nhựa Gò Tháp – Đốc Binh Kiều		
	- Đoạn 1: Từ Đường tỉnh ĐT 846 – cầu Kênh 27	L3	900
	- Đoạn 2: Từ cầu Kênh 27 – Cụm dân cư Gò Tháp	L4	300

STT	Tên lộ giao thông phổ	Loại lộ	Đơn giá Vị trí 1
6	Đường kênh 8000		
	- Ranh thị trấn Mỹ An – Cầu K27	L4	300
	- Ranh chợ Cùm dân cư trung tâm xã Tân Kiều – ranh Long An	L4	400
7	Đường Tân Công Sinh – kênh Công Sự		
	- Đoạn 1: Lộ Kênh Tân Công Sinh (Từ Hưng Thạnh – kênh Công Sự)	L4	300
	- Đoạn 2: Lộ đân bờ Tây kênh Công Sự (từ kênh Tân Công Sinh – I xã Thạnh Lợi)	L4	300
8	Đường vào Khu Di tích Gò Tháp		
	- Từ Đường tỉnh ĐT 845 – cầu An Phong	L3	750
9	Đường bờ Đông kênh Thanh Mỹ - Mỹ An	L3	300
*	Lộ liên xã		
1	Đường bờ Đông, bờ Tây kênh Cái Bèo		
	- Đường bờ Đông kênh Cái Bèo	L4	400
	- Đường bờ Tây kênh Cái Bèo	L4	300
2	Đường bờ Nam kênh Nguyễn Văn Tiếp A		
	- Từ kênh Đường Thét Mỹ Quý – ranh Tiền Giang (trừ thị trấn Mỹ An)	L4	300
3	Đường bờ Bắc kênh Nguyễn Văn Tiếp A		
	- Đoạn 1: Từ kênh Đường Thét – ranh thị trấn Mỹ An	L4	400
	- Đoạn 2: Từ ranh thị trấn Mỹ An, xã Mỹ An – ranh Tiền Giang	L4	300
4	Đường bờ Bắc kênh Tư Mới và kênh Nguyễn Văn Tiếp B		
	- Đoạn 1: kênh Tư Mới (từ giáp ranh thị trấn Mỹ An – kênh Nguyễn Văn Tiếp B (ngã sáu))	L4	300
	- Đoạn 2: kênh Nguyễn Văn Tiếp B (Từ đầu voi kênh Năm – kênh Bằng Lăng)	L4	300
5	Đường bờ Tây kênh Tư Mới		
	- Từ ranh thị trấn Mỹ An – Kênh Đồng Tiến (Trường Xuân)	L4	400
6	Đường kênh Đường Thét		
	- Từ kênh Nguyễn Văn Tiếp A – đường Võ Văn Kiệt	L4	300
7	Đường bờ Đông kênh 307		

STT	Tên lộ giao thông phố	Loại lộ	Đơn giá Vị trí 1
	- Từ ranh thị trấn Mỹ An – kênh Nhất Thanh Mỹ	L4	400
	- Từ kênh Nhất Thanh Mỹ - ranh Tiền Giang	L4	300
8	Đường kênh Tư cũ		
	- Từ kênh ranh thị trấn Mỹ An đến đường Mỹ An – Phú Điền – Thanh Mỹ	L4	300
9	Đường bờ Tây kênh 26 (kênh Nhì)		
	- Từ Đường tỉnh ĐT 846 (cầu Kênh Nhì, xã Mỹ An – kênh 12000)	L4	300
10	Đường kênh Giữa		
	- Từ Đường tỉnh ĐT 846 – kênh 12000	L4	300
11	Đường kênh 12000		
	- Từ Đường tỉnh ĐT 845 (I xã Mỹ Hoà) – kênh ranh Long An	L4	300
12	Đường kênh Nhất		
	- Từ ranh thị trấn Mỹ An – kênh Nguyễn Văn Tiếp A	L4	300
	- Từ kênh Nguyễn Văn Tiếp A – kênh Năm xã Phú Điền	L4	300
13	Đường bờ Đông kênh Hai Hiên		
	- Từ cầu kênh ông Hai – kênh Bảy Thước xã Láng Biển	L4	300
14	Đường bờ Bắc kênh Cả Bắc		
	- Từ kênh Cái Bèo (Mỹ Quý) – kênh 307	L4	300
15	Đường Bờ Nam kênh Đồng Tiến		
	- Từ bến đò Trường Xuân đi Thạnh Lợi – ranh Tam Nông	L4	300
16	Đường kênh K27		
	- Đoạn 1: Từ ranh Tân Kiều – Đốc Binh Kiều đến Cụm dân cư trung tâm xã Tân Kiều	L4	300
	- Đoạn 2: Từ Cụm dân cư trung tâm xã Tân Kiều – Cụm dân cư Gò Tháp	L4	300
17	Đường bờ bắc kênh Ba Mỹ Điền	L4	300
18	Đường tỉnh ĐT 845 nối dài (từ đường Võ Văn Kiệt đến kênh Phước Xuyên)	L4	300
19	Đường bờ Đông kênh Thanh Mỹ - Mỹ An (đoạn từ kênh Tư Mới, xã Mỹ An – kênh Nguyễn Văn Tiếp B, xã Thanh Mỹ)	L4	300
20	Đường bờ Bắc kênh 8000	L4	400

STT	Tên lộ giao thông phố	Loại lộ	Đơn giá Vị trí 1
21	Đường bờ Nam kênh 9000	L4	400
22	Đường vào chợ Phú Điền		
	- Đoạn 1: Từ trạm y tế mới – ranh quy hoạch chợ Phú Điền (trạm y tế cũ)	L4	3.000
	- Đoạn 2: Từ ngã 3 lộ đèo đi Thanh Mỹ (hết ranh quy hoạch Cụm dân cư Phú Điền mở rộng) – ranh quy hoạch chợ Phú Điền mở rộng	L4	3.000
B	<u>Giá đất tối thiểu</u>		300

8.3. Đất khu vực 3

ĐVT: 1.000đ/m²

STT	Phạm vi áp dụng	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Toàn huyện	300	280	250

9. Áp dụng trên địa bàn huyện Cao Lãnh

9.1. Đất khu vực 1

ĐVT: 1.000đ/m²

STT	Tên chợ xã và khu dân cư tập trung	Đơn giá Vị trí 1			
		Lộ L1	Lộ L2	Lộ L3	Lộ L4
A	<u>Bảng giá đất</u>				
I	Chợ xã				
1	Chợ Mỹ Hiệp	3.300	2.100	1.400	1.000
2	Chợ Miếu Trắng xã Bình Thạnh	1.150	850	600	450
3	Chợ Cồn Trọt Bình Thạnh	900	600	500	300
4	Chợ xã Mỹ Long	2.400	1.400	1.200	600
5	Chợ xã Bình Hàng Tây (cũ)	1.600	1.100	600	300
6	Chợ xã Bình Hàng Trung	500	400	350	300
7	Chợ xã Tân Hội Trung (cũ)	500	400	350	300
8	Chợ xã Tân Hội Trung (mới)	1.400	1.200	1.000	450
9	Chợ Mỹ Xương (cũ)	500	400	350	300
10	Chợ xã Phương Thịnh (cũ)	2.000	1.400	1.000	700
11	Chợ ngã tư Phong Mỹ	1.400	1.100	700	400
12	Chợ xã Phong Mỹ	2.100	1.400	1.100	700

STT	Tên chợ xã và khu dân cư tập trung	Đơn giá Vị trí 1			
		Lộ L1	Lộ L2	Lộ L3	Lộ L4
13	Chợ xã An Bình	2.300	1.700	1.200	900
14	Chợ xã Nhị Mỹ	1.400	1.200	850	600
15	Chợ Đầu mối trái cây Mỹ Hiệp	4.000	2.800	2.100	1.400
16	Điểm dân cư và chợ Phương Trà	1.500	1.350	1.250	1.150
II	Khu dân cư, cụm dân cư tập trung				
1	Cụm dân cư trung tâm xã Bình Thạnh	1.900	1.400	1.200	1.000
2	Cụm dân cư Bình Phú Lợi xã Bình Thạnh		1.100	1.000	700
3	Cụm dân cư Hội Đồng Tường	1.700	1.300	1.000	600
4	Cụm dân cư xã Mỹ Xương	3.100	1.600	1.400	1.200
5	Cụm dân cư xã Gáo Giồng và Cụm dân cư Gáo Giồng mở rộng	1.700	1.200	900	500
6	Cụm dân cư xã Ba Sao	1.700	1.600	1.400	1.000
7	Cụm dân cư xã Phương Thịnh (giai đoạn1)	1.700	1.300	1.000	600
8	Cụm dân cư xã Phương Trà	2.500	2.000	1.700	1.200
9	Cụm dân cư xã Nhị Mỹ	1.200	1.000	700	600
10	Cụm dân cư kênh 15 Gáo Giồng	1.800	1.400	1.200	700
11	Cụm dân cư trung tâm xã Tân Nghĩa	2.000	1.400	1.200	1.000
12	Cụm dân cư xã Bình Hàng Tây	2.400	1.900	1.600	1.200
13	Cụm dân cư xã Mỹ Thọ	1.400	1.150	900	600
14	Cụm dân cư An Bình	1.800	1.400	1.000	450
15	Cụm dân cư Cây Đông – An Phong xã Ba Sao	1.150	850	600	300
16	Cụm dân cư xã Phong Mỹ	1.400	1.150	850	700
17	Cụm dân cư Nhà Hay – Bẩy Thước Phong Mỹ	1.100	850	600	300
18	Tuyến dân cư Đông Mỹ xã Mỹ Hội	1.800		1.000	450
19	Tuyến dân cư Kênh Mới xã Mỹ Thọ	850	600		
20	Tuyến dân cư Tân Hội Trung	1.400	850	700	600
21	Tuyến dân cư Đường vào cầu sông Cái Nhỏ	1.500	1.200		

STT	Tên chợ xã và khu dân cư tập trung	Đơn giá Vị trí 1			
		Lộ L1	Lộ L2	Lộ L3	Lộ L4
22	Khu tái định cư Mỹ Hiệp				
	- Đường rộng 12m – 14m	3.200			
	- Đường rộng 6m	2.100			
23	Cụm dân cư xã Phương Thịnh (giai đoạn 2)	2.000	1.600	1.000	800
24	Cụm dân cư xã Bình Hàng Trung		1.400	1.150	
25	Điểm dân cư ấp 3, xã Phương Trà	1.500	1.200	1.000	
26	Cụm dân cư ấp 4, xã Phương Thịnh	1.500	1.200	1.000	
27	Các đường nội bộ khu 500 căn	2.000			
B	<u>Giá đất tối thiểu</u>	300			

9.2. Đất khu vực 2

ĐVT: 1.000đ/m²

STT	Tên đường phố	Loại lộ	Đơn giá Vị trí 1
A	<u>Giá đất từng trục lộ</u>		
I	Quốc lộ		
1	Quốc lộ 30		
	- Ranh Tiền Giang - cổng Ngã Chùa	L1	1.100
	- Cổng Ngã Chùa - hết UBND xã Mỹ Hiệp	L1	1.800
	- Cầu Cái Sao Hạ - đường Mỹ Long Xẻo Quýt	L1	1.600
	- Cầu Cái Bảy - cây xăng Quốc Nghĩa	L1	1.900
	- Cầu Kênh Ông Kho – ranh huyện Thanh Bình	L1	1.700
	- Ranh thành phố Cao Lãnh - cầu An Bình	L1	3.000
	- Cầu An Bình - cầu Cần Lố	L1	2.000
	- Đoạn còn lại	L1	700
2	Đường tỉnh ĐT 847 (Mỹ Thọ - Đường Thét)	L1	700
3	Đường tỉnh ĐT 844 (xã Gáo Giồng)	L1	600
4	Đường tỉnh ĐT 846 (Tân Nghĩa - Đường Thét)		

STT	Tên đường phố	Loại lộ	Đơn giá Vị trí 1
	- Đoạn đối diện Cụm dân cư Phương Trà	L1	1.200
	- Cụm dân cư Phương Trà - hết UBND xã Phương Trà	L1	1.100
	- Cụm dân cư Ba Sao - Nhà Bảy Ven (xã Ba Sao)	L1	1.000
	- Cầu Đường Thét - hết đất Bảy Trí (xã Ba Sao)	L1	800
	- Đoạn còn lại	L1	600
5	Đường tỉnh ĐT 850		
	- Đoạn xã Bình Thạnh	L1	800
	- Đoạn Mỹ Long - Xẻo Quýt (hết khu di tích Xẻo Quýt)	L1	600
	- Đoạn Xẻo Quýt – Láng Biển	L1	500
6	Đường tỉnh ĐT 856		
	- Đoạn từ xã Nhị Mỹ đến cầu Cả Môn	L1	1.500
	- Đoạn từ cầu Cả Môn đến cầu Nguyễn Văn Tiếp	L1	1.000
II	Huyện lộ, lộ liên xã		
1	Đường Mỹ Thọ - Tân Hội Trung - Láng Biển		
	- Trường Mẫu giáo - cầu Cái Bèo (Tân Hội Trung)	L3	700
	- Đoạn còn lại (xã Tân Hội Trung, xã Mỹ Thọ)	L4	300
2	Đường Mỹ Long - Bình Thạnh	L3	400
3	Lộ Ba Sao - Phương Thịnh - Gáo Giồng		
	- UBND xã Phương Thịnh - UBND xã Gáo Giồng	L4	400
	- Đoạn còn lại	L4	300
4	Lộ liên xã An Bình - Nhị Mỹ		
	- Quốc lộ 30 - trạm bơm An Bình	L3	700
	- Trạm bơm An Bình - chợ Nhị Mỹ	L3	400
5	Lộ liên xã Trại chăn nuôi (xã An Bình)	L3	700
6	Lộ Tắc Thầy Cai	L4	300
7	Đường Phù Đồng nổi dài	L2	2.000
8	Lộ bờ Nam kênh Nguyễn Văn Tiếp		

STT	Tên đường phố	Loại lộ	Đơn giá Vị trí 1
	- Quốc lộ 30 - mương Ông 6 Nương (xã Phong Mỹ)	L3	600
	- Mương Ông 6 Nương - giáp xã Phương Trà	L4	300
9	Lộ Trâu Trắng	L4	300
10	Lộ Tân Nghĩa - Mỹ Tân	L4	300
11	Lộ Tân Nghĩa - Gáo Giồng	L4	300
12	Lộ Bình Thạnh - Thủy Sản Tỉnh	L3	500
13	Lộ đan khác (từ 3m trở lên) thuộc xã Bình Thạnh	L4	300
14	Lộ Mương Khai - cầu Ngã Bát	L3	300
15	Lộ cầu Ngã Bát - cầu Kiểm Điền	L4	300
16	Đường từ đất Hồ Thị Hai - chợ Tân Hội Trung (cũ)	L3	700
17	Lộ vào Khu Di tích chùa Bửu Lâm (chùa tổ)	L4	300
18	Lộ nhựa ấp 3, lộ nhựa trên địa bàn xã Bình Hàng Tây (mặt lộ $\geq 3m$)	L3	300
19	- Đường Thống Linh nối dài (xã Mỹ Thọ)	L4	850
20	Đường số 1 Cụm công nghiệp Mỹ Hiệp (Phía Tây): đoạn từ giáp Khu tái định cư Mỹ Hiệp và chợ đầu mối trái cây Mỹ Hiệp đến giáp Cụm công nghiệp Mỹ Hiệp) (áp dụng giá đất bên ngoài Cụm công nghiệp)	L2	2.000
21	Đường số 2 Cụm công nghiệp Mỹ Hiệp (Phía Đông: đoạn từ giáp đất Cụm công nghiệp Mỹ Hiệp đến cuối đường số 02, phía Bắc) (áp dụng giá đất bên ngoài Cụm công nghiệp)	L2	1.000
22	Lộ nhựa kênh Hội đồng Tường	L4	400
23	Lộ mới đầu nối từ chợ đầu mối trái cây - kênh Hội đồng Tường	L4	400
24	Các lộ còn lại ngoài đất ở nông thôn khu vực 3	L4	300
B	<u>Giá đất tối thiểu</u>		300

9.3. Đất khu vực 3

ĐVT: 1.000đ/m²

STT	Phạm vi áp dụng	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Toàn huyện	300	280	250

10. Áp dụng trên địa bàn huyện Lai Vung

10.1. Đất khu vực 1

ĐVT: 1.000đ/m²

STT	Tên chợ xã và khu dân cư tập trung	Đơn giá Vị trí 1			
		Lộ L1	Lộ L2	Lộ L3	Lộ L4
A	<u>Bảng giá đất</u>				
I	Chợ xã				
1	Chợ Long Thành (xã Long Hậu)	1.950	1.350	1.100	800
2	Chợ dân lập Thông Dong (xã Long Hậu)	1.800	1.200	1.000	750
3	Chợ Cái Tắc (xã Long Hậu)	2.400	1.350	1.100	850
4	Chợ xã Tân Dương	1.950	1.350	1.100	800
5	Chợ dân lập Hậu Thành (Tân Dương)	1.000	750	600	500
6	Chợ Tân Thành (chợ Đình xã Hòa Thành)	1.200	1.000	850	750
7	Chợ xã Hòa Thành (Quốc lộ 80)	600	500	450	400
8	Chợ xã Tân Phước	1.200	1.000	800	600
9	Chợ Cái Đôi (xã Tân Thành)	1.200	750	450	400
10	Chợ Tân Thành (xã Tân Thành)	3.000	2.300	1.700	1.500
11	Chợ Cái Sơn (xã Tân Thành)	1.200	1.000	800	600
12	Chợ xã Tân Hưng (Đình Phụ Thành)	750	550	450	400
13	Chợ Tân Thuận (cầu Quắn Tân Hòa)	750	550	450	400
14	Chợ xã Tân Hòa	750	550	450	400
15	Chợ Bông Súng (xã Tân Hòa)	1.200	1.000	800	600
16	Chợ Hòa Định	1.200	1.000	800	600
17	Chợ xã Vĩnh Thới	1.500	1.200	1.000	750
18	Chợ Thới Hòa (xã Vĩnh Thới)	600	500	450	400
19	Chợ Ngã Năm (xã Long Thắng)	1.500	1.200	1.000	750
20	Chợ Ngã Năm Cây Trâm (xã Long Thắng)	2.800	2.200	1.800	1.350
21	Chợ xã Long Thắng	1.500	1.200	1.000	750
22	Chợ Long Định (Long Thắng)	1.500	1.200	1.000	750
23	Chợ xã Định Hòa	1.500	1.200	1.000	750
24	Chợ xã Phong Hòa (cũ)	1.100	750	600	550

STT	Tên chợ xã và khu dân cư tập trung	Đơn giá Vị trí 1			
		Lộ L1	Lộ L2	Lộ L3	Lộ L4
25	Chợ Ngã Ba Phong Hòa (mới)	3.000	2.700	1.200	900
26	Chợ Giao Thông (xã Phong Hòa)	1.700	1.500	1.100	800
II	Khu dân cư, cụm dân cư tập trung				
1	Cụm dân cư Định Hoà	1.100	800	600	550
2	Cụm dân cư Tân Thành	1.500	1.200	850	700
3	Cụm dân cư Vĩnh Thới	1.100	800	600	500
4	Cụm dân cư Tân Dương	1.100	750	600	500
5	Cụm dân cư Long Hậu	600	500	450	400
6	Cụm dân cư sông Hậu	1.100	750	600	500
7	Cụm dân cư Long Thắng	1.100	750	600	500
8	Cụm dân cư Hòa Long	2.500	900	750	600
9	Khu tái định cư sông Hậu	2.300	1.700	1.400	1.100
10	Cụm dân cư ấp Long Hội	600	500	450	400
11	Cụm dân cư Phong Hòa			500	
12	Khu tái định cư đường ĐT 853 nối dài (đường nội bộ 7m)		1.350		
13	Tuyến dân cư kênh Họa Đồ và Bến xe mở rộng	3.800			
B	<u>Giá đất tối thiểu</u>	400			

10.2. Đất khu vực 2

ĐVT: 1.000đ/m²

STT	Tên đường phố	Loại lộ	Đơn giá Vị trí 1
A	<u>Giá đất từng trục lộ</u>		
I	Quốc lộ, Đường tỉnh		
1	Quốc lộ 80		
	- Đoạn xã Long Hậu		
	+ Ranh thị trấn - nghĩa trang liệt sĩ	L1	1.000
	- Đoạn xã Hòa Long		

STT	Tên đường phố	Loại lộ	Đơn giá Vị trí 1
	+ Cầu Cái Sao - chùa Phước An	L1	1.800
	+ Chùa Phước An - cầu Sáu Quốc	L1	1.600
	+ Cầu Sáu Quốc - cầu Ban Biên	L1	1.000
	- Đoạn xã Hòa Thành		
	+ Cầu Ban Biên - cầu Dương Hòa	L1	500
	+ Cầu Dương Hòa - cầu Bà Phủ (ranh Sa Đéc)	L1	600
2	Quốc lộ 54		
	- Đoạn xã Tân Thành		
	+ Cầu Cái Đôi - cầu Kênh Xáng	L1	1.000
	+ Cầu Kênh Xáng - Cụm dân cư	L1	800
	+ Đoạn đối diện cụm dân cư	L1	1.400
	+ Hết cụm dân cư - cầu Tân Thành	L1	1.400
	+ Cầu Tân Thành - cống ranh khu công nghiệp Sông Hậu	L1	2.400
	- Cống ranh khu CN Sông Hậu - Cụm dân cư sông Hậu	L1	1.100
	- Cụm dân cư sông Hậu - cầu Cái Sơn	L1	600
	- Đoạn xã Vĩnh Thới		
	+ Cầu Cái Sơn - cầu Cái Quýt	L1	500
	+ Cầu Cái Quýt - ranh xã Tân Hòa	L1	600
	- Đoạn xã Tân Hòa		
	+ Ranh xã Vĩnh Thới - cầu Ông Tính	L1	500
	+ Cầu Ông Tính - cầu Cái Dừa	L1	700
	+ Cầu Cái Dừa - cầu Bông Súng	L1	600
	+ Cầu Bông Súng - cầu Rạch Bàu	L1	550
	+ Cầu Rạch Bàu - ranh xã Định Hòa	L1	500
	- Đoạn xã Định Hòa		
	+ Ranh xã Tân Hòa - cầu Rạch Da	L1	600
	+ Cầu Rạch Da - cầu Cái Sâu	L1	550

STT	Tên đường phố	Loại lộ	Đơn giá Vị trí 1
	+ Cầu Cái Sâu - ranh xã Phong Hòa	L1	500
	- Đoạn xã Phong Hòa		
	+ Ranh xã Định Hòa - cầu kênh Lãi	L1	500
	+ Cầu kênh Lãi - ranh tỉnh Vĩnh Long	L1	600
3	Quốc lộ 54 (cũ)		
	- Đoạn xã Tân Thành (Ngã 5 - cầu Tân Thành cũ)	L1	2.200
4	Đường tỉnh ĐT 851		
	- Đoạn xã Long Hậu		
	+ Ranh Thị trấn Lai Vung - kênh Xã Trì	L1	2.000
	+ Kênh Xã Trì - cầu Thông Đông	L1	700
	+ Cầu Thông Đông - cầu Phụ Thành	L1	500
	- Đoạn xã Tân Thành		
	+ Ranh xã Long Hậu - cống Cái Ngang	L1	500
	+ Cống Cái Ngang - ranh cây xăng Năm Tình	L1	1.200
	+ Cây xăng Năm Tình - ngã 5 Tân Thành	L1	2.200
	+ Ngã 5 Tân Thành - bến phà Chuối	L1	2.200
5	Đường tỉnh ĐT 852		
	- Đoạn xã Tân Dương		
	+ Ranh Sa Đéc - cầu Tân Dương	L1	1.200
	+ Cầu Tân Dương - hết ranh trụ sở UBND xã	L1	1.600
	+ Ranh trụ sở UBND xã - cầu Rạch Chùa	L1	1.000
	+ Cầu Rạch Chùa - ranh huyện Lấp Vò (trừ các phía cụm dân cư)	L1	800
	- Đoạn xã Long Hậu		
	+ Ranh chợ Cái Tắc - cầu Long Hậu	L1	500
	+ Cầu Long Hậu - cầu Gia Vàm	L1	850
	+ Cầu Gia Vàm – kênh thủy lợi đối diện nhà Ông Chín Chiến (hết phần đất ông Lê Văn Đậu thửa 8 tờ bản đồ số 53)	L1	1.200

STT	Tên đường phố	Loại lộ	Đơn giá Vị trí 1
	+ Kênh thủy lợi đối diện nhà Ông Chín Chiến (từ phần đất ông Lê Văn Cu thừa đất số 10 tờ bản đồ số 53) - Ngã Ba Rẽ Quạt	L1	2.000
6	Đường tỉnh ĐT 853		
	Quốc lộ 54 - cầu Đòn Dong	L1	600
	Cầu Đòn Dong - Cầu kênh Giao Thông	L1	500
	Cầu kênh Giao Thông - giáp ranh huyện Châu Thành (trừ đoạn chợ Giao Thông)	L1	500
	Đoạn từ giáp Quốc lộ 54 - cầu Thông Lưu	L1	700
	Cầu Thông Lưu - Bến phà	L1	600
II	Huyện lộ, lộ liên xã		
1	Huyện lộ số 1		
	- Đoạn xã Tân Dương	L3	400
	- Đoạn xã Hòa Thành	L3	400
2	Huyện lộ số 2		
	- Đoạn xã Long Hậu	L3	400
	- Đoạn xã Vĩnh Thới	L3	400
	- Đoạn lộ Cải - giáp Quốc lộ 54	L3	450
	- Đoạn xã Định Hòa	L3	400
	- Đoạn xã Tân Hòa	L3	400
3	Huyện lộ số 3		
	- Đoạn xã Long Thắng	L3	400
	- Đoạn xã Tân Hòa	L3	400
4	Huyện lộ số 5		
	- Đoạn xã Định Hòa	L3	400
	- Đoạn xã Tân Hòa	L3	400
	- Đoạn xã Phong Hoà	L3	400
5	Huyện lộ số 6		
	- Đoạn xã Vĩnh Thới	L3	400

STT	Tên đường phố	Loại lộ	Đơn giá Vị trí 1
	- Đoạn xã Hoà Long	L3	400
6	Huyện lộ Ngô Gia Tự		
	- Đoạn xã Tân Thành	L3	400
	- Đoạn xã Long Hậu		
	+ Ranh thị trấn - chợ Long Thành	L3	400
	+ Chợ Long Thành - cầu Thông Đông	L3	500
	- Đoạn xã Tân Phước	L3	400
7	Huyện lộ Phan Văn Bầy		
	- Đoạn xã Tân Dương	L3	400
8	Huyện lộ 30 tháng 4		
	- Đoạn xã Hòa Long		
	+ Ranh thị trấn - UBND xã Hòa Long	L3	600
	+ UBND xã Hòa Long - ranh xã Long Thắng	L3	400
	- Đoạn xã Long Thắng	L3	400
	- Đoạn xã Định Hòa		
	+ Ranh xã Long Thắng - chợ Định Hòa	L3	400
	+ Chợ Định Hòa - giáp Quốc lộ 54	L3	500
9	Lộ Cái Chanh		
	- Đoạn xã Hoà Long	L3	400
	- Đoạn xã Long Thắng	L3	400
10	Xã Hòa Long		
	- Đường Hộ Bà Nương (thuận) từ ranh thị trấn Lai Vung đến ranh xã Vĩnh Thới	L4	400
	- Đường 27/7 (đoạn giáp huyện lộ số 6 đến cuối đoạn giáp kênh Hộ Trụ)	L4	400
	- Hộ Xã Đường (nghịch) từ ranh khu hành chính - cầu Tư Lùn	L4	400
	- Đường rạch Cái Sao (từ nhà ông Chiến Nguyễn đến nhà ông Đặng Văn Khê)	L4	400
	- Đường kênh Họa Đồ (nghịch) từ bến xe Hòa Long – ranh Hòa Thành	L4	400

STT	Tên đường phố	Loại lộ	Đơn giá Vị trí 1
11	Hộ Bà Nương từ Ranh xã Hòa Long - Huyện lộ 2 (xã Vĩnh Thới)	L4	500
B	<u>Giá đất tối thiểu</u>		400

10.3. Đất khu vực 3

ĐVT: 1.000đ/m²

STT	Phạm vi áp dụng	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Toàn huyện	400	350	300

11. Áp dụng trên địa bàn huyện Lập Vò

11.1. Đất khu vực 1

ĐVT: 1.000đ/m²

STT	Tên chợ xã và khu dân cư tập trung	Đơn giá Vị trí 1			
		Lộ L1	Lộ L2	Lộ L3	Lộ L4
<u>A</u>	<u>Bảng giá đất</u>				
I	Chợ xã				
1	Chợ Tòng Sơn Mỹ An Hưng A	4.000		2.000	1.400
2	Chợ Đất Sét, Mỹ An Hưng B	5.000	3.500	3.000	1.500
3	Chợ ẩm thực (chợ cũ Mỹ An Hưng B)	3.500			
4	Khu dân cư chợ Thầy Lâm xã Mỹ An Hưng B	1.500	1.200	1.000	800
5	Chợ Thầy Lâm	1.300		1.000	
6	Chợ Định Yên	5.000		4.000	2.000
7	Chợ Hòa Lạc (Định An)	3.500	2.000	1.500	1.000
8	Chợ dân lập Dầu Bé Định An	2.500	1.500	1.000	
9	Chợ Chiếu Định Yên	3.300	2.700	2.300	
10	Chợ Vàm Cống (Bình Thành)	5.800	4.000	2.500	2.000
11	Chợ Vàm Cống (cũ) Bình Thành			4.000	2.000
12	Chợ Vĩnh Thạnh cũ	4.000	2.000	1.200	1.000
13	Chợ Mương Điều Tân Khánh Trung	6.500	4.500	3.000	
14	Chợ Cai Châu (Cũ)			1.500	
15	Chợ Cai Châu (Tân Mỹ)	3.500		1.500	900

STT	Tên chợ xã và khu dân cư tập trung	Đơn giá Vị trí 1			
		Lộ L1	Lộ L2	Lộ L3	Lộ L4
16	Chợ Cầu Bắc (Tân Mỹ)	2.000			
17	Chợ Nước Xoáy Long Hưng A	2.500		1.500	
18	Chợ Vàm Đình (Long Hưng B)	4.000	2.300	1.700	1.500
19	Chợ Bàu Hút (Bình Thạnh Trung)	2.500		1.500	1.000
20	Chợ Mương Kinh Hội An Đông	2.500	1.500	1.000	600
II	Khu dân cư, cụm dân cư tập trung				
1	Khu dân cư ĐT 850 (Bình Thạnh Trung)		5.000		2.000
2	Cụm dân cư Bình Hiệp 1 (Bình Thạnh Trung)		3.000	2.000	1.500
3	Khu dân cư Bình Hiệp A (Bình Thạnh Trung)		1.000	800	
4	Khu TĐC Tuyển công nghiệp Bắc Sông Xáng		700		
5	Khu dân cư Chùa Ông (Bình Thạnh Trung)				900
6	Khu dân cư Tòng Sơn Mỹ An Hưng A			1.000	500
7	Khu dân cư mở rộng chợ Đất Sét		2.100	1.800	
8	Cụm dân cư Ngã Ba Tháp xã Mỹ An Hưng B	2.800	2.000	800	500
9	Khu dân cư kênh Thầy Lâm xã Mỹ An Hưng B		1.200	900	600
10	Tuyến dân cư ấp An Thuận xã Mỹ An Hưng B		1.400		
11	Khu Tái định cư Mũi Tàu xã Bình Thành	2.000	1.500		500
12	Khu Tái định cư Cụm công nghiệp Vàm Cống	2.200	1.000	660	
13	Khu dân cư Số 1 xã Bình Thành		4.000	2.500	1.000
14	Khu dân cư ấp Bình Hoà xã Bình Thành				800
15	Khu dân cư Hùng Cường xã Long Hưng A		2.000		
16	Cụm dân cư trung tâm xã Long Hưng A	2.000	1.200	1.000	
17	Khu dân cư Vàm Đình - Long Hưng B	2.100	1.600	1.400	
18	Cụm dân cư trung tâm xã Long Hưng B	2.500	1.400	1.000	900
19	Khu dân cư tái định cư Quốc lộ 54 xã Định Yên			1.000	
20	Tuyến dân cư ấp An Lợi B xã Định Yên		1.500		

STT	Tên chợ xã và khu dân cư tập trung	Đơn giá Vị trí 1			
		Lộ L1	Lộ L2	Lộ L3	Lộ L4
21	Cụm dân cư Thầy Phó - Ông Đạt xã Định An		1.500	1.400	1.300
22	Cụm dân cư Bà Cả - Cái Dầu xã Định An	800		500	450
23	Khu Tái định cư cầu Cao Lãnh & Vàm Cống xã Định An		1.500	1.300	
24	Khu Tái định cư cầu Cai Bường	4.000	2.000	1.500	
25	Cụm dân cư trung tâm xã Vĩnh Thạnh	5.000	2.000	1.500	1.000
26	Tuyến dân cư 26 tháng 3 B		2.500		
27	Khu Tái định cư cầu Cao Lãnh & Vàm Cống xã Tân Mỹ	1.500	1.300	1.200	
28	Khu dân cư Khánh An xã Tân Khánh Trung		2.100		
29	Tuyến mở thẳng từ cầu Ngã Cạy ra ĐT 848	3.000	2.500		
30	Dự án diện tích đất Cua Me nước xã Tân Khánh Trung	2.300	1.800		
<u>B</u>	<u>Giá đất tối thiểu</u>	450			

11.2. Đất khu vực 2

ĐVT: 1.000đ/m²

STT	Tên lộ giao thông phố	Loại lộ	Đơn giá Vị trí 1
<u>A</u>	<u>Giá đất từng trục lộ</u>		
<u>1</u>	<u>Quốc lộ 80</u>		
	- Đoạn ranh thị trấn Lai Vung - cầu Cái Tắc	L1	1.000
	- Đoạn cầu Cái Tắc - cầu Cai Quản	L1	1.000
	- Đoạn cầu Cai Quản - giao lộ 849 cũ	L1	2.000
	- Đoạn giao lộ ĐT 849 cũ - cầu Cai Bường	L1	3.000
	- Đoạn cầu Cai Bường - nhà thờ Vĩnh Thạnh	L1	4.000
	- Đoạn từ nhà thờ Vĩnh Thạnh - cầu Phú Diệp A	L1	2.500
	- Đoạn Phú Diệp A - cầu Phú Diệp B	L1	1.000
	- Đoạn từ cầu Phú Diệp B - kênh Cà Na	L1	1.500
	- Đoạn kênh Cà Na - ranh thị trấn Lấp Vò	L1	2.000
	- Đoạn ranh thị trấn Lấp Vò - cuối ranh kênh 26 tháng 3	L1	1.500

STT	Tên lộ giao thông phổ	Loại lộ	Đơn giá Vị trí 1
	- Đoạn ranh kênh 26 tháng 3 - ngã 5 Vàm Cống (tâm vòng xuyên)	L1	2.500
	- Đoạn ranh ngã 5 Vàm Cống - cuối phà Vàm Cống	L1	2.200
2	Quốc lộ 54		
	- Đoạn giáp đường dẫn phà Vàm Cống - cầu Hoà Lạc	L1	1.300
	- Đoạn cầu Hoà Lạc - ranh cống Ông Đạt (đối diện chợ)	L1	2.000
	- Đoạn ranh cống Ông Đạt - cầu Bà Đội	L1	1.300
	- Đoạn cầu Bà Đội - cầu Định Yên (đối diện chợ)	L1	2.000
	- Đoạn cầu Định Yên - cầu Rạch Mác	L1	1.500
	- Đoạn cầu Rạch Mác - cầu Cái Đôi (giáp ranh Lai Vung)	L1	1.000
3	Quốc lộ N2B	L1	2.000
4	Đường tỉnh ĐT 848		
	- Đoạn cầu Cái Tàu - mương Út Sẻ	L1	1.000
	- Đoạn mương Út Sẻ - mương Tư Đễ	L1	1.200
	- Đoạn mương Tư Đễ - mương Giữa (ranh xã Mỹ An Hưng B)	L1	1.000
	- Đoạn mương Giữa - ranh bia tường niệm Bác Tôn	L1	1.300
	- Đoạn ranh bia tường niệm Bác Tôn - cuối ranh Trường Mầm Non	L1	3.500
	- Đoạn ranh Trường Mầm Non - cầu Kênh Thầy Lâm	L1	1.200
	- Đoạn kênh Thầy Lâm - cống Chùa Cạn	L1	1.200
	- Đoạn cầu rạch Chùa Cạn - cầu Cai Châu	L1	2.500
	- Đoạn cầu Cai Châu - rạch Chùa Sâu	L1	2.000
	- Đoạn cầu Rạch Chùa - ranh đô thị	L1	1.300
	- Đoạn từ ranh đô thị - cầu Rạch Ruộng	L1	1.500
5	Đường tỉnh ĐT 849		
	- Đoạn giáp ĐT 848 - cầu Ngã Cái	L1	1.400
	- Đoạn cầu Ngã Cái - cầu Kênh Thầy Lâm	L1	1.200
	- Đoạn cầu Kênh Thầy Lâm - cầu Thủ Ô	L1	900
	- Đoạn cầu Thủ Ô - Quốc lộ 80	L1	1.400

STT	Tên lộ giao thông phổ	Loại lộ	Đơn giá Vị trí 1
6	Đường tỉnh ĐT 852		
	- Đoạn giáp Quốc lộ 80 - cầu Tam Bang	L1	800
	- Đoạn từ cầu Tam Bang - cầu Vàm Đình (đối diện chợ)	L1	3.000
	- Đoạn từ cầu Vàm Đình - giáp ranh Tân Dương	L1	800
7	Đường tỉnh ĐT 852B		
	- Đoạn ĐH 64 - ĐH 65	L1	3.000
	- Đoạn ĐH 65 - hết cầu Xẻo Sung	L1	1.000
	- Cầu Xẻo Sung - ĐT 849	L1	700
8	Đường ĐH 64 (Huyện lộ 45)		
	- Đoạn giáp ĐT 848 - giáp ranh xã Mỹ An Hưng A, Hội An Đông	L3	600
	- Đoạn ranh xã Mỹ An Hưng A, Hội An Đông - cầu Mương Kinh	L3	600
	- Đoạn cầu Mương Kinh - hết chùa Thiên Phước	L3	600
	- Đoạn chùa Thiên Phước - ranh Làng (Bình Thạnh Trung)	L2	800
	- Đoạn ranh Làng (Bình Thạnh Trung) - ranh trung tâm y tế huyện	L2	2.000
	- Đoạn ranh trung tâm y tế huyện – Ngã Ba Thiên Mã (chốt Công an)	L2	3.000
	- Đoạn từ Ngã Ba Thiên Mã (chốt Công an) - cầu Lấp Vò	L2	5.000
9	Đường ĐH 65 (Đường Tân Bình - Kênh Tư)		
	- Đoạn Ngã Ba Thiên Mã (giáp lộ ĐH 64) - cầu Lấp Vò	L3	900
	- Đoạn từ cầu Lấp Vò - cầu Bờ Cao	L3	1.500
	- Đoạn từ cầu Bờ Cao - cầu Bàu Hút	L3	1.000
	- Đoạn cầu Bàu Hút - ranh (Bình Thạnh Trung-Vĩnh Thạnh)	L3	800
	- Đoạn ranh (Bình Thạnh Trung, Vĩnh Thạnh) - ranh Vĩnh Thạnh – Long Hưng B	L3	450
	- Ranh Vĩnh Thạnh - Long Hưng B - đường ĐH 68	L3	450
	- Đoạn cầu Mương Khai - kênh Sáu Bàu (ranh Long Hưng A- Tân Khánh Trung)	L3	450
	- Đoạn kênh Sáu Bàu - kênh Cao Đài	L3	450
10	Đường ĐH 66 (Đường 26 tháng 3)		
	- Đoạn cầu Rạch Sơn - cầu Đình	L2	1.000

STT	Tên lộ giao thông phổ	Loại lộ	Đơn giá Vị trí 1
	- Cầu Đình - hết nhà ông Nguyễn Văn Động	L2	600
	- Từ nhà ông Nguyễn Văn Động - cầu ranh Vĩnh Thạnh	L2	450
	- Đoạn cầu ranh Vĩnh Thạnh - Quốc lộ 80	L3	450
11	Đường DH 66 (Đường ven sông Hậu)		
	- Đoạn giáp phà Vàm Cống - cầu Cái Sứt	L2	1.000
	- Đoạn cầu Cái Sứt - cầu Thăng Long	L3	900
12	Đường DH 67 (Đường 2 tháng 9)		
	- Đoạn cầu Ngã Tháp - Vàm Lung Độn	L3	700
	- Đoạn Vàm Lung Độn - cầu Bàu Hút	L3	600
	- Đoạn cầu Bàu Hút - bến đò số 8	L4	500
13	Đường DH 67B		
	- Cầu Ngã Cạy - Ngã Ba Tháp	L3	700
	- Đoạn Ngã Ba Tháp - Ngã Ba Nông Trại	L3	800
14	Đường DH 68 (đường Kênh Thầy Lâm)		
	- Đoạn tiếp giao lộ ĐT 848 - giao lộ ĐT 849	L3	700
	- Đoạn tiếp giao lộ ĐT 849 - cầu Kênh Tư	L3	450
	- Đoạn Kênh Tư - giáp sông Xáng Lấp Vò	L3	450
	- Từ kênh Thầy Lâm - đường Vành Đai	L3	450
	- Từ đường Vành Đai - đập Hùng Cường	L3	600
15	Đường DH 69 (Đường Cai Châu - Nước Xoáy)		
	- Đoạn ngã ba Thân Sở - ranh Long Hưng A, Tân Mỹ	L2	450
	- Đoạn ranh Long Hưng A - Tân Mỹ đến cầu Nước Xoáy	L3	450
	- Đoạn Khu dân cư Long Hưng A - Đường tỉnh ĐT 849	L3	450
	- Đoạn đối diện đường số 8, 9 cụm dân cư trung tâm xã Long Hưng A	L3	1.000
16	Đường DH 70 (đường Gò Dầu - Sa Nhiên)		
	- Đoạn Quy hoạch chợ Mương Điều - chợ cũ Tân Khánh Trung	L3	500
	- Đoạn cầu chợ cũ Tân Khánh Trung - kênh ranh Tân Mỹ - Tân Khánh Trung	L3	450

STT	Tên lộ giao thông phổ	Loại lộ	Đơn giá Vị trí 1
	- Đoạn kênh ranh Tân Mỹ - Tân Khánh Trung đến Ngã Ba Thân Sở	L3	450
	- Đoạn Ngã Ba Thân Sở - giao Đường tỉnh ĐT 848	L3	600
17	Đường Cái Dâu Xếp Bà Vại		
	- Đoạn Xếp Bà Vại - cầu Ranh Kênh 91 (ranh xã Bình Thành, Định An)	L3	700
	- Đoạn cầu Ranh Kênh 91 (ranh xã Bình Thành, Định An) - cầu Cái Ninh	L3	700
	Đường Rạch Đất Sét		
	- Đoạn cầu Ngã Cạy - Ngã Ba Tháp	L2	1.000
18	Đường Huỳnh Thúc Kháng (Ba Quyên cũ)		
	- Đoạn ranh thị trấn Lấp Vò - cầu ranh xã Bình Thành, Định An	L3	800
19	Đường đoạn Cái Dâu - Vàm Cống		
	- Đoạn cầu cái Sao - cầu 26 tháng 3	L3	500
	- Đoạn dẫn phà Vàm Cống - cầu Hăng nước mắm cũ	L3	1.000
	- Đoạn cầu 26 tháng 3 - Quốc lộ 80	L4	1.000
	- Đường nối Quốc lộ 54 - Cụm công nghiệp Định An	L2	700
	- Đường Đ18, xã Vĩnh Thạnh	L3	500
	- Đường vành đai trung tâm xã Vĩnh Thạnh	L4	450
B	<u>Giá đất tối thiểu</u>		450

11.3. Đất khu vực 3 (DO BẢNG GIÁ 34 GIÁ KV3, VT 1 LÀ 450)

ĐVT: 1.000đ/m²

STT	Phạm vi áp dụng	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Toàn huyện	450	400	350

12. Áp dụng trên địa bàn huyện Châu Thành

12.1. Đất khu vực 1

ĐVT: 1.000đ/m²

STT	Tên chợ xã và khu dân cư tập trung	Đơn giá Vị trí 1			
		Lộ L1	Lộ L2	Lộ L3	Lộ L4
A	<u>Bảng giá đất</u>				
I	Chợ xã				

STT	Tên chợ xã và khu dân cư tập trung	Đơn giá Vị trí 1			
		Lộ L1	Lộ L2	Lộ L3	Lộ L4
1	Chợ Nha Môn	3.800	3.000	2.700	2.400
2	Chợ Tân Bình	2.300			
3	Chợ Đình xã Tân Nhuận Đông		1.200		
4	Chợ Rạch Cầu xã Tân Nhuận Đông		1.200		
5	Chợ Bình Tiên (Tân Phú Trung 2)	1.300	1.100	900	600
6	Chợ Tân Phú Trung 1	1.100			550
7	Chợ Phú Hữu	1.100			550
8	Chợ An Khánh	1.800	1.500	1.200	750
9	Chợ An Phú Thuận	800			400
10	Chợ thực phẩm xã Tân Phú	1.100			
II	Khu dân cư, cụm dân cư tập trung				
1	Cụm dân cư trung tâm xã Tân Nhuận Đông	3.000	2.300	1.800	1.200
2	Cụm dân cư trung tâm xã Hòa Tân	1.450	1.200	900	750
3	Cụm dân cư xã Hòa Tân mở rộng		500	400	300
4	Cụm dân cư Tân Lễ xã An Hiệp		450	400	300
5	Cụm dân cư xã An Hiệp			450	300
6	Cụm dân cư An Hiệp mở rộng		400	350	300
7	Cụm dân cư Trung tâm xã Tân Phú	850	750	600	400
8	Cụm dân cư Trung tâm xã Phú Long	1.150	1.000	750	600
9	Cụm dân cư xã Tân Phú Trung	850	750	600	450
10	Khu dân cư chợ Bình Tiên xã Tân Phú Trung	1.150	1.000	750	600
11	Cụm dân cư Xẻo Mát	850	750	600	450
12	Khu dân cư cụm công nghiệp thị trấn Cái Tàu Hạ - An Nhơn (xã An Nhơn)		1.500	1.200	1.000
13	Cụm dân cư Hang Mai xã An Nhơn			2.000	
14	Cụm dân cư Xẻo Vạt xã Tân Bình		700	600	550
15	Cụm dân cư Kênh Mới xã An Khánh		500	400	300

STT	Tên chợ xã và khu dân cư tập trung	Đơn giá Vị trí 1			
		Lộ L1	Lộ L2	Lộ L3	Lộ L4
		1.150	1.000	750	600
16	Khu dân cư chợ An Khánh xã An Khánh				
B	<u>Giá đất tối thiểu</u>	300			

12.2. Đất khu vực 2

ĐVT: 1.000đ/m²

STT	Tên lộ giao thông phố	Loại lộ	Đơn giá Vị trí 1
A	<u>Bảng giá đất</u>		
I	Quốc lộ. Đường tỉnh		
1	Quốc lộ 80		
	- Từ kênh thủy lợi (ranh thị trấn Cái Tàu Hạ) - đường nối vào cầu Sông Dừa	L1	2.200
	- Từ đường nối vào cầu Sông Dừa - cầu Nha Môn	L1	3.000
	- Từ cầu Nha Môn đến ranh xã Tân Nhuận Đông - Tân Bình	L2	2.700
	- Từ ranh xã Tân Nhuận Đông, Tân Bình - ranh thành phố Sa Đéc	L1	2.300
2	Đường tỉnh ĐT 854		
	- Đoạn 1: Từ Quốc lộ 80 - hết ranh Cụm dân cư Tân Nhuận Đông	L1	2.700
	- Đoạn 2: Ranh Cụm dân cư Tân Nhuận Đông - cầu Chùa	L1	2.400
	- Đoạn 3: Cầu Chùa - cầu ông Đại	L1	1.200
	- Đoạn 4: Cầu ông Đại - cầu Xẻo Mát	L1	1.000
	- Đoạn 5: Cầu Xẻo Mát - giáp ĐT 908 Vĩnh Long	L1	750
3	Đường tỉnh ĐT 853 (cũ)		
	- Đoạn 1: Từ Tân Phú Đông - Rạch Miếu	L1	500
	- Đoạn 2: Từ cầu Rạch Miếu - cầu Bà Nhiên	L1	850
	- Đoạn 3: Từ cầu Bà Nhiên - cầu Bà Gọ	L1	500
	- Đoạn 5: Đường Tân Long (từ cầu Bà Gọ - ranh xã Long Thắng)	L1	500
4	Đường Tỉnh 853 (mới)		
	- Đoạn 1: Từ ranh thành phố Sa Đéc - rạch Ông Sáu Đéc	L2	1.100
	- Đoạn 2: Từ cầu rạch Ông Sáu Đéc - cầu Cây Trượng	L2	850

STT	Tên lộ giao thông phổ	Loại lộ	Đơn giá Vị trí 1
	- Đoạn 3: Từ cầu Cây Trượng - ranh huyện Lai Vung	L2	500
II	Huyện lộ, lộ liên xã		
1	Cầu Xẻo Mát - cầu Xẻo Dời	L3	800
2	Cầu Xẻo Dời - cầu Xẻo Trầu	L2	1.000
3	Đường Xẻo Trầu - An Phú Thuận - Thạnh Quới		
	- Đoạn từ ranh thị trấn Cái Tàu Hạ - cầu Rạch Ấp	L3	400
	- Đoạn từ cầu Vàm Kinh - Lãnh Lân	L3	400
	- Đường Rạch Cầu (xã Tân Nhuận Đông) - ranh xã An Khánh	L3	400
4	Đường Tân Hội An Phú Thuận (nối Hương lộ 18)	L3	500
5	Đường Mù U (cầu Mù U - giáp đường ĐT 854)	L3	400
6	Huyện lộ Kênh Mới (từ đường ĐT 854 - ranh tỉnh Vĩnh Long)	L4	300
7	Đường Bà Tơ (Hòa Tân - An Khánh)	L3	400
8	Đường Tân Phú (Vàm Trại Quán - UBND xã Tân Phú)	L3	500
9	Đường Gổ Đền - Phú Long	L3	400
10	Đường Rau Cần - Xã Khánh		
	- Đoạn từ cầu Phú Long - Ngã Sáu	L3	500
	- Đoạn từ Ngã Sáu - ranh tỉnh Vĩnh Long	L3	400
11	Đường Chùa - Trại Quán		
	- Quốc lộ 80 - rạch Bình Tiên	L3	900
	- rạch Bình Tiên - Trại Quán	L3	500
12	Đường từ cầu Ngã Ba Tân Hựu - cầu Gọc Gừa	L3	400
13	Đường từ cầu Ngã Ba Tân Hựu - cầu Phú Long	L3	750
14	Đường Sông Tiền		
	- Đoạn từ bến đò cồn An Hòa (Em Ba) - ranh xã An Nhơn	L3	600
	- Đoạn từ ranh xã An Nhơn - cầu Cái Đôi		400
15	Đường An Khánh - An Phú Thuận - Lộ Hoà (từ đường ĐT 854 - cầu Hàn Thê)	L3	400
16	Đường Cần Thơ - Huyện Hàm (đoạn UBND xã Tân Phú - ranh tỉnh Vĩnh Long)	L3	300

STT	Tên lộ giao thông phố	Loại lộ	Đơn giá Vị trí 1
17	Đường nối ĐT 853 (cũ) - ĐT 853 (mới)		
	- Từ giáp đường ĐT 853 mới - ranh quy hoạch cụm dân cư chợ Bình Tiên	L3	400
	- Từ ranh quy hoạch cụm dân cư chợ Bình Tiên - đường ĐT 853 cũ	L3	900
18	Đường Rạch Ấp - Đường Cày	L3	400
19	Đường Nhân Lương - Ông Tà	L3	300
20	Đường Rạch Chùa - Nhân Lương (từ ĐT 854 xã Tân Thuận Đông - ĐT 854 xã Phú Hữu)	L3	400
21	Đường Tầm Vu (tuyến chính), đoạn từ Ngã Năm Cây Mít - đường ĐT 853 mới	L3	400
22	Đường Hội Xuân (tuyến chính)	L3	300
23	Đường bờ Tây Kênh Mới (từ giáp ranh xã Phú Hữu - ranh tỉnh Vĩnh Long)	L4	300
24	Đường Bà Khôi (đường Chùa - Ngã ba Bà Khôi)	L4	300
25	Đường Nha Môn - Phú Long	L4	500
B	<u>Giá đất tối thiểu</u>	L4	300

12.3. Đất khu vực 3

ĐVT: 1.000đ/m²

STT	Phạm vi áp dụng	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Toàn huyện	300	280	250

PHỤ LỤC 03 BẢNG GIÁ ĐẤT Ở ĐÔ THỊ

1. Áp dụng trên địa bàn thành phố Cao Lãnh

ĐVT: 1.000đ/m²

STT	Tên đường phố	Loại đường	Đơn giá Vị trí 1
A	Giá đất		
I	Đường phố		
	Phường 1		
1	Đường Nguyễn Quang Diêu		
	- Đường 30 tháng 4 - Lý Thường Kiệt	3	5.300
2	Đường Đặng Văn Bình		

STT	Tên đường phố	Loại đường	Đơn giá Vị trí 1
	- Đường 30 tháng 4 - Trần Hưng Đạo	2	9.000
3	Đường giữa Ngân hàng BIDV - Sở LĐT&XH	5	2.300
4	Đường Phạm Ngũ Lão (bên hông Công ty HIDICO)	3	4.500
5	Đường Võ Trường Toản		
	- Đường 30 tháng 4 - Trần Hưng Đạo	2	9.000
6	Đường Trương Định		
	- Đường 30 tháng 4 - Nguyễn Đình Chiểu		7.500
	- Nguyễn Đình Chiểu - Lý Thường Kiệt	3	6.500
	- Lý Thường Kiệt - cuối tuyến	3	4.800
7	Đường Lê Quý Đôn	3	7.500
8	Đường Nguyễn Trường Tộ		
	- Trương Định - Võ Trường Toản	4	3.000
9	Đường Nguyễn Văn Bảnh		
	- Đường 30 tháng 4 - Trần Hưng Đạo	5	1.500
10	Đường Nguyễn Văn Tre		
	- Đường 30 tháng 4 - Trần Hưng Đạo	3	5.300
11	Đường Trần Bình Trọng		
	- Đường 30 tháng 4 - Trần Hưng Đạo	5	1.500
12	Đường Nguyễn Thị Minh Khai		
	- Nguyễn Quang Diêu - Lê Hồng Phong	4	4.200
	- Lê Hồng Phong - cuối đường	5	1.500
13	Đường Trần Phú		
	- Trần Hưng Đạo - Tôn Đức Thắng	3	4.200
	- Tôn Đức Thắng - Nguyễn Quang Diêu	4	2.400
14	Đường Trần Hưng Đạo		
	- Nguyễn Huệ - Tôn Đức Thắng		
	+ Phía trên đường	4	3.500

STT	Tên đường phố	Loại đường	Đơn giá Vị trí 1
	+ Phía bờ sông	5	2.300
	- Tôn Đức Thắng - Nguyễn Văn Tre		
	+ Phía trên đường	5	2.300
	+ Phía bờ sông	5	1.400
	- Nguyễn Văn Tre - Đường 30 tháng 4:		
	- Đường nhựa mặt cắt 7m		
	+ Phía trên đường	5	1.400
	+ Phía bờ sông	5	800
	- Đường nhựa mặt cắt 3,5m		
	+ Phía trên đường	5	900
	+ Phía bờ sông	5	800
	- Đường nhánh tổ 23, 24		
	+ Trần Hưng Đạo - 30 tháng 4	5	1.200
15	Đường Lê Hồng Phong	4	4.200
16	Phố chợ Mỹ Ngãi	4	3.000
17	Đường nội bộ Sở Xây dựng	5	1.500
18	Đường Lê Thị Riêng		
	- Đường 30 tháng 4 - Trần Hưng Đạo	3	5.100
19	Đường nội bộ khu Tái định cư Phường 1 (khu 1, 2, 3)		
	- Đường 3,5m	5	1.700
	- Đường 5m	4	2.000
	- Đường 7m	4	2.200
20	Khu dân cư xóm 3		
	- Đường Lê Văn Chánh, Nguyễn Long Xảo, Bùi Văn Dự (7m)	4	2.700
	- Đường Lê Thị Cẩm, Phan Văn Bảy (5m)	4	2.400
21	Đường cặp kênh Rạch Chùa		
	- Võ Trường Toản - Ngô Thị Nhậm	5	1.000

STT	Tên đường phố	Loại đường	Đơn giá Vị trí 1
22	Đường Lê Văn Tám	5	2.700
23	Đường nội bộ Công ty Sao Mai An Giang	4	2.400
24	Đường Lê Văn Chánh		
	- Nguyễn Thị Minh Khai - Trần Phú	4	3.400
25	Đường 26 tháng 3		
	- Tôn Đức Thắng – Đặng Văn Bình	4	2.700
26	Đường đan tổ 17 khóm 2		
	- Nguyễn Văn Tre – cuối đường	5	1.200
27	Đường tổ 3 khóm 1		
	- Lê Quý Đôn – Trương Định	5	1.200
28	Đường Dương Văn Hòa (đoạn Đặng Văn Bình - Nguyễn Quang Diêu)	5	1.200
29	Đường số 4 khu Lia 4, khóm 5 (7m)	4	2.700
30	Đường số 2, số 3, số 5, số 7, số 8, khu Lia 4, khóm 5 (5,5m)	4	2.400
31	Đường số 6 có dây phân cách giữa, khu Lia 4, khóm 5 (14m)	3	4.800
32	Hèm số 1 và số 2, khu Lia 4, Khóm 5	4	2.000
33	Đường đan cặp sông Cao Lãnh (đoạn Chợ Mỹ Ngãi – cầu Kênh Cụt)	5	2.400
34	Đường Đ.01 (bên hông Trụ sở Viettel)		
	- Ngô Thị Nhậm - Cuối tuyến	3	4.800
35	Đường phía sau Trung tâm Khuyến Nông, Khuyến Ngư	5	1.200
36	Đường nhựa phía sau dây phố Nguyễn Huệ		
	- Đường 30 tháng 4 - Nguyễn Đình Chiểu		10.000
37	Các tuyến nhựa nội bộ (Khu Shophouse Vincom)		10.000
38	Hèm đường 30 tháng 4		
	- Hèm khu kiến ốc cục	1	1.800
	- Hèm cặp hàng rào phụ nữ Tỉnh	2	1.200
	- Hèm vào Bệnh viện Y học dân tộc	1	1.800

STT	Tên đường phố	Loại đường	Đơn giá Vị trí 1
39	Hẻm đường Tôn Đức Thắng gồm khu tập thể, Bệnh viện, Đài truyền hình, Sở Khoa học và Công nghệ	2	1.200
	Phường 2		
40	Đường Hùng Vương		
	- Hai Bà Trưng - Nguyễn Trãi	1	32.000
	- Nguyễn Trãi - Ngô Thị Nhậm	1	19.500
	- Ngô Thị Nhậm - Ngô Quyền	2	13.000
41	Đường Nguyễn Du		
	- Đốc Binh Kiều - Lý Thường Kiệt	1	32.000
42	Đường Tháp Mười		
	- Đốc Binh Kiều - Lý Thường Kiệt	1	32.000
43	Đường Lê Lợi		
	- Hai Bà Trưng - Lý Thường Kiệt	1	32.000
	- Lý Thường Kiệt - Nguyễn Trãi	2	13.500
	- Nguyễn Trãi - Ngô Quyền	3	6.000
44	Đường Phan Văn Hân	5	2.400
45	Đường Hai Bà Trưng		
	- Nguyễn Huệ - Lê Lợi	2	13.200
	- Lê Lợi - Ngô Sĩ Liên	2	7.700
46	Đường Lê Anh Xuân		
	- Lý Thường Kiệt - Nguyễn Trãi	2	13.500
	- Nguyễn Trãi - Ngô Thị Nhậm	2	11.600
	- Ngô Thị Nhậm - Ngô Quyền	3	6.500
47	Đường Nguyễn Văn Trỗi		
	- Nguyễn Trãi - Võ Thị Sáu	1	10.800
	- Ngô Thị Nhậm - Nguyễn Trãi	2	8.700
	- Ngô Quyền - Ngô Thị Nhậm	2	6.000

STT	Tên đường phố	Loại đường	Đơn giá Vị trí 1
48	Đường Lý Tự Trọng		
	- Nguyễn Huệ - Lê Lợi	1	13.200
49	Đường Võ Thị Sáu		
	- Nguyễn Huệ - Lê Lợi	2	13.200
50	Đường Đỗ Công Tường		
	- Nguyễn Huệ - Hùng Vương	1	24.000
51	Đường Lê Thị Hồng Gấm		
	- Hùng Vương - Nguyễn Du	3	9.600
52	Đường Nguyễn Minh Trí		
	- Hùng Vương - Nguyễn Du	3	9.600
53	Đường Phan Đình Phùng		
	- Hai Bà Trưng - Cách Mạng Tháng Tám	5	2.400
54	Đường Nguyễn Tri Phương		
	- Hai Bà Trưng - Cách Mạng Tháng Tám	5	2.400
55	Đường Phan Chu Trinh		
	- Hai Bà Trưng - Cách Mạng Tháng Tám	5	2.400
56	Đường Hoàng Văn Thụ		
	- Hai Bà Trưng - Cách Mạng Tháng Tám	5	2.400
57	Đường Hoàng Hoa Thám		
	- Hai Bà Trưng - Cách Mạng Tháng Tám	5	2.400
58	Đường Bùi Thị Xuân		
	- Hai Bà Trưng - Cách Mạng Tháng Tám	5	2.400
59	Đường Đống Đa		
	- Hai Bà Trưng - cuối đường	5	2.400
60	Đường Bà Triệu (đoạn Phường 2)		
	- Hai Bà Trưng - Nguyễn Đình Chiểu	4	2.400
61	Đường Lý Công Uẩn		

STT	Tên đường phố	Loại đường	Đơn giá Vị trí 1
	- Cách Mạng Tháng Tám - Hai Bà Trưng	5	2.400
62	Đường Chu Văn An		
	- Cách Mạng Tháng Tám - Hai Bà Trưng	5	3.400
63	Đường Tô Hiến Thành		
	- Cách Mạng Tháng Tám - Hai Bà Trưng	4	2.400
64	Đường Lê Văn Hưu		
	- Cách Mạng Tháng Tám - Hai Bà Trưng	5	2.400
65	Đường Ngô Sĩ Liên		
	- Hai Bà Trưng - Nguyễn Đình Chiểu	5	2.400
66	Đường Đoàn Thị Điểm		
	- Nguyễn Tri Phương - Hoàng Văn Thụ	5	2.000
67	Đường Tôn Thất Tùng		
	- Cách Mạng Tháng Tám - Đốc Binh Kiều	5	3.400
68	Đường Hồ Tùng Mậu		
	- Lê Lợi - cuối đường	5	2.400
69	Đường đan cấp Trường Tiểu học Chu Văn An	5	2.400
70	Đường Trần Quang Khải		
	- Nguyễn Văn Trỗi - Lê Anh Xuân	5	2.400
71	Đường kênh Chợ		
	- Lý Thường Kiệt - Nguyễn Trãi	2	10.800
	- Nguyễn Trãi - Ngô Quyền	3	4.800
72	Các hẻm nhỏ cắt các đường thuộc Phường 2 gồm: Nguyễn Huệ, Nguyễn Đình Chiểu (đoạn Nguyễn Huệ - Lê Lợi), Đốc Binh Kiều, cạnh nhà sách Nguyễn Văn Cừ, Đỗ Công Tường, Lý Thường Kiệt	1	6.000
73	Hẻm 220 đường Nguyễn Huệ (ngang trường THPT thành phố)	1	4.800
74	Hẻm Rạch Thợ Bạc	1	2.400
75	Hẻm Tổ 36 khóm 3	2	2.000
76	Hẻm Tổ 32 đến 36 khóm 3	2	2.000

STT	Tên đường phố	Loại đường	Đơn giá Vị trí 1
	Phường 3		
77	Đường Phạm Nhơn Thuận		
	- Ngô Quyền - Cách Mạng Tháng Tám	5	1.500
78	Đường Chi Lăng		
	- Ngô Quyền - Nguyễn Trãi	4	3.400
	- Nguyễn Trãi - đường số 18		4.800
79	Các đường cắt ngang đường Nguyễn Trãi	5	800
80	Khu dân cư Phường 3		
	- Đường 3,5m	5	2.400
	- Đường Phan Thị Huỳnh, Trần Văn Thường, Phan Thị Thoại, Huỳnh Văn Ninh, Bùi Văn Chiêu (5,5m)	4	2.400
	- Đường Chi Lăng, Nguyễn Trãi, Phạm Thị Uẩn, Lê Thị Hường, Nguyễn Văn Mười, Bà Triệu (7m)	4	3.400
	- Đường Ngô Thì Nhậm nối dài (10,5m) (Lê Lợi – Chi Lăng)	3	4.000
81	Các đường đá Phường 3	5	800
82	Các tuyến đường đan Khóm Mỹ Phước	5	1.000
83	Đường nhựa Rạch Miễu – Rạch Bải		
	- Cách Mạng Tháng Tám – Ngô Quyền	5	900
	- Đường nhánh Rạch Miễu - Ngô Quyền	5	900
84	Đường nhựa Rạch Miễu – Rạch Bải bờ trên		
	- Ngô Quyền – Cuối tuyến	5	900
85	Đường nhựa Thông Lưu		
	- Cách Mạng Tháng Tám – Ngô Quyền	5	900
86	Đường nhựa kênh ngang		
	- Cách Mạng Tháng Tám - Ngô Quyền	5	900
87	Đường kênh Xáng ngoài, các hèm nhô khu bùng binh	5	800
88	Đường kênh Chợ		
	- Lý Thường Kiệt - Nguyễn Trãi (4-7-4)	2	11.000

STT	Tên đường phố	Loại đường	Đơn giá Vị trí 1
	- Nguyễn Trãi - Ngô Quyền (4-7-4)	3	6.000
89	Đường Bà Triệu (đoạn Phường 2)		
	- Nguyễn Trãi - giáp Nguyễn Đình Chiểu	3	4.800
90	Đường số 4	3	8.000
91	Đường số 18	3	8.000
92	Đường số 17	3	8.000
93	Đường số 7	3	8.000
94	Đường 2A	4	8.000
95	Đường 2B	4	5.600
	Phường 4		
96	Đường Nguyễn Văn Cừ	4	2.000
97	Đường Phùng Hưng		
	- Nguyễn Thái Học - Thiên Hộ Dương	5	1.500
98	Đường Bùi Văn Kén		
	- Nguyễn Thái Học - Trần Thị Nhượng	5	2.000
99	Đường Phan Đình Giót		
	- Nguyễn Thái Học - Thiên Hộ Dương	5	1.500
100	Đường Trần Thị Thu		
	- Nguyễn Thái Học - Thiên Hộ Dương	5	2.400
	- Thiên Hộ Dương - Trần Thị Nhượng	5	2.400
	- Trần Thị Nhượng - Đình Bộ Lĩnh	5	2.000
101	Đường Nguyễn Bình Khiêm	5	2.400
102	Đường Nguyễn Công Trứ		
	- Phạm Hữu Lầu - Nguyễn Thái Học	5	1.200
103	Đường Trần Thị Nhượng	3	4.800
104	Đường Lê Văn Đáng		
	- Phạm Hữu Lầu - Nguyễn Thái Học	5	1.500

STT	Tên đường phố	Loại đường	Đơn giá Vị trí 1
105	Đường Bà Huyện Thanh Quan		
	- Phạm Hữu Lầu - Giáp xã Hoà An	5	1.200
106	Đường Cao Thắng		
	- Phạm Hữu Lầu - Nguyễn Thái Học	5	1.200
107	Đường đan rạch Ba Khía	5	800
108	Đường Lê Văn Sao		
	- Phạm Hữu Lầu - Nguyễn Bình Khiêm	5	2.200
109	Đường nội bộ Trung tâm Văn hoá Tỉnh (3,5m)		
	- Đường số 1 (Hẻm tổ 18, khóm 3 - Nguyễn Bình Khiêm)	5	1.500
	- Đường số 2 (Thiên Hộ Dương - Đường số 1 Trung tâm văn hóa)	5	1.500
110	Đường nội bộ Khu di tích Nguyễn Sinh Sắc		
	- Đường số 1 (Phạm Hữu Lầu - Cao Thắng) (5,5m)	5	1.200
	- Đường số 2 (Phạm Hữu Lầu - Lê Văn Đáng) (5,5m)	5	1.200
	- Đường số 3 (Lê Văn Hoanh - Nguyễn Thái Học) (9,0m)	5	1.500
	- Đường Nguyễn Văn Sành (Đường số 2 - Nguyễn Thái Học) (9,0m)	5	1.500
	- Đường Lê Văn Hoanh (Đường số 1 - Nguyễn Văn Sành) (9,0m)	5	1.500
	- Đường Lê Văn Giáo (Cao Thắng - Lê Văn Đáng) (10,5m)	5	2.000
111	Đường Trần Tế Xương	5	1.000
112	Đường Bùi Hữu Nghĩa	5	1.000
113	Đường Phùng Hưng 2 (đoạn từ đường Phan Đình Giót - đường Bùi Văn Kén)	5	1.500
114	Đường Lia 6A (đoạn từ đường Phùng Hưng 2 - đường Nguyễn Văn Cừ)	5	1.000
115	Hẻm số 9		
	- Trần Thị Nhượng - Cuối đường	5	2.000
116	Đường số 3		
	- Trần Thị Thu - Cuối đường	5	1.200
117	Đường tổ 38, khóm 4	5	800
118	Đường tổ 18, khóm 3	5	800

STT	Tên đường phố	Loại đường	Đơn giá Vị trí 1
	Phường 6		
119	Đường nhựa từ bến phà Cao Lãnh đến cầu Long Sa	5	1.000
120	Đường Văn Tấn Bảy	5	1.000
121	Đường đan tổ 34, 35, 36	5	800
122	Đường đan tổ 37, 38	5	1.000
123	Đường vào khu tập thể trường Đại học Đồng Tháp	5	1.200
124	Đường vào trường Thực hành Sư phạm	5	1.500
125	Khu phố chợ Tân Việt Hoà	5	2.400
126	Khu phố chợ Tân Tịch	5	1.800
127	Đường An Nhơn	5	1.800
128	Các đường đất cắt đường Phạm Hữu Lầu	5	800
129	Đường Cái Tôm		
	- Đường đan đi Phường 6 - cầu Cái Tôm trong	5	1.200
130	Đường nhựa áp chiến lược	5	1.000
131	Các đường đan Phường 6	5	900
132	Đường nhựa vào trường THCS Phạm Hữu Lầu	5	1.200
133	Đường nhựa tổ 16, 17	5	800
134	Đường Cầu Đôi khóm 6	5	2.000
135	Đường vào trường TH Phan Chu Trinh	3	2.400
136	Đường Tân Việt Hoà		
	- Phạm Hữu Lầu – cầu Bà Bảy	4	1.500
137	Đường ven sông Cao Lãnh		
	- Cầu Cái Tôm trong - Giáp xã Tịnh Thới	5	1.000
138	Đường đất từ chợ Tân Tịch đến sau hậu Tĩnh Đội	5	800
139	Khu tái định cư Nhà ở sinh viên tập trung khu vực thành phố Cao Lãnh		
	- Đường 7m	5	1.800
	- Đường 9m	5	2.000

STT	Tên đường phố	Loại đường	Đơn giá Vị trí 1
	- Đường 21m	3	3.000
140	Đường Miếu Ngói (Phạm Hữu Lầu - giáp tổ 34)	5	1.000
141	Đường Miếu Ngói (đoạn từ đường Phạm Hữu Lầu – giáp Tịnh Thới)	5	1.000
142	Đường tại Khu ký túc xá Sinh viên		
	- Đoạn từ Phạm Hữu Lầu đến Khu tái định cư Nhà ở Sinh viên (cấp hàng rào Tỉnh đội)	5	1.600
	- Đoạn từ đường Khu tái định cư Nhà ở Sinh viên – đường đi xã Tịnh Thới.	5	1.500
143	Đường Lia 16, Phường 6		
	- Đường nhựa đi vào Trường THPT Thiên Hộ Dương	5	1.200
	- Đường đan Tổ 48	5	1.000
	Phường 11		
144	Đường cặp mé sông Cao Lãnh		
	- Đoạn chợ Trần Quốc Toàn - cầu Đạo Năm	5	1.200
	- Đường qua Tân Thuận Tây đến cuối đường	5	1.200
145	Đường tổ 55, 56 (sau Quốc lộ 30)		
	- Đoạn từ đường qua Tân Thuận Tây đến cuối đường	5	1.000
146	Đường tổ 59, 60, 61, 62		
	- Đoạn từ đường qua Tân Thuận Tây đến cuối đường	5	1.200
147	Đường Nguyễn Trung Trực (đường Xí nghiệp xay xát cũ)		
	- Quốc lộ 30 - đường đan tổ 9, 10	5	1.000
	- Đường đan tổ 9, 10 - Quốc lộ 30	5	1.000
148	Đường phố chợ Trần Quốc Toàn	4	2.000
149	Đường từ Quốc lộ 30 - cầu chợ Trần Quốc Toàn	5	2.000
150	Đường Nguyễn Chí Thanh		
	- Quốc lộ 30 - giáp xã Mỹ Ngãi	5	1.200
151	Cụm dân cư Trần Quốc Toàn		
	- Đường Nguyễn Cư Trinh, Võ Hoành, Lãnh Bình Thăng, Lưu Kim Phong, Trần Văn Phát (5m - 7m)	5	1.200

STT	Tên đường phố	Loại đường	Đơn giá Vị trí 1
	- Đường 10,5 m	5	1.800
152	Đường Thống Linh	5	1.500
153	Các đường đan Phường 11	5	800
154	Đường Kênh Mới		
	- Đoạn giáp đường Thống Linh - cầu Đạo Đô	5	1.000
	- Đoạn cầu Đạo Đô – Quốc lộ 30	5	800
155	Đường hẻm số 3 (đoạn từ Quốc lộ 30 – tiếp giáp đường Tân Định)	5	1.500
156	Đường Tân Định (đường Thống Linh - đường hẻm số 3)	5	1.500
157	Các tuyến đường nhựa xung quanh Khu công nghiệp Trần Quốc Toàn (áp dụng giá đất bên ngoài Khu công nghiệp)	5	1.000
158	Khu lía 8 (bổ sung)		
	- Đường 11a	4	1.500
	- Trục đường 11	4	1.500
	Phường Mỹ Phú		
159	Đường Điện Biên Phủ		
	- Nghĩa trang liệt sĩ – Tôn Đức Thắng	3	4.200
	- Tôn Đức Thắng – ngã tư Quảng Khánh	4	3.600
160	Đường ngang Tòa án tỉnh		
	- Nguyễn Huệ - sông Đình Trung	5	800
161	Đường Phù Đổng		
	- Lê Duẩn - Lê Đại Hành	3	3.600
	- Lê Đại Hành - ranh xã An Bình (huyện Cao Lãnh)	3	2.000
162	Khu tái định cư Mỹ Phú (Khu 1, 2, 3 xã Mỹ Trà cũ)		
	- Đường Hàm Nghi	3	3.000
	- Đường Duy Tân	3	3.000
	- Đường Thủ Khoa Huân	3	3.000
	- Đường Trần Quang Diệu (Lê Duẩn - Lê Đại Hành)	3	3.000

STT	Tên đường phố	Loại đường	Đơn giá Vị trí 1
	- Đường Phạm Thế Hiển	4	2.000
	- Đường Trần Quốc Toản	4	2.000
	- Đường Nguyễn Văn Tiệp	4	2.000
	- Đường Nguyễn Thượng Hiền	4	2.000
	- Đường Đinh Công Tráng	4	2.000
163	Đường Tắc Thầy Cai		
	- Nguyễn Huệ - Lê Đại Hành	5	1.200
	- Lê Đại Hành - ranh xã An Bình (huyện Cao Lãnh)	5	800
164	Đường nội bộ khu 500 căn (khu A, B, C, D, E, F)	5	2.000
165	Đường Hải Thượng Lãn Ông		
	- Nguyễn Huệ - sông Cái Sao Thượng	5	1.200
166	Đường Trần Tấn Quốc		
	- Đoạn cầu Đình Trung - cuối đường	5	1.000
167	Đường cặp hoa viên Nghĩa trang liệt Sĩ	5	1.000
168	Đường vào Sở Tư pháp cũ	5	1.000
169	Đường cặp hàng rào Tòa án tỉnh		
	- Nguyễn Huệ - Lê Đại Hành	5	800
170	Đường vào cổng khán đài A, B, C Sân vận động Đồng Tháp	5	1.200
171	Khu dân cư ấp 4 Mỹ Trà		
	- Đường Phan Văn Cừ (5m)	4	2.400
	- Đường Lê Văn Mỹ (5m)	4	2.400
172	Khu dân cư chợ Mỹ Trà		
	- Đường Nguyễn Văn Biểu	3	3.900
	- Đường Đỗ Thị Đệ	3	3.400
	- Đường Cao Văn Đạt	3	3.400
	- Đường Nguyễn Doãn Phong	3	3.900
	- Đường số 5 (7m)	4	3.400

STT	Tên đường phố	Loại đường	Đơn giá Vị trí 1
173	Khu dân cư nhà ở công vụ		
	- Đường 3,5m	5	2.400
	- Đường 5m	4	2.700
	- Đường 7m	4	3.000
	- Đường 9m	3	3.400
174	Đường nội bộ khu 28 căn (Khu dân cư Mỹ Trà)	5	1.200
175	Đường Phùng Khắc Khoan		
	- Lê Duẩn - Tôn Đức Thắng	5	800
	- Cổng 9 Đứng - cuối tuyến	5	800
176	Đường 3,5m cắt đường Trần Quang Diệu (đoạn Lê Duẩn - Duy Tân)	4	2.000
177	Đường Trương Hán Siêu		
	- Đường Tôn Đức Thắng - Đường Trần Quang Diệu	3	2.500
	- Đường Trần Quang Diệu - Khán đài A	3	2.500
178	Khu dân cư phường Mỹ Phú		
	- Đường Nguyễn Thái Bình (đoạn Mạc Đĩnh Chi - cuối tuyến)	5	2.000
	- Đường Hồ Biểu Chánh (đoạn Mạc Đĩnh Chi - cuối tuyến)	5	2.000
	- Đường số 3 (đoạn Mạc Đĩnh Chi - cuối tuyến)	5	2.000
179	Khu dân cư Mỹ Phú		
	- Đường Lý Chính Thắng (Mạc Đĩnh Chi - cuối tuyến)	5	3.400
	- Đường số 3 (Mạc Đĩnh Chi - cuối tuyến)	5	2.700
	- Đường số 2 (Hồ Biểu Chánh - Lý Chính Thắng)	5	2.700
	- Đường số 1 (Nguyễn Thái Bình - Lý Chính Thắng)	5	2.700
	- Đường nội bộ còn lại	5	2.400
180	Khu liên hợp TDTT		
	- Đường số 02	4	2.400
	- Đường số 03	4	2.400
	- Đường số 04	4	2.400

STT	Tên đường phố	Loại đường	Đơn giá Vị trí 1
	Phường Hoà Thuận		
181	Đường Lê Văn Cử		
	- Nguyễn Thái Học - Hoà Đông	5	1.600
	- Hoà Đông - Hoà Tây	5	1.000
182	Đường Võ Văn Trị (đường số 1)	4	2.200
183	Đường nội bộ Khu tập thể Sờ Kế hoạch - Đầu tư (2 tuyến)	5	1.200
184	Đường Hoà Đông		
	- Nguyễn Thái Học - cầu Sắt Vỹ	4	3.000
185	Huỳnh Thúc Kháng		
	- Hòa Đông - giáp xã Hòa An	5	1.000
186	Khu tái định cư trường Cao đẳng cộng đồng		
	- Đường mặt cắt 5,5 mét	4	2.400
	- Đường mặt cắt 7 mét	4	2.700
	- Đường mặt cắt 10 mét	3	3.900
	- Đường mặt cắt 12 mét	3	4.200
	- Đường mặt cắt 25 mét	3	4.800
187	Đường Tôn Đức Thắng nối dài (đoạn Nguyễn Thái Học – Thiên Hộ Dương)	4	3.400
188	Đường đan Rạch Cái Sơn	5	800
198	Đường đan Lò rèn	5	800
190	Đường đan hàng me (khu chuồng bò)	5	800
	Xã Mỹ Tân		
191	Đường cắt ngang khu tập thể Sờ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn		
	- Quốc lộ 30 - cuối đường	5	800
192	Đường Ông Thợ		
	- Quốc lộ 30 - cầu Ông Thợ	5	900
193	Đường đan áp Chiến lược	3	800
194	Đường ông Cả (Quốc lộ 30 - đường Cái Sao)	3	800

STT	Tên đường phố	Loại đường	Đơn giá Vị trí 1
195	Đường vào Trường Trung học Mỹ Tân (đoạn từ đường Ông Thọ - cuối đường)	5	1.000
	Các tuyến đường liên xã, phường		
196	Đường Nguyễn Huệ		
	- Cầu Đúc - Cầu Đình Trung	1	32.000
	- Cầu Đình Trung - cống Tắc Thầy Cai	2	6.000
	- Cống Tắc Thầy Cai - giáp ranh huyện Cao Lãnh	3	4.200
197	Đường 30 tháng 4		
	- Nguyễn Huệ - Tôn Đức Thắng	2	12.000
	- Tôn Đức Thắng - cầu Kênh Cụt	2	10.000
	- Cầu Kênh Cụt - cầu Đạo Nằm	5	2.400
	- Cầu Đạo Nằm - Nguyễn Trung Trực	3	6.000
	- Nguyễn Trung Trực - cống (CA Biên phòng)	5	1.800
	- Cống (Đồn Biên phòng) - kênh Ông Kho	4	2.400
198	Đường Cách Mạng Tháng Tám		
	- Nguyễn Huệ - Lê Lợi	1	21.000
	- Lê Lợi - cầu Xáng	2	9.800
	- Cầu Xáng - cầu Ông Cân	5	1.700
	- Cầu Ông Cân - Kênh Ngang	5	1.000
	- Kênh Ngang - Nhà máy xử lý nước thải	5	900
199	Đường Lý Thường Kiệt		
	- Chi Lăng - Lê Lợi	1	32.000
	- Lê Lợi - Nguyễn Huệ	1	32.000
	- Nguyễn Huệ - Tôn Đức Thắng	1	21.000
200	Đường Tôn Đức Thắng		
	- Đường 30 tháng 4 - Trần Hưng Đạo	2	7.500
	- Lê Duẩn (cầu Cái Sao Thượng) - Điện Biên Phủ	3	4.200
	- Điện Biên Phủ - cuối đường	3	3.800

STT	Tên đường phố	Loại đường	Đơn giá Vị trí 1
201	Đường Ngô Quyền		
	- Trần Hưng Đạo - Lê Lợi	4	3.400
	- Lê Lợi - Kênh 16	5	1.500
	- Kênh 16 - cống Thông Lưu	5	1.000
	- Cống Thông Lưu - Nhà máy xử lý nước thải	5	900
202	Đường Ngô Thì Nhậm		
	- Lê Lợi - Nguyễn Huệ	3	6.000
	- Nguyễn Huệ - Tôn Đức Thắng	2	6.000
	- Tôn Đức Thắng - Lê Thị Riêng	2	6.000
203	Đường Nguyễn Trãi		
	- Võ Trường Toản - Nguyễn Huệ	3	9.000
	- Nguyễn Huệ - Lê Lợi	2	11.400
	- Lê Lợi - cầu Kinh 16	4	3.400
	- Cầu Kinh 16 - Trường Mẫu giáo Sao Mai (Phường 3)	5	1.500
204	Đường Nguyễn Thái Học		
	- Cầu Cái Tôm trong - Phạm Hữu Lầu (Phường 4)	5	3.000
	- Phạm Hữu Lầu - Nguyễn Thị Lựu (Phường 4)	4	4.200
	- Nguyễn Thị Lựu - Hoà Đông (Hòa Thuận)	4	3.000
	- Hòa Đông - Hòa Tây (Hòa Thuận)	3	2.800
205	Đường Thiên Hộ Dương		
	- Nguyễn Bình Khiêm - Phạm Hữu Lầu (Phường 4)	3	4.500
	- Phạm Hữu Lầu - Nguyễn Thị Lựu (Phường 4)	3	5.600
	- Nguyễn Thị Lựu - Hòa Đông	3	4.500
	- Cầu Hòa Đông - đường Võ Văn Trị	3	4.000
206	Đường Phạm Hữu Lầu		
	- Cầu Đúc - cầu Cái Sâu (Phường 4)	2	6.300
	- Cầu Cái Sâu - cầu Cái Tôm (Phường 4)	3	6.300

STT	Tên đường phố	Loại đường	Đơn giá Vị trí 1
	- Cầu Cái Tôm - bến phà Cao Lãnh (Phường 6)	3	4.200
207	Đường Nguyễn Đình Chiểu		
	- Võ Trường Toản - Nguyễn Huệ	3	7.500
	- Nguyễn Huệ - Lê Lợi	1	32.000
	- Lê Lợi - Ngô Sĩ Liên	4	3.000
	- Ngô Sĩ Liên - Cách mạng Tháng Tám	5	1.200
208	Đường Nguyễn Thị Lựu		
	- Nguyễn Thái Học - Trần Thị Nhượng	4	3.300
	- Trần Thị Nhượng - Đinh Bộ Lĩnh	4	3.300
209	Đường Lê Duẩn		
	- Nguyễn Huệ - Phù Đổng		
	+ <i>Phía trên đường</i>	5	1.500
	+ <i>Phía bờ sông</i>	5	1.000
	- Phù Đổng - Tôn Đức Thắng		
	+ <i>Phía trên đường</i>	5	1.500
	+ <i>Phía bờ sông</i>	5	1.000
	- Tôn Đức Thắng - cầu Rạch Chanh		
	+ <i>Phía trên đường</i>	4	2.000
	+ <i>Phía bờ sông</i>	4	1.500
210	Đường Bình Trị		
	- Quốc lộ 30 - cầu Bình Trị	5	800
211	Đường Lê Đại Hành		
	- Nguyễn Huệ - Phù Đổng	4	2.400
	- Phù Đổng - cầu Quảng Khánh	4	3.000
212	Đường Hoà Tây		
	- Nguyễn Thái Học - cầu Xẻo Bèo	5	1.600
213	Đường Trần Hữu Trang		

STT	Tên đường phố	Loại đường	Đơn giá Vị trí 1
	- Cầu Cái Sâu - Hoà Đông	5	1.200
214	Đường Cái Sao		
	- Quốc lộ 30 - đường Ông Thợ	5	800
	- Đường Ông Thợ - Nguyễn Chí Thanh	5	800
215	Đường Trần Văn Năng		
	- Quốc lộ 30 - sông Tiền	5	800
	- Quốc lộ 30 - giáp ranh xã Tân Nghĩa (huyện Cao Lãnh)	5	800
216	Đường Đốc Binh Kiều		
	- Lê Lợi - Nguyễn Huệ	1	32.000
	- Nguyễn Huệ - Trương Định	2	10.000
217	Đường Đinh Bộ Lĩnh		
	Phạm Hữu Lầu - Hòa Đông	5	1.200
218	Các tuyến đường Khu Tái định cư Hòa An – P4		
	- Đường 7 mét (kể cả đường Nguyễn Thị Lựu nối dài từ cầu Nguyễn Thị Lựu và đoạn nối đến đường Hòa Đông)	4	3.000
	- Đường 10,5 mét	4	3.000
	- Đường 14 mét (kể cả đoạn nối đến đường Hòa Đông)	3	4.200
	- Đường tiếp giáp công viên	5	1.800
B	<u>Giá đất tối thiểu</u>		800

2. Áp dụng trên địa bàn thành phố Sa Đéc

ĐVT: 1.000đ/m²

STT	Tên đường phố	Loại đường	Đơn giá Vị trí 1
A	<u>Bảng giá đất</u>		
1	Đường Nguyễn Huệ		
	- Xí nghiệp Sa Giang - cầu Sắt Quay	4	3.800
	- Cầu Sắt Quay - cầu Cái Sơn 1	4	5.300
	- Cầu Cái Sơn 1 - cầu Hoà Khánh	2	9.000

STT	Tên đường phố	Loại đường	Đơn giá Vị trí 1
	- Cầu Hoà Khánh - Lưu Văn Lang	3	4.500
2	Đường Trần Hưng Đạo		
	- Đường Nguyễn Sinh Sắc - đường Lê Thánh Tôn	1	22.500
	- Đường Lê Thánh Tôn - đường Lý Thường Kiệt	1	22.500
	- Đường Lý Thường Kiệt - cầu Cái Sơn 2	1	22.500
	- Cầu Cái Sơn 2 - cầu Sắt Quay	2	10.500
	- Cầu Sắt Quay - cổng Cầu Kinh	3	6.000
	- Cổng Cầu Kinh - cầu Nàng Hai	4	4.500
	- Cầu Nàng Hai - giáp Đường tỉnh ĐT 852	4	3.000
3	Đường Nguyễn Thái Học (đường Trần Hưng Đạo – đường Hùng Vương nối dài)	4	2.300
4	Đường Hùng Vương		
	- Phạm Hữu Lầu - Trần Thị Nhượng	3	6.000
	- Đường Trần Thị Nhượng - đường Nguyễn Văn Phát	4	6.000
	- Đường Nguyễn Văn Phát - đường Trần Phú	3	6.000
	- Đường Trần Phú - cầu Cái Sơn 3	2	9.000
	- Cầu Cái Sơn 3 - Lý Thường Kiệt	1	12.000
	- Đường Lý Thường Kiệt - đường Nguyễn Sinh Sắc (Phường 1)	1	18.000
	- Đường Lý Thường Kiệt - đường Nguyễn Sinh Sắc (Phường 2)	1	22.500
	- Đường Nguyễn Sinh Sắc - cầu Rạch Rắn	1	10.500
	- Cầu Rạch Rắn - Quốc lộ 80	5	4.000
5	Đường Nguyễn Sinh Sắc		
	- Từ Công an thành phố - Cầu Hoà Khánh	4	6.000
	- Cầu Hoà Khánh - đường Nguyễn Tất Thành	2	7.500
	- Đường Nguyễn Tất Thành - đường Nguyễn Thị Minh Khai	3	5.300
	- Đường Nguyễn Thị Minh Khai - ranh trường Quân sự địa phương	4	3.000
	- Ranh Trường Quân sự địa phương - Nút Giao thông (giáp Quốc lộ 80)	5	2.300
6	Đường Nguyễn Tất Thành		

STT	Tên đường phố	Loại đường	Đơn giá Vị trí 1
	- Từ Nguyễn Sinh Sắc - Trần Thị Nhượng	1	10.500
	- Từ đường Trần Thị Nhượng – Đường tỉnh ĐT 848	1	7.500
	- Từ đường Nguyễn Sinh Sắc - Đường Lưu Văn Lang	1	7.000
7	Quốc lộ 80 (Tuyến mới)		
	- Từ đường Chùa - Trạm Biến điện	4	3.000
	- Trạm biến điện - cầu rạch Bình Tiên (mới)	4	3.800
	- Cầu rạch Bình Tiên - Nút giao thông (Tiếp giáp Nguyễn Sinh Sắc)	5	2.500
	- Nút giao thông - cầu Bà Phũ	5	1.000
8	Đường Cặp kho 3000 Tấn (Phường 2)		
	- Đường hướng Đông	5	1.200
	- Đường hướng Tây	5	1.500
9	Đường tỉnh ĐT 852		
	- Đường tỉnh ĐT 848 - ngã ba (giáp Trần Hưng Đạo)	4	3.600
	- Ngã ba - cầu Cao Mên	4	3.600
	- Cầu Cao Mên - cầu Sóng Rắn	5	1.500
10	Đường tỉnh ĐT 848		
	- Đường Quốc lộ 80 - Nguyễn Sinh Sắc	3	6.000
	- Đường Nguyễn Sinh Sắc - ngã ba Ông Thung	3	3.800
	- Ngã ba Ông Thung - cầu Cái Bè	5	1.500
	- Cầu Cái Bè - đường Ông Quế	5	1.200
	- Từ đường Ông Quế - cầu Rạch Ruộng	5	1.000
	- Quốc lộ 80 - rạch Ngã Cạy (Tân Phú Đông)	3	3.600
11	Đường Lê Hồng Phong		
	- Đường Hùng Vương - giáp sông	5	1.200
	- Giáp sông - cuối đường	5	600
12	Đường tỉnh ĐT 853	5	1.500
13	Đường Trần Phú		

STT	Tên đường phố	Loại đường	Đơn giá Vị trí 1
	- Đường Hùng Vương - Công viên Sa Đéc	2	5.400
	- Đường Hùng Vương - cầu Sắt Quay	4	2.400
14	Đường Lê Thị Hồng Gấm	3	3.600
15	Đường Lê Thị Riêng	3	3.600
16	Đường hẻm 159 (đoạn Trần Phú – Nguyễn Cư Trinh)	5	2.400
17	Đường Nguyễn Cư Trinh	2	6.000
18	Đường rạch Đình kênh Đông		
	- Đường Lý Thường Kiệt – đường Nguyễn Cư Trinh (bờ trái + bờ phải)	5	1.800
	- Đường Nguyễn Cư Trinh – đường Nguyễn Sinh Sắc	5	1.800
19	Đường rạch Đình kênh Tây (toàn tuyến)	5	1.800
20	Đường Trần Huy Liệu	5	2.400
21	Đường Lý Thường Kiệt		
	- Đường Nguyễn Huệ - đường Hùng Vương	2	12.000
	- Đường Hùng Vương - cầu Đình	4	4.200
	- Cầu Đình - Trần Phú	4	3.000
22	Đường hẻm chùa Phở Nguyễn		2.400
23	Đường Nguyễn Thiện Thuật (Trần Phú - Trần Hưng Đạo)	5	1.600
24	Đường Ngô Gia Tự	4	2.400
25	Đường Hồ Tùng Mậu		
	- Từ đường Nguyễn Tất Thành - Đường tỉnh ĐT 848	3	3.600
26	Đường Phạm Hữu Lầu	3	4.200
27	Đường Trần Thị Nhượng (Tuyến mới)		
	- Đường Trần Hưng Đạo - Đường tỉnh ĐT 848	3	4.800
	- Đường tỉnh ĐT 848 - đường Rạch Chùa	3	4.000
	- Đường rạch Chùa - giáp đường vành đai	3	2.500
28	Đường Nguyễn Văn Phát (Trần Hưng Đạo – Tôn Đức Thắng)	5	8.000
29	Đường Quan Thánh	5	1.500

STT	Tên đường phố	Loại đường	Đơn giá Vị trí 1
30	Đường Nguyễn Trường Tộ	4	3.600
31	Đường Bà Huyện Thanh Quan (đường Hùng Vương - đường Nguyễn Tất Thành)	5	2.000
32	Đường Nguyễn Du	4	3.600
33	Đường Đồ Chiểu	4	3.600
34	Đường Hồ Xuân Hương	4	4.800
35	Đường Hoàng Diệu	4	4.800
36	Đường Phan Chu Trinh	4	3.600
37	Đường Ngô Thời Nhiệm	4	4.800
38	Đường Cái Sơn	4	4.800
39	Đường Phan Bội Châu		
	- Cái Sơn 1 - Cái Sơn 3	4	4.800
	- Cái Sơn 3 - Cầu Đình	4	4.500
40	Đường ven rạch Cái Sơn (cầu Cái Sơn 3 - cầu Đốt)	5	1.500
41	Đường Lê Thánh Tôn		
	- Đường Nguyễn Huệ - đường Trần Hưng Đạo	4	15.000
	- Đường Trần Hưng Đạo - đường Hùng Vương	1	22.500
42	Đường Trần Quốc Toàn		
	- Đường Nguyễn Huệ - đường Trần Hưng Đạo	4	15.000
43	Đường Âu Cơ	1	22.500
44	Đường Lạc Long Quân	1	22.500
45	Đường An Dương Vương		
	- Đường Trần Hưng Đạo - đường Lạc Long Quân	1	22.500
	- Đường Âu Cơ - đường Hùng Vương	1	22.500
	- Đường Hùng Vương - hết đường	2	6.000
46	Đường cặp vách nhà trẻ Sen Hồng	4	3.800
47	Đường Nguyễn Thái Bình	3	4.500
48	Đường Nguyễn Văn Trỗi	3	3.800

STT	Tên đường phố	Loại đường	Đơn giá Vị trí 1
49	Đường Tôn Đức Thắng		
	- Đường Nguyễn Sinh Sắc - hết đường	2	7.500
50	Đường Nguyễn Thị Minh Khai	5	1.200
51	Đường Đinh Hữu Thuật (đường Tư Đồng cũ)	4	4.500
52	Đường Lê Duẩn	4	4.500
53	Đường Đinh Tiên Hoàng	4	4.500
54	Đường Lưu Văn Lang		
	- Đường Nguyễn Huệ - cầu Rạch Rắn	4	3.000
	- Cầu Rạch Rắn - đường Đinh Hữu Thuật	5	1.100
	- Đường Đinh Hữu Thuật – Nguyễn Thị Minh Khai	5	800
55	Đường Phạm Ngũ Lão	4	3.000
56	Đường Phạm Ngọc Thạch		
	- Dưới cầu Hoà Khánh - Đường Chùa	5	1.500
57	Đường Nguyễn Trung Trực		
	- Đường Nguyễn Sinh Sắc - hết đường Bến xe cũ	2	4.800
	- Hết đường Bến xe cũ – Phạm Ngọc Thạch	5	1.800
58	Đường nối từ Khu dân cư Khóm 3, Phường 2 (khu A) - rạch Bình Tiên	5	1.800
59	Đường Cao Bá Quát (từ Quốc lộ 80 đến hết đường Khu dân cư Khóm 3, Phường 2, khu B)	5	2.400
60	Đường Chùa (Quốc lộ 80 - rạch Bình Tiên)	5	900
61	Đường Hoàng Hoa Thám		
	- Đoạn nhà thờ Hoà Khánh - trại cưa Trường Giang	5	1.100
	- Bến Tàu - hết đường	5	600
62	Đường Lê Lợi		
	- Từ Cầu Sắt Quay - đường Vườn Hồng	4	2.300
	- Từ Vườn Hồng - Đường tỉnh ĐT 848	5	1.500
63	Đường Võ Văn Tần	3	1.800

STT	Tên đường phố	Loại đường	Đơn giá Vị trí 1
64	Đường Vườn Hồng	5	1.200
65	Đường Phạm Văn Vẽ	5	800
66	Đường Phan Văn Út (Trần Phú nối dài)		
	- Cầu Sắt Quay - bờ sông Tiền	5	1.500
	- Phường 3 - Phường 4	5	600
67	Đường cấp công viên Phan Văn Út	5	1.500
68	Đường Hai Bà Trưng (Phường 3)		
	- Từ đường Phan Văn Út - Rạch Cầu Kiến	5	1.500
69	Đường Nguyễn Trãi	5	1.500
70	Đường Lý Tự Trọng		
	- Từ đường Hai Bà Trưng - bờ kè sông Tiền	5	1.500
	- Từ đường Hai Bà Trưng - đường Lê Lợi	4	1.800
71	Đường Lê Văn Liêm	5	600
72	Đường chùa Bến Tre (Phường 3)		
	- Đoạn đường Vườn Hồng – đường Hoàng Sa	5	600
73	Đường Trần Văn Voi	5	1.200
74	Đường Ngô Văn Hay	5	1.000
75	Đường Ngã Am		
	Đoạn từ đường Ngã Am đến đường Rạch Chùa (đường nhựa)	5	600
	Đoạn từ cầu Ngã Am đến cuối đường (đường đan)	5	600
76	Đường rạch Chùa (Bờ trái + phải)	5	600
77	Đường Cao Mên dưới (phía phường An Hoà)	5	600
78	Đường Đào Duy Từ	5	900
79	Đường Đinh Công Tráng		
	- Đoạn Trần Hưng Đạo - Nguyễn Tất Thành (nối dài)	5	1.500
	- Từ Nguyễn Tất Thành - Hồ Tùng Mậu	5	1.500
	- Từ Hồ Tùng Mậu - Trần Phú	5	1.400

STT	Tên đường phố	Loại đường	Đơn giá Vị trí 1
80	Đường Nguyễn Chí Thanh	1	3.000
81	Đường Bùi Thị Xuân	5	600
82	Đường rạch Thông Lưu	5	600
83	Đường Nguyễn Bình Khiêm	5	600
84	Đường Nguyễn Khuyến	5	600
85	Đường Đoàn Thị Điểm	5	600
86	Đường Hoa Sa Đéc	5	800
87	Đường Trần Quang Khải	5	600
88	Đường Cao Thắng	5	600
89	Đường Thủ Khoa Huân	5	600
90	Đường Thiên Hộ Dương	5	600
91	Đường Phùng Khắc Khoan	5	800
92	Đường Phạm Hồng Thái	5	600
93	Đường Ngô Quyền	5	1.200
94	Đường Trần Khánh Dư	5	600
95	Đường đê bao số 8	5	600
96	Đường Cai Dao trên (cầu Cai Dao – Phan Thành Chánh)	5	600
97	Đường Thi Sách		
	- Đoạn cầu Cai Dao – nhà ông Phan Ngọc Hùng	5	600
	- Đoạn cầu Cai Dao – nhà ông Lê Văn Mỹ	5	600
98	Đường Nguyễn An Ninh	5	600
99	Các đường phố trong khu dân cư khóm 3, Phường 1	5	1.800
100	Đường Tôn Thất Tùng	5	1.800
101	Khu dân cư Trung tâm thương mại thành phố Sa Đéc		
	- Đường rộng 9,5m - 10,5m	2	10.500
	- Đường rộng 7m	3	8.400
	- Đường rộng 5m	4	6.300

STT	Tên đường phố	Loại đường	Đơn giá Vị trí 1
102	Đường Nguyễn Hữu Cánh	1	17.600
103	Các đường phố trong khu dân cư khóm Hoà Khánh, Phường 2	4	2.400
104	Các đường phố khu dân cư khóm 3, Phường 2 (khu B)	5	2.400
105	Đường Trương Định	4	2.400
106	Khu dân cư đất công phường 2		3.000
107	Các đường phố trong khu dân cư khóm 3, Phường 3	5	600
108	Đường nội bộ khu tái định cư phường 4	5	800
109	Các đường phố trong khu dân cư Tân Hoà	5	1.800
110	Đường Phan Đình Phùng	4	1.800
111	Các đường phố trong khu dân cư Tân Thuận	5	2.300
112	Khu dân cư chợ Nàng Hai	3	2.400
113	Các đường phố trong khu dân cư Rạch Rầy	4	3.000
114	Đường phía sau Trường Trung học phổ thông thành phố Sa Đéc	5	2.400
115	Đường hẻm 103 Lý Thường Kiệt	5	3.000
116	Đường Nguyễn Văn Phối	3	4.200
117	Đường cặp Văn phòng khóm Hòa An		
	- Đoạn từ Khu dân cư khóm 3, Phường 2 (B) đến đường Phạm Ngọc Thạch)	5	1.200
	- Đoạn đường đan cặp Khu dân cư khóm 3, Phường 2	5	1.000
118	Đường cặp Bệnh viện Sa Đéc (đường Phạm Ngọc Thạch đến Công ty Xổ số kiến thiết Đồng Tháp)	5	800
119	Đường Hoàng Sa (Phường 3)	5	1.200
120	Đường Trường Sa (Phường 4)	5	1.000
121	Đường Võ Trường Toản (Đường tỉnh ĐT 848 - Nguyễn Sinh Sắc)	5	1.800
122	Đường hẻm tổ 10 (hẻm Công Bằng)		
	- Đường tỉnh ĐT 848 đến rạch Bà Bống	4	2.400
	- Phía bên kia rạch	5	1.600
123	Đường rạch Hai Đường		

STT	Tên đường phố	Loại đường	Đơn giá Vị trí 1
	- Từ Đào Duy Từ đến nhà ông Trần Văn Be	4	800
	- Từ nhà ông Trần Văn Be – cầu Hai Đường	5	600
124	Khu dân cư Ngân hàng Nông nghiệp cũ (phường An Hòa)	5	1.800
125	Đường vành đai Đường tỉnh ĐT 848		
	- Khu vực xã Tân Quy Tây	3	1.200
	- Khu vực phường Tân Quy Đông	3	1.200
	- Khu vực xã Tân Khánh Đông	3	1.200
	- Khu vực xã Tân Phú Đông	3	1.200
126	Đường nội bộ Khu dân cư đô thị (Cụm tiểu thủ công nghiệp cũ)	4	2.000
127	Đường nội bộ khu dân cư Dân lập (KDC Ngô Thị Thuý Vân)	4	3.000
128	Đường vào khu liên hợp TDDT	3	3.000
129	Đường nối cảnh quan kè Sông Tiền (từ đường Hoàng Sa - Võ Văn Tần)	5	1.500
B	<u>Giá đất tối thiểu</u>		600

3. Áp dụng trên địa bàn thị xã Hồng Ngự

ĐVT: 1.000đ/m²

STT	Tên đường phố	Loại đường	Đơn giá Vị trí 1
A	<u>Bảng giá đất</u>		
1	Đường Lê Lợi (03 đoạn)		
	- Đường Hùng Vương – đường Trần Hưng Đạo	1	9.600
	- Đường Trần Hưng Đạo – đường Nguyễn Văn Cừ	2	6.500
	- Đường Nguyễn Văn Cừ – đường Võ Văn Kiệt	3	3.600
2	Đường Nguyễn Trãi (03 đoạn)		
	- Đường Hùng Vương – đường Trần Hưng Đạo	1	9.600
	- Đường Trần Hưng Đạo – đường Nguyễn Văn Cừ	2	6.500
	- Đường Nguyễn Văn Cừ – đường Võ Văn Kiệt	3	3.600
3	Đường Hùng Vương phường An Thạnh		
	- Cầu Hồng Ngự - đường Nguyễn Huệ	1	12.600
4	Đường Nguyễn Huệ (3 đoạn)		

STT	Tên đường phố	Loại đường	Đơn giá Vị trí 1
	- Đường Hùng Vương – đường Trần Hưng Đạo	2	8.600
	- Đường Trần Hưng Đạo – đường Võ Văn Kiệt	4	3.800
	- Đường Võ Văn Kiệt – cầu 2 tháng 9	5	2.600
5	Đường Thiên Hộ Dương	2	7.200
6	Đường Nguyễn Thị Minh Khai (4 đoạn)		
	- Đường Hùng Vương - đường Trần Hưng Đạo	2	5.800
	- Đường Trần Hưng Đạo - đường Nguyễn Văn Cừ	3	4.400
	- Đường Nguyễn Văn Cừ - đường Nguyễn Tất Thành	3	6.000
	- Đường Nguyễn Tất Thành - đường Lê Duẩn	3	2.900
7	Đường Lê Hồng Phong (3 đoạn)		
	- Đường Hùng Vương – đường Trần Hưng Đạo	2	6.900
	- Đường Trần Hưng Đạo – đường Nguyễn Tất Thành	3	3.600
	- Đường Nguyễn Tất Thành - đường Lê Duẩn	3	2.900
8	Đường 01 tháng 06	3	4.200
9	Đường 22 tháng 12	3	4.200
10	Đường Lý Thường Kiệt	3	4.200
11	Đường Trần Hưng Đạo (5 đoạn)		
	- Đường Nguyễn Văn Trỗi - đường Nguyễn Thị Minh Khai	2	4.800
	- Đường Nguyễn Thị Minh Khai - đường Lê Hồng Phong	1	8.400
	- Đường Lê Hồng Phong - đường Nguyễn Huệ	2	4.800
	- Đường Nguyễn Huệ - đường 30 Tháng 4	4	3.600
	- Đường 30 tháng 4 - Cầu Tân Hội	4	7.200
12	Đường Chu Văn An (2 đoạn)		
	- Đường Hùng Vương – đường Ngô Quyền	2	6.000
	- Đường Ngô Quyền - đường Lý Thường Kiệt	4	4.200
13	Đường Ngô Quyền (2 đoạn)		
	- Đường Nguyễn Văn Trỗi - đường Thiên Hộ Dương	2	4.200
	- Đường Thiên Hộ Dương - Thoại Ngọc Hầu	4	3.000
14	Đường Nguyễn Đình Chiểu (2 đoạn)		
	- Đường Lê Lợi - đường Nguyễn Thị Minh Khai	2	6.000

STT	Tên đường phố	Loại đường	Đơn giá Vị trí 1
	- Đường Nguyễn Thị Minh Khai - đường Nguyễn Văn Trỗi	4	2.900
15	Đường Phan Chu Trinh	4	2.900
16	Đường Phan Bội Châu (2 đoạn)		
	- Đường Lê Hồng Phong – đường Nguyễn Huệ	4	2.900
	- Đường Nguyễn Huệ - đường 30 tháng 4	5	2.000
17	Đường Trương Định (3 đoạn)		
	- Đường Nguyễn Trãi - đường Lê Hồng Phong	2	6.000
	- Đường Lê Hồng Phong – đường Nguyễn Huệ	4	3.600
	- Đường Nguyễn Huệ – đường Mường Nhà Máy	4	2.400
18	Đường Võ Thị Sáu (3 đoạn)		
	- Đường Hùng Vương - đường Trần Hưng Đạo	4	3.900
	- Đường Trần Hưng Đạo - đường Nguyễn Tất Thành	4	2.800
	- Đường Nguyễn Tất Thành - đường Lê Duẩn	4	2.700
19	Đường Lê Thị Hồng Gấm (4 đoạn)		
	- Đường Hùng Vương - đường Trần Hưng Đạo	4	3.600
	- Đường Trần Hưng Đạo - đường Nguyễn Văn Cừ	2	5.800
	- Đường Nguyễn Văn Cừ - đường Nguyễn Tất Thành	3	3.600
	- Đường Nguyễn Tất Thành - đường Lê Duẩn	4	4.800
20	Đường Phạm Hùng Dũng	4	2.900
21	Đường Sờ Thượng	5	1.500
22	Đường Thoại Ngọc Hầu phường An Thạnh	4	3.600
23	Đường Đinh Tiên Hoàng	4	2.900
24	Đường Nguyễn Văn Trỗi	2	4.800
25	Đường Hoàng Việt	5	2.200
26	Đường 30 tháng 4 (2 đoạn)		
	- Đường Lý Thường Kiệt - đường Trần Hưng Đạo	5	1.400
	- Đường Trần Hưng Đạo - đường đèo sông Sờ Hạ	5	900
27	Đường 8 tháng 3	5	900
28	Đường 3 tháng 2	5	900
29	Đường Trần Văn Lắm	5	900

STT	Tên đường phố	Loại đường	Đơn giá Vị trí 1
30	Đường Bùi Văn Châu	5	1.100
31	Đường Nguyễn Văn Thới	5	900
32	Đường Nguyễn Văn Bảnh	5	900
33	Đường Lê Duẩn	5	2.900
34	Đường Hai Bà Trưng	5	2.200
35	Đường Bà Triệu	5	1.800
36	Đường Âu Cơ	5	1.200
37	Đường Lạc Long Quân	5	1.200
38	Đường Nguyễn Tất Thành (02 đoạn)		
	- Ranh Cùm dân cư An Thành - đường Phan Văn Cai	3	4.000
	- Đường Nguyễn Huệ - Kênh Hồng Ngự Vĩnh Hưng	1	10.000
39	Đường Võ Văn Kiệt (3 đoạn)		
	- Đường Lê Thị Hồng Gấm – đường Nguyễn Thị Minh Khai	4	4.800
	- Đường Nguyễn Thị Minh Khai – đường Lê Hồng Phong	3	6.000
	- Đường Lê Hồng Phong – đường Nguyễn Huệ	4	4.800
40	Đường Nguyễn Văn Cừ (3 đoạn)		
	- Đường Lê Thị Hồng Gấm - đường Nguyễn Thị Minh Khai	3	3.900
	- Đường Nguyễn Thị Minh Khai - đường Nguyễn Huệ	2	6.100
	- Đường Nguyễn Huệ - đường Mương Nhà máy	3	1.200
41	Đường Điện Biên Phủ (02 đoạn)		
	- Đường Trần Hưng Đạo - đường Võ Văn Kiệt	4	2.400
	- Đường Võ Văn Kiệt - đường Lê Duẩn	4	2.200
42	Đường Phan Đình Phùng		1.800
43	Đường Lê Văn Tám	5	900
44	Đường Phan Đình Giót	5	900
45	Đường Kim Đồng	4	1.800
46	Đường Tôn Thất Thuyết	5	1.400
47	Đường Nguyễn Đức Cảnh	5	1.600
48	Đường Phan Đăng Lưu	5	1.800
49	Đường Nguyễn Văn Linh (4 đoạn)		

STT	Tên đường phố	Loại đường	Đơn giá Vị trí 1
	- Trần Hưng Đạo - đường Nguyễn Văn Cừ	4	2.700
	- Đường Nguyễn Văn Cừ - đường Võ Văn Kiệt	5	2.700
	- Đường Võ Văn Kiệt - đường Hai Bà Trưng	5	1.800
	- Đường Hai Bà Trưng - đường Lê Duẩn	5	1.800
50	Đường Nguyễn Trung Trực	2	5.800
51	Đường Hoàng Văn Thụ	2	5.800
52	Đường Nguyễn Thị Lộ	4	2.100
53	Đường Bùi Thị Xuân	4	2.100
54	Đường Lê Lai	3	3.600
55	Đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa (3 đoạn)		
	- Đường Hoàng Văn Thụ - Nguyễn Văn Cừ	3	5.100
	- Đường Nguyễn Văn Cừ - Nguyễn Tất Thành	3	4.500
	- Đường Nguyễn Tất Thành - Lê Duẩn	3	2.900
56	Đường Nguyễn Thái Học	4	1.800
57	Đường Trần Quốc Toàn	4	2.000
58	Đường Hoàng Hoa Thám	4	2.000
59	Đường Ngô Gia Tự	4	1.800
60	Đường Phạm Hữu Lầu	4	2.200
61	Đường Lý Tự Trọng	4	2.200
62	Đường Tôn Đức Thắng (Đường Khu Hành chính)	5	900
63	Đường An Thành (Cầu Mương nhà máy – cầu Tân Hội)	5	600
64	Đường Mương Nhà máy (Đường Bờ Bắc Mương Nhà Máy) (02 đoạn)		
	- Đường đan sông Sở Thượng – Đường Trần Hưng Đạo	5	900
	- Đường Trần Hưng Đạo – Đường đan sông Sở Hạ	5	800
65	Đường Tân Thành - Lò Gạch (cầu Tân Hội – cầu 2 tháng 9)	5	600
66	Đường Hùng Vương phường An Lộc (Cầu 10 Xinh – cầu Hồng Ngự)	4	3.000
67	Đường Trần Phú (3 đoạn)		
	- Cầu Hồng Ngự - trụ sở Khối vận	4	3.000
	- Trụ sở Khối vận - Ranh ngoài Thị đội	5	2.000
	- Ranh ngoài Thị đội - cầu 2 tháng 9 (Kháng chiến 2)	5	1.500

STT	Tên đường phố	Loại đường	Đơn giá Vị trí 1
68	Đường Thoại Ngọc Hầu phường An Lạc (4 đoạn)		
	- Từ đường đan (đi Thường Thới Hậu A-B) - Trụ cuối thanh chắn bảo vệ chân cầu Sở Thượng	4	500
	- Trụ cuối thanh chắn bảo vệ chân cầu Sở Thượng – cầu Xả Lũ (đầu dưới cuối Cụm dân cư Trung tâm phường An Lạc)	4	2.000
	- Cầu Xả Lũ (đầu trên) – cầu Trà Đư	5	800
	- Tuyến dân cư ấp 5 (Đường tỉnh ĐT 841)	5	800
69	Cụm dân cư An Thành		
	- Đường Võ Trường Toản (đường số 1)	5	900
	- Đường Nguyễn Quang Diêu (đường số 2)	5	900
	- Đường Nguyễn Bình Khiêm (đường số 4)	5	900
	- Đường Nguyễn Du (đường số 5)	5	900
	- Đường Nguyễn Văn Phấn (đường số 6)	5	900
	- Đường Lê Quý Đôn (đường số 10)	5	900
	- Đường Tố Hữu (đường số 11)	5	900
	- Đường Xuân Diệu (đường số 12)	5	900
	- Đường Phan Văn Cai (đường số 13)	5	900
70	Cụm dân cư An Thành (Quỹ đất)		
	- Đường số 9 (đường Trần Hưng Đạo nối dài)	4	2.700
	- Đường số 3 (đường Nguyễn Tất Thành)	5	2.200
	- Các đường còn lại	5	900
71	Cụm dân cư An Thành (Giai đoạn 2)		
	- Đường số 3 (đường Nguyễn Tất Thành)	4	1.500
	- Các đường còn lại	4	900
72	Khu chính trang đô thị khu 1, khóm 1, phường An Thạnh	5	1.800
73	Tuyến dân cư Tân Thành – Lò Gạch phường An Thạnh (Cụm dân cư số 1, 2, 3, 4)	5	700
74	Đường từ Cụm dân cư số 1 đến ranh Cụm dân cư số 4 phường An Thạnh	5	900
75	Cụm dân cư An Hòa phường An Lạc	5	500
76	Cụm dân cư Mương ông Diệp phường An Lạc	4	1.200
77	Cụm dân cư Trung tâm phường An Lạc (3 đoạn)		
	- Cặp đường Thoại Ngọc Hầu	4	2.000

STT	Tên đường phố	Loại đường	Đơn giá Vị trí 1
	- Đối diện nhà lồng chợ	4	1.500
	- Các đường còn lại	5	800
78	Cụm dân cư Cổng Cốc phường An Lạc	5	500
79	Cụm dân cư Cây Da phường An Lạc	5	500
80	Tuyến dân cư Bờ Nam kênh Tứ Thường phường An Lạc	5	500
81	Tuyến tránh Quốc lộ 30 (phường An Lộc)	1	800
82	Chỉnh trang Khu 1 phường An Lộc	3	3.000
83	Cụm dân cư Biên phòng phường An Lộc	5	800
84	Cụm dân cư Trung tâm phường An Lộc		
	Đường số 1	3	1.000
	Đường Tôn Đức Thắng (đường số 2)	3	1.000
	Đường Tôn Đức Thắng (đường số 3)	4	900
	Đường số 4	5	800
	Đường số 5	5	800
	Đường số 6	2	1.200
	Đường số 7	2	1.200
	Đường số 8	4	900
	Đường số 9	5	800
	Đường số 10	5	1.000
	Đường số 1A	5	800
	Đường số 2A	5	800
	Đường số 3A	5	800
	Đường số 4A	5	800
85	Đường kênh Kháng Chiến 2 (từ cuối Cụm dân cư Biên Phòng đến Cổng Mươi Xinh)	5	500
86	Đường đan		
	- Đường đan phường An Lộc		
	+ Cầu Hồng Ngự - hết bờ kè	5	1.800
	+ Các đường đan còn lại	5	1.200
	- Các tuyến đường đan còn lại phường An Lạc	5	500

STT	Tên đường phố	Loại đường	Đơn giá Vị trí 1
	- Đường Tuần tra biên giới phường An Lạc	5	500
<u>B</u>	<u>Giá đất tối thiểu</u>		500

4. Áp dụng trên địa bàn huyện Hồng Ngự

ĐVT: 1.000đ/m²

STT	Tên đường phố	Loại đường	Đơn giá Vị trí 1
<u>A</u>	<u>Bảng giá đất</u>		
I	Khu chợ		
	<i>Khu chợ Thường Thới</i>		
1	Đường Trần Anh Điền	2	3.000
2	Đường Phạm Hữu Lầu		
	- Nguyễn Thị Lựu - Nguyễn Văn Phối	1	4.000
	- Nguyễn Văn Phối - Trần Hữu Thường	2	3.000
3	Đường Nguyễn Văn Trí		
	- Nguyễn Thị Lựu - Nguyễn Văn Phối	1	4.000
	- Nguyễn Văn Phối - Trần Hữu Thường	2	3.000
4	Đường Nguyễn Xuân Trường	2	3.000
5	Đường Nguyễn Thị Lựu	2	3.000
6	Đường Trần Văn Lắm	2	3.000
7	Đường Nguyễn Văn Tiệp	2	3.000
8	Đường Trần Thị Nhượng	2	4.000
9	Đường Phạm Hoàng Dũng	2	3.000
10	Đường Nguyễn Văn Bảnh	2	3.000
11	Đường Nguyễn Văn Phối		
	- Đường Hùng Vương - Đường Nguyễn Thị Lựu	1	4.000
	- Đường Nguyễn Thị Lựu - Ranh đầu Khu hành chính	2	3.000
	- Ranh đầu Khu hành chính - Sông Tiền	2	2.000
12	Đường Trần Hữu Thường		2.000

STT	Tên đường phố	Loại đường	Đơn giá Vị trí 1
13	Chợ Thường Thới Tiền (chợ trung tâm)	1	1.500
		2	800
II	Cụm tuyến dân cư tập trung		
	<i>Khu trung tâm hành chính huyện</i>		
1	Đường Trần Phú	3	1.400
2	Đường Nguyễn Thị Minh Khai	3	1.400
3	Đường Lê Hồng Phong	1	1.400
4	Đường Hà Huy Tập	3	1.400
5	Đường Nguyễn Văn Cừ	3	1.400
6	Đường Nguyễn Hữu Thọ	3	1.400
7	Đường Nguyễn Lương Bằng	3	1.400
8	Đường Hồ Tùng Mậu	3	1.400
9	Đường Kim Đồng	3	1.400
10	Đường Võ Thị Sáu	3	1.400
11	Đường Trường Chinh	1	1.400
12	Đường Châu Văn Liêm	3	1.400
13	Đường Nguyễn Hữu Huân	3	1.400
14	Đường Nguyễn Thái Học	3	1.400
15	Đường Nguyễn Minh Trí	3	1.400
16	Đường Út Tịch	3	1.400
17	Đường Lê Duẩn	3	1.400
18	Đường Nguyễn Văn Linh	4	500
19	Đường Hùng Vương		
	- Đường Mường Đồng Hòa - kênh Út Gốc	1	1.400
	- Kênh Út Gốc - Đường Nguyễn Văn Phổi	1	2.400
	- Đường Nguyễn Văn Phổi - Đường Lê Hồng Phong	1	1.400
	- Đường Lê Hồng Phong - Ranh xã Thường Phước 2	1	1.400

STT	Tên đường phố	Loại đường	Đơn giá Vị trí 1
20	Đường Võ Chí Công	3	1.400
21	Đường Phan Đăng Lưu	3	1.400
22	Đường Trần Văn Giàu	3	1.400
23	Đường Nguyễn Tất Thành	1	1.400
24	Đường Phạm Hùng	3	1.400
25	Đường Tôn Đức Thắng	3	1.400
26	Đường Lý Tự Trọng	3	1.400
27	Đường Nguyễn Văn Trỗi	3	1.400
28	Đường Nguyễn Viết Xuân	3	1.400
29	Đường Nguyễn Trung Trực	3	1.400
30	Đường Nguyễn Thị Định	3	1.400
31	Đường 30 tháng 4		
	- Đường Nguyễn Văn Phổi - Đường Trần Hữu Thường	3	1.400
	- Đường Trần Hữu Thường- Đường Nguyễn Văn Linh	3	1.400
32	Đường Ngô Quyền		1.400
III	Giá đất từng trục đường		
1	- Từ ranh Thường Lạc - Thường Thới Tiền đến đầu cầu Trung tâm (Đường tỉnh ĐT 841)	3	600
2	- Từ đầu cầu Trung Tâm - Mương Xã Song (Đường tỉnh ĐT 841)	3	800
3	- Từ mương Xã Song - Mương Đồng Hoà (Đường tỉnh ĐT 841)	3	1.000
4	- Đường nhựa thị trấn Thường Thới Tiền	4	500
5	- Đoạn từ Đường Nguyễn Văn Linh - Ranh xã Thường Phước 2	4	400
6	- Đường ra Bến đò Mương Miếu - Tân Châu (từ Đường 30 tháng 4 - Đường Ngô Quyền)	4	500
7	- Các tuyến đường đạn còn lại	4	400
B	<u>Giá đất tối thiểu</u>		400

5. Áp dụng trên địa bàn huyện Tân Hồng

ĐVT: 1.000đ/m²

STT	Tên đường phố	Loại đường	Đơn giá Vị trí 1
A	<u>Bảng giá đất</u>		
1	Đường nội bộ chợ huyện Tân Hồng		
	- Đoạn hai bên nhà lồng chợ (đường Hùng Vương - đường Huỳnh Công Chí)	1	5.900
	- Các Đường còn lại của Khu vực chợ (trừ Đoạn phía Đông giáp Đường Hùng Vương - Đường Huỳnh Công Chí)	1	3.400
2	Vòng xuyên		
	- Quốc lộ 30 từ ngã 3 cây xăng - cầu Đúc mới	2	2.100
	- Vòng xuyên - đường Nguyễn Huệ	2	2.300
3	Đường nội bộ bến xe và khu dân cư thị trấn Sa Rài	2	2.300
4	Đường Nguyễn Huệ		
	- Đường Hùng Vương – Huỳnh Công Chí	1	6.300
	- Huỳnh Công Chí - Nguyễn Văn Bảnh	1	3.400
	- Nguyễn Văn Bảnh - đường 30 tháng 4	2	2.900
	- Đường 30 tháng 4 - đường 3 tháng 2	1	3.400
	- Đường 3 tháng 2 - đường Trần Phú	2	2.600
	- Đường Trần Phú - cầu Thành Lập	2	2.500
5	Đường Hùng Vương		
	- Ranh xã Tân Công Chí - ngã ba cây xăng	1	1.200
	- Ngã ba cây xăng - cầu Đúc mới	3	2.200
	- Cầu Đúc mới - đường Nguyễn Huệ	3	3.300
	- Đường Nguyễn Huệ - Lý Thường Kiệt	4	4.700
	- Đường Lý Thường Kiệt - Lê Lợi	3	3.500
	- Đường Lê Lợi - cầu 72 nhịp	3	2.400
6	Đường Huỳnh Công Chí		
	- Đoạn từ đường Nguyễn Huệ - Lý Thường Kiệt	2	3.400
	- Đường Lý Thường Kiệt - đường Lê Lợi	3	2.100
7	Đường Lê Lợi		

STT	Tên đường phố	Loại đường	Đơn giá Vị trí 1
	- Hùng Vương - Nguyễn Văn Cơ	3	1.900
	- Đoạn còn lại	4	1.200
8	Đường Trần Hưng Đạo		
	- Đường Nguyễn Huệ - đường Lê Lợi	1	2.900
	- Đường Lê Lợi - đê bao phía đông (hai bên)	4	1.000
9	Đường 3 tháng 2	4	1.200
10	Đường 1 tháng 6		
	- Đường Nguyễn Huệ - đường Nguyễn Trãi	4	1.200
	- Các đoạn còn lại	4	1.000
11	Đường Nguyễn Đình Chiểu	4	1.200
12	Đường Lý Thường Kiệt		
	- Đoạn từ đường Hùng Vương - đường Huỳnh Công Chí	4	2.300
	- Đoạn từ đường Huỳnh Công Chí - đường Nguyễn Đình Chiểu	4	1.200
	- Đoạn từ đường Nguyễn Đình Chiểu - đường Trần Hưng Đạo	4	1.200
13	Đường Hai Bà Trưng		
	- Đoạn từ đường 3 tháng 2 – Đường Giồng Thị Đam	3	1.200
14	Đường Phạm Hữu Lầu	4	1.000
15	Đường Tháp Mười	4	1.000
16	Đường Nguyễn Văn Cơ	4	1.200
17	Đường Nguyễn Văn Bảnh	4	1.200
18	Đường Lê Duẩn (Huỳnh Công Chí - Nguyễn Văn Cơ)	4	1.200
19	Đường Nguyễn Trãi		
	- Đoạn 1/6 - Đường Giồng Thị Đam	3	1.200
	- Đoạn còn lại	4	1.000
20	Đường Giồng Thị Đam		
	- Đường Nguyễn Huệ - Đường Lý Thường Kiệt	4	1.600
	- Đoạn còn lại	4	1.000

STT	Tên đường phố	Loại đường	Đơn giá Vị trí 1
21	Đường Nguyễn Văn Tiếp		
	- Lê Lợi - Đê bao bờ Tây	4	1.200
	- Đoạn còn lại	4	1.000
22	Đường Gò Tự Do	4	1.000
23	Đường Nguyễn Văn Trỗi	4	1.000
24	Đường Thiên Hộ Dương	4	1.200
25	Đường Phạm Ngũ Lão	4	1.000
26	Đường 1 tháng 5	4	1.000
27	Đường 30 tháng 4	4	1.200
28	Đường 502 (Nguyễn Huệ - Đê bao bờ Tây)	4	1.000
29	Đường Trần Văn Thế	4	1.200
30	Đường Nguyễn Tri Phương	4	1.000
31	Đường Nguyễn Du	4	1.000
32	Đường Phan Bội Châu	4	1.000
33	Đường Ngô Quyền	4	1.000
34	Đường Võ Thị Sáu	4	1.000
35	Đường Trần Phú	3	1.200
36	Các đường còn lại không tên	4	700
B	<u>Giá đất tối thiểu</u>		500

6. Áp dụng trên địa bàn huyện Thanh Bình

ĐVT: 1.000đ/m²

STT	Tên đường phố	Loại đường	Đơn giá Vị trí 1
A	<u>Bảng giá đất</u>		
1	Đường Quốc lộ 30		
	- Cầu Xẻo Miếu - cổng Trung tâm Viễn Thông	2	4.500
	- Cổng Trung tâm Viễn Thông - đường 30 tháng 4	1	8.000
	- Đường 30 tháng 4 - cầu Đốc Vàng Hạ	3	4.000

STT	Tên đường phố	Loại đường	Đơn giá Vị trí 1
	- Từ cầu Đốc Vàng Hạ - ranh xã Tân Thạnh	3	2.000
	- Ranh chợ Nông Sản (phía dưới) - cầu Xẻo Miều	3	2.400
	- Ranh xã Bình Thành - ranh chợ Nông Sản (phía dưới)	4	1.500
2	Đường Võ Văn Kiệt (2 đoạn)		
	- Nguyễn Huệ - Quốc lộ 30	4	1.800
	- Quốc lộ 30 - ranh xã Tân Phú	4	2.300
3	Đường Nguyễn Văn Trỗi (cầu Huyện Ủy - Quốc lộ 30) (trừ đoạn khu dân cư kênh Nhà thương)	4	800
4	Đường Xẻo Miều (cầu Huyện Ủy - Quốc lộ 30)	3	1.600
5	Đường 30 tháng 4 (Quốc lộ 30 - đường Nguyễn Huệ)	2	2.200
6	Đường Trần Hưng Đạo (Đốc Binh Vàng - đường 30 tháng 4)	3	1.100
7	Đường Phan Văn Túy (Đốc Binh Vàng - Hai Bà Trưng)	2	2.400
8	Đường Lý Thường Kiệt		
	- Đốc Binh Vàng - đường 30 tháng 4	1	5.400
	- Đường Đốc Binh Vàng - nhà tập thể bưu điện	4	1.500
	- Từ nhà tập thể Bưu điện - Quốc lộ 30	4	1.200
9	Đường Hai Bà Trưng (đường 3 tháng 2 - Trần Hưng Đạo)	2	2.800
10	Đường Nguyễn Huệ		
	- Cầu Phú Mỹ – Quốc lộ 30	3	900
	- Quốc lộ 30 - cầu Cái Tre	3	600
11	Đường 3 tháng 2 (Đốc Binh Vàng - đường 30 tháng 4)	2	2.800
12	Đường Đốc Binh Vàng		
	- Quốc lộ 30 - cầu Trần Văn Năng	1	9.000
	- Cầu Trần Văn Năng – Cầu Dinh Ông	3	3.000
13	Đường Cụm dân cư 256 (Quốc lộ 30 - Nguyễn Huệ)	3	1.200
14	Đường Cồn Phú Mỹ	4	600
15	Đường nội bộ khu 42 căn phố	2	5.200

STT	Tên đường phố	Loại đường	Đơn giá Vị trí 1
16	Khu Lòng Hồ Thanh Bình		
	- Đường Phan Văn Túy nối dài	2	3.500
	- Đường Lý Thường Kiệt nối dài	1	5.300
	- Đường 3 tháng 2 nối dài	2	3.500
	- Đường số 1, 4, 5 theo bản đồ quy hoạch Cụm dân cư Lòng Hồ	2	3.000
	- Cuối đường số 3 - đường 3 tháng 2	2	3.000
17	Khu Thương Mại Thanh Bình		
	- Đường Số 1, 4, 6 theo bản đồ quy hoạch khu Thương mại	3	3.600
	- Đường Số 5, 7 theo bản đồ quy hoạch khu Thương mại	3	1.200
	- Đường Số 2 theo bản đồ quy hoạch khu Thương mại	3	1.800
	- Đường Số 3 theo bản đồ quy hoạch khu Thương Mại	3	2.400
18	Đường 2B		
	- Quốc lộ 30 - đường Võ Văn Kiệt		800
	- Đường Võ Văn Kiệt - đường Đốc Vàng Hạ		600
19	Khu TĐC trung tâm nông sản huyện Thanh Bình	4	1.200
20	Khu dân cư phía trước Phòng Văn hóa thông tin huyện	3	2.600
21	Đường D3-N2 (từ Quốc lộ 30 - rạch Đốc Vàng Hạ)	1	800
22	Đường từ cụm dân cư 256 đến đường Nguyễn Huệ	4	500
23	Các đường còn lại trong nội ô thị trấn chưa đặt tên	4	500
B	<u>Giá đất tối thiểu</u>		500

7. Áp dụng trên địa bàn huyện Tam Nông

ĐVT: 1.000đ/m²

STT	Tên đường phố	Loại đường	Đơn giá Vị trí 1
A	<u>Bảng giá đất</u>		
1	Đường 1 tháng 5	1	6.800
2	Đường Nguyễn Chí Thanh		
	- Từ ranh xã Phú Cường - cầu kênh Đường Gạo 1	1	1.700

STT	Tên đường phố	Loại đường	Đơn giá Vị trí 1
	- Từ cầu kênh Đường Gạo 1 - đường Thiên Hộ Dương	3	3.000
	- Từ đường Thiên Hộ Dương - cầu Tràm Chim	3	1.500
	- Từ cầu Tràm Chim - cầu Tổng Đài	3	1.200
3	Đường Nguyễn Sinh Sắc	1	3.000
4	Đường Nguyễn Trãi		
	- Từ đường Nguyễn Sinh Sắc - cầu dây	1	4.500
	- Từ cầu dây - cầu Huyện Đội		1.500
	- Từ cầu Huyện Đội - ranh xã Tân công Sính		1.200
5	Đường Hai Bà Trưng	1	4.500
6	Đường Huỳnh Công Sính		
	- Từ đường Nguyễn Sinh Sắc - đường 1 tháng 5	1	4.500
	- Đoạn từ đường 1 tháng 5 - đường Phạm Hữu Lầu (Thiên Hộ Dương cũ)	1	3.000
	- Đoạn từ đường Phạm Hữu Lầu - phía tây tuyến dân cư khóm 2	1	3.000
7	Đường Bùi Thị Xuân	1	4.500
8	Đường 2 tháng 9	1	4.500
9	Đường Phạm Hữu Lầu	1	3.000
10	Đường Huyền Trân Công Chúa		
	- Từ đường Nguyễn Sinh Sắc - đường 1 tháng 5	1	4.500
	- Đoạn từ đường 1 tháng 5 - đường Phạm Hữu Lầu	2	2.300
	- Đoạn từ đường Phạm Hữu Lầu - cuối đường	2	2.300
11	Đường Võ Văn Kiệt		
	- Từ ranh xã Phú Cường - đường Nguyễn Huệ	2	1.700
	- Từ đường Nguyễn Huệ - đường Trần Hưng Đạo	1	2.700
	- Từ đường Trần Hưng Đạo - cầu kênh Đường Gạo 3	1	2.700
	- Từ cầu kênh Đường Gạo 3 - ranh Thanh Bình	2	1.900
12	Đường Trần Hưng Đạo		
	- Từ đường Võ Văn Kiệt - kênh Đường Gạo	1	4.200

STT	Tên đường phố	Loại đường	Đơn giá Vị trí 1
	- Đoạn từ kênh Đường Gạo - đường Tràm Chim	1	7.500
	- Đoạn từ đường Tràm Chim - ranh đất phía Đông nhà thờ Thiên Phước	1	4.200
	- Đoạn Từ ranh đất phía Đông nhà thờ Thiên Phước - hết nền số 10, lô A4-22. Quy hoạch chỉnh trang Khu dân cư Khóm 1, thị trấn Tràm Chim (giai đoạn 1) (bờ Bắc)	1	4.200
	- Đoạn từ ranh hết nền số 10, lô A4-22, Quy hoạch Chỉnh trang khu dân cư Khóm 1, thị trấn Tràm Chim (giai đoạn 1) - cầu Sắt Tổng Đài (bờ Bắc)	3	1.700
	- Đoạn từ đường số 4 Cụm dân cư Tràm Chim - đến Cầu Sắt Tổng Đài (bờ Nam)	2	1.800
13	Đường 3 tháng 2	3	1.400
14	Đường Tràm Chim		
	- Từ kênh Hậu, Cụm dân cư thị trấn Tràm Chim – hết Cụm dân cư khóm 2, thị trấn Tràm Chim	1	2.900
	- Từ cầu Tràm Chim – ranh Phú Đức	4	800
15	Đường Nguyễn Huệ		
	- Từ đường Nguyễn Trãi - cầu Trung Tâm	4	800
	- Từ cầu Trung tâm – đường Võ Văn Kiệt	2	1.800
16	Đường Nguyễn Trung Trực	4	800
17	Đường Tôn Thất Tùng	4	500
18	Đường Bắc kênh hậu Cụm dân cư thị trấn Tràm Chim		
	- Từ kênh Đường Gạo - đường Nguyễn Du		3.600
19	Đường Nguyễn Du		
	- Từ đường Trần Hưng Đạo - đường Tràm Chim	1	3.600
	- Từ đường Tràm Chim - đường Nguyễn Văn Tre	2	1.800
	- Từ đường Tràm Chim - kênh Tổng Đài	3	1.000
20	Đường Lê Thị Riêng	3	1.000
21	Đường Nguyễn Đình Chiểu		
	- Đoạn từ phía Tây cụm dân cư - Đông cụm dân cư	4	500
	- Đoạn từ phía Đông tuyến dân cư - cầu kênh Đường Gạo 3	4	500

STT	Tên đường phố	Loại đường	Đơn giá Vị trí 1
22	Đường bờ Tây kênh Đường Gạo (từ cầu kênh Đường Gạo 3 - kênh ranh)	4	500
23	Đường Võ Thị Sáu		
	- Đoạn từ đường Thiên Hộ Dương - đường Tràm Chim	3	1.500
	- Đoạn từ đường Tràm Chim - phía Tây tuyến dân cư khóm 2	3	900
24	Đường Thiên Hộ Dương (từ đường Nguyễn Chí Thanh (cấp nhà ông Tư Nghinh) – đường Huyền Trân Công Chúa)	3	1.500
25	Đường số 3 cụm dân cư thị trấn Tràm Chim (cấp phía Tây trạm cấp nước Tam Nông)	1	2.400
26	Đường số 10 cụm dân cư thị trấn Tràm Chim (phía Đông bến xe)	3	1.200
27	Đường số 11 cụm dân cư thị trấn Tràm Chim (phía Tây bến xe)	3	1.200
28	Đường số 13 cụm dân cư thị trấn Tràm Chim (đường giữa từ đường số 3 đến quán Ông Thiện cháo cá)	3	1.200
29	Đường Thống Linh	4	600
30	Đường Cách Mạng Tháng Tám		
	- Từ Trung tâm Bồi dưỡng chính trị huyện – đường Nguyễn Huệ	4	900
	- Từ đường Nguyễn Huệ - phía Đông cụm dân cư ấp 3B	4	800
31	Đường số 2 cụm dân cư khóm 5 (ấp 3), thị trấn Tràm Chim (đường giữa lô C và lô D)	4	600
32	Đường 30 tháng 4		
	- Từ phía sau Đài Truyền thanh huyện - đường Nguyễn Huệ	4	900
	- Từ đường Nguyễn Huệ - đường Trương Định	4	900
33	Đường Nguyễn Viết Xuân (từ đường Đốc Binh Kiều – hết phía sau Đài Truyền thanh huyện)	4	900
34	Đường số 5 cụm dân cư khóm 5 (ấp 3), thị trấn Tràm Chim (đoạn từ đường số 1 đến đường số 3)	4	900
35	Đường Nguyễn Xuân Trường	3	1.500
36	Đường Trương Định (đoạn từ Võ Văn Kiệt đến Cách Mạng Tháng Tám)	3	1.800
37	Đường Phan Bội Châu	4	500
38	Đường Phan Chu Trinh	4	500
39	Đốc Binh Kiều (từ tòa án - đường Cách Mạng Tháng Tám)	4	500

STT	Tên đường phố	Loại đường	Đơn giá Vị trí 1
40	Đường Nguyễn Thế Hữu	4	500
41	Đường số 9 cụm dân cư khóm 5 (ấp 3B), thị trấn Tràm Chim (đoạn từ lô L – lô S)	4	500
42	Các đường ngang còn lại cụm dân cư khóm 5 (ấp 3B), thị trấn Tràm Chim	4	500
43	Nguyễn Văn Tre (từ đường Trần Hưng Đạo - đường Đỗ Công Tường)	3	1.000
44	Nguyễn Thị Minh Khai (từ đường Trần Hưng Đạo - đường Đỗ Công Tường)	3	1.200
45	Đường Đỗ Công Tường	3	1.200
46	Đường số 1 cụm dân cư khóm 4, thị trấn Tràm Chim (phía Tây Cụm dân ụm dân cư) (từ đường Nguyễn Trãi – cuối Cụm dân cư và các hẻm ngang từ đường số 1 sang đường số 2)	4	500
47	Đường Phan Đình Giót	4	500
48	Đường số 3 cụm dân cư khóm 4, thị trấn Tràm Chim (phía Đông Cụm dân cư) (đoạn từ nền số 6. lô D – cuối Cụm dân cư và các hẻm ngang đường số 3 sang đường số 2)	4	500
49	Đường Ngô Gia Tự (từ đường Trần Hưng Đạo - hết khu dân cư Khóm 1)	2	2.800
50	Đường số 1 thuộc Quy hoạch Chính trang Khu dân cư Khóm 1, thị trấn Tràm Chim (giai đoạn 1)	2	2.800
51	Đường số 6 thuộc Quy hoạch Chính trang Khu dân cư Khóm 1, thị trấn Tràm Chim (giai đoạn 1)	3	2.800
52	Đường Đặng Văn Bình	4	2.100
53	Đường Nguyễn Quang Điều	4	2.100
54	Đường Nguyễn Văn Trỗi	4	1.800
55	Đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa	4	1.500
56	Đường Hà Hoàng Hổ	4	1.500
57	Đường Nguyễn Thái Học	4	1.500
58	Đường Nguyễn Hữu Cảnh	4	1.500
59	Đường Nguyễn Thái Bình	4	1.500
60	Đường Nguyễn Thế Hữu	4	1.500
B	<u>Giá đất tối thiểu</u>		500

8. Áp dụng trên địa bàn huyện Tháp Mười

ĐVT: 1.000đ/m²

STT	Tuyến đường phố	Loại đường	Đơn giá Vị trí 1
<u>A</u>	<u>Bảng giá đất</u>		
1	Đường Hùng Vương		
	- Đoạn 1: Từ kênh 307 - Điện lực	2	2.600
	- Đoạn 2: Từ Điện lực – đường Thống Linh	2	4.000
	- Đoạn 3: Từ đường Thống Linh - đường Phạm Ngọc Thạch	1	7.000
	- Đoạn 4: Từ đường Phạm Ngọc Thạch - cầu Tháp Mười	1	11.000
	- Đoạn 5: Từ cầu Ngã Sáu - đường Lê Quý Đôn	2	4.000
	- Đoạn 6: Từ đường Lê Quý Đôn - kênh Nguyễn Văn Tiếp A	3	3.600
2	Đường N2		
	- Từ cầu N2 - ranh xã Mỹ An	4	600
	- Đường rẽ N2 (cả 02 nhánh rẽ từ đường N2 - đường Gò Tháp)	4	900
3	Đường Nguyễn Thị Minh Khai		
	- Đoạn 1: Từ kênh 307 – đường Phan Đăng Lưu (Trung tâm y tế)	4	600
	- Đoạn 2: Từ đường Phan Đăng Lưu - đường Trần Phú	3	1.500
	- Đoạn 3: Từ đường Trần Phú - cầu kênh Xáng	1	8.300
	- Đoạn 4: Từ kênh Xáng - kênh Từ Bi ranh xã Mỹ An (bờ Tây kênh Tư Mới)	4	600
4	Đường Thiên Hộ Dương		
	- Đoạn 1: Từ đường Hoàng Văn Thụ - đường Trường Xuân	3	1.200
	- Đoạn 2: Từ đường Phạm Ngọc Thạch - đường Trần Phú	2	3.000
	- Đoạn 3: Từ đường Trần Phú - đường Hùng Vương	2	4.200
5	Đường Lê Hồng Phong		
	- Đoạn 1: Từ kênh Tư cũ - đường cặp hàng rào Công an giáp Khu dân cư khóm 2	4	600
	- Đoạn 2: Từ đường cặp hàng rào Công an giáp Khu dân cư khóm 2 - đường Trường Xuân	4	1.200
	- Đoạn 3: Từ đường Trường Xuân - đường Trần Phú	3	3.000
	- Đoạn 4: Từ đường Trần Phú - đường Nguyễn Thị Minh Khai	2	4.000
6	Đường Nguyễn Văn Cừ		

STT	Tuyến đường phố	Loại đường	Đơn giá Vị trí 1
	- Đoạn 1: Từ đường Lê Đại Hành - đường Thống Linh (đường Nguyễn Văn Cừ nối dài từ Thống Linh – Cụm dân cư nhóm 2)	3	2.500
	- Đoạn 2: Từ đường Thống Linh - đường Phạm Ngọc Thạch	2	3.800
	- Đoạn 3: Từ đường Phạm Ngọc Thạch - đường Trần Phú	2	5.400
7	Đường số 13 (sau bến xe)	3	1.800
8	Đường giữa lô C và D khu bệnh viện cũ (Phan Đăng Lưu - đường Phạm Ngọc Thạch)	3	1.500
9	Đường Trần Phú		
	- Đoạn 1: Từ đường Hùng Vương - đường Nguyễn Thị Minh Khai	1	8.300
	- Đoạn 2: Cầu sắt chợ mới - đường Lê Quý Đôn	1	3.600
10	Đường Đinh Tiên Hoàng (Khu dân cư nhóm 2)	3	2.000
11	Đường Lê Đại Hành (Khu dân cư nhóm 2)	3	2.000
12	Đường Lý Thái Tổ	3	2.000
13	Các đường nội bộ còn lại Khu dân cư nhóm 2	3	2.000
14	Đường Phan Đăng Lưu (cửa sau bệnh viện - Y học dân tộc cũ)	3	1.500
15	Đường Nguyễn Chí Thanh	3	1.800
16	Đường Thống Linh	2	3.000
17	Đường Hoàng Văn Thụ (cặp khu Thể dục thể thao từ đường Hùng Vương - đường Lê Hồng Phong)	3	1.800
18	Đường Nguyễn Văn Trỗi	3	1.800
19	Đường Nguyễn Sinh Sắc	3	1.800
20	Đường Đoàn Thị Điểm	3	1.800
21	Đường Trường Xuân	3	2.000
22	Các đường nội bộ còn lại Khu văn hoá (Phạm vi khu vực từ đường Trường Xuân - đường Thống Linh)	3	1.800
23	Các đường nội bộ khu dân cư nhóm (Trung tâm Thể dục Thể thao – Sân bóng)	3	1.800
24	Đường Phạm Ngọc Thạch		
	- Đoạn 1: Từ đường Nguyễn Thị Minh Khai - cầu Kênh Xáng	3	3.000
	- Đoạn 2: Từ Cụm dân cư nhóm 4 - kênh Tư cũ (đường bờ Đông kênh Nhà Thờ)	4	800

STT	Tuyến đường phố	Loại đường	Đơn giá Vị trí 1
25	Đường Trần Thị Nhượng	3	3.000
26	Đường Phạm Hữu Lầu	2	3.000
27	Đường Đốc Binh Kiều	3	1.000
28	Đường Dương Văn Hòa	2	4.000
29	Đường Nguyễn Văn Tre	1	6.600
30	Đường Ngô Gia Tự (cặp nhà lồng chợ)	1	6.600
31	Đoạn đường Nguyễn Thị Minh Khai – Ngô Gia Tự	1	6.600
32	Đường Hà Huy Tập (cặp nhà lồng chợ)	1	6.600
33	Đoạn từ đường Hùng Vương - đường Hà Huy Tập	1	6.600
34	Đường Lê Thị Hồng Gấm		
	- Đoạn 1: Từ đường Nguyễn Thị Minh Khai - đường Phạm Ngọc Thạch	3	1.500
	- Đoạn 2: Từ đường Phạm Ngọc Thạch - kênh Tư Cũ	3	900
35	Đường Cao Văn Đạt	4	600
36	Đường Lê Quý Đôn		
	- Đoạn 1: Từ đường Hùng Vương - cầu Ngân Hàng	1	3.600
	- Đoạn 2: Từ cầu Ngân Hàng - đường Gò Tháp	1	3.600
	- Đoạn 3: Từ vòng xoay đường Hùng Vương - đường Nguyễn Bình	1	4.500
37	Đường nội bộ khu Nhà phố đường Lê Quý Đôn nối dài	2	3.000
38	Đường Lê Đức Thọ		
	- Đoạn 1: từ đường Nguyễn Bình - đường Trần Văn Trà	2	4.200
	- Đoạn 2: từ đường Trần Văn Trà - đường 307	2	2.400
39	Đường Trần Trọng Khiêm		
	- Đoạn 1: từ đường Nguyễn Bình - đường Trần Văn Trà	2	3.000
	- Đoạn 2: từ đường Trần Văn Trà - đường 307	2	1.200
40	Đường Nguyễn Văn Biểu		
	- Đoạn 1: từ đường Nguyễn Bình - đường Trần Văn Trà	2	2.400
	- Đoạn 2: từ đường Trần Văn Trà - đường 307	2	1.200

STT	Tuyến đường phố	Loại đường	Đơn giá Vị trí 1
41	Đường Phạm Văn Bạch		
	- Đoạn 1: từ đường Nguyễn Bình - đường Trần Văn Trà	2	2.400
	- Đoạn 2: từ đường Trần Văn Trà - đường 307	2	900
42	Đường Nguyễn Tri Phương		
	- Đoạn 1: từ đường Nguyễn Bình - đường Trần Văn Trà	2	2.400
	- Đoạn 2: từ đường Trần Văn Trà - đường 307	2	1.000
43	Đường Nguyễn Bình	2	2.400
44	Đường Lê Văn Kiểc	2	2.000
45	Đường Trần Văn Trà	2	2.400
46	Đường Nguyễn Văn Vóc	2	1.000
47	Đường 307	2	1.000
48	Đường Hoàng Hoa Thám (sau bưu điện Chợ Cũ)	3	800
49	Đường Hai Bà Trưng (đường vào tập thể cấp 2)	2	1.200
50	Đường Âu Cơ (đường vào tập thể cấp 3)	2	1.200
51	Đoạn đường từ đường Hai Bà Trưng - đường Âu Cơ (đường ngang tập thể cấp 2,3)	2	1.200
52	Đường Bạch Đằng (bờ Nam kênh Nguyễn Văn Tiếp A)		
	- Đoạn 1: từ đầu Voi chợ cũ - cầu N2	3	800
	- Đoạn 2: từ cầu N2 - ranh xã Mỹ An	4	600
53	Đường Lạc Long Quân (bờ Bắc kênh Tư Mới)		
	- Đoạn 1: từ đầu Voi chợ cũ - đường Trần Phú	3	800
	- Đoạn 2: từ đường Trần Phú - cầu Tháp Mười	2	2.400
	- Đoạn 3: từ cầu Tháp Mười - kênh Ông Đội xã Mỹ An	4	600
54	Các đường hẻm chợ cũ	4	600
55	Đường Gò Tháp		
	- Đoạn 1: từ kênh 8000 - cống Sáu Tấn	2	600
	- Đoạn 2: từ cống Sáu Tấn - cống Lâm Sản	2	900

STT	Tuyến đường phố	Loại đường	Đơn giá Vị trí 1
	- Đoạn 3: Cổng Lâm Sản - hết cây xăng Thiên Hộ 7	2	4.500
	- Đoạn 4: hết cây xăng Thiên Hộ 7 - hết ranh thị trấn Mỹ An	2	1.500
56	Đường 30 tháng 4		
	- Đoạn 1: từ đường Gò Tháp - cầu N2	3	1.500
	- Đoạn 2: từ cầu N2 - ranh xã Mỹ An (bờ Bắc kênh Nguyễn Văn Tiếp A)	4	600
57	Đường Trần Hưng Đạo (đường số 1 cũ)		
	- Đoạn 1: từ đường 30 tháng 4 - đường Lê Quí Đôn	3	2.500
	- Đoạn 2: từ đường Lê Quí Đôn - cầu N2	3	1.200
58	Đường Nguyễn Trãi	3	1.200
59	Đường Ngô Quyền	3	1.200
60	Đường Lý Thường Kiệt	3	1.200
61	Đường Điện Biên Phủ	3	1.200
62	Đường Lê Lợi	3	1.800
63	Đường Võ Thị Sáu	3	1.200
64	Đường Trần Nhật Duật	3	1.200
65	Các đường nội bộ khu hành chính dân cư còn lại	3	1.200
66	Đường Tôn Đức Thắng	3	
	- Đoạn 1: từ Gò Tháp – đường 30 tháng 4 (khu hành chính dân cư)	3	1.500
	- Đoạn 2: từ đường 30 tháng 4 – hết ranh nội ô thị trấn Mỹ An (hướng đi xã Mỹ Đông)	3	600
67	Đường Tôn Thất Tùng (từ Tôn Đức Thắng - ranh xã Mỹ Hoà) đường đan bờ Tây kênh Tư Mới	4	600
68	Đường Kênh 8000 (từ Đường tỉnh ĐT 845 - ranh Tân Kiều)	4	600
69	Đường Kênh Tư cũ (từ kênh 307 - ranh xã Mỹ An)	4	600
70	Các đường kênh: 25; 1000; 307; kênh Liên 8; kênh Giữa, kênh Nhát	4	600
71	Các đường nội bộ Khu dân cư Đông thị trấn Mỹ An	2	800
72	Cụm dân cư khóm 1, thị trấn Mỹ An (bổ sung giai đoạn 2)	4	1.000
73	Đường kênh Huyện Đội	4	600

STT	Tuyến đường phố	Loại đường	Đơn giá Vị trí 1
74	Đường kênh Ông Đội	4	600
B	<u>Giá đất tối thiểu</u>		600

9. Áp dụng trên địa bàn huyện Cao Lãnh

ĐVT: 1.000đ/m²

STT	Tên đường phố	Loại đường	Đơn giá Vị trí 1
<u>A</u>	<u>Bảng giá đất</u>		
1	Đường Nguyễn Trãi (Quốc lộ 30)		
	- Kho bạc cũ - ngã ba Ông Bàu	1	4.500
	- Ngã ba Ông Bàu - đường 26 tháng 3	1	6.000
	- Đường 26 tháng 3 - đường 30 tháng 4	1	4.500
	- Ngân hàng Chính sách xã hội huyện - cầu Cần Lố	2	3.000
	- Đường 30 tháng 4 - đường vào Chùa Long Tế	2	1.800
2	Đường 3 tháng 2		
	- Đường Nguyễn Trãi - cầu Rạch Miếu 2	1	6.000
	- Cầu Rạch Miếu 2 - đường Thống Linh	2	2.400
	- Đường Thống Linh - cầu Ông Xuân	4	1.200
	- Cổng Ông Xuân - Chùa Long Tế	4	600
3	Đường Xẻo Quýt		
	- Quốc lộ 30 - đường 26 tháng 3	1	4.500
4	Đường Nguyễn Văn Phối		
	- Đường 3 tháng 2 - đường 8 tháng 3	1	3.800
5	Đường 1 tháng 6		
	- Đường Nguyễn Trãi - Phạm Hữu Lầu	1	3.800
6	Đường 8 tháng 3		
	- Nguyễn Trãi - Phạm Hữu Lầu	2	3.800
7	Đường 26 tháng 3		
	- Quốc lộ 30 - Bến tàu	1	7.200

STT	Tên đường phố	Loại đường	Đơn giá Vị trí 1
8	Đường Phạm Hữu Lầu	1	6.000
9	Đường Nguyễn Minh Trí (Đường tỉnh ĐT 847)		
	- Quốc lộ 30 - hết Trung tâm Văn hóa (phía Đông)	2	2.300
	- Quốc lộ 30 - hết Trung tâm Văn hóa (phía Tây)	1	4.500
	- Trung tâm Văn hóa - cầu Cái Chay (phía Tây)	3	1.400
	- Trung tâm Văn hóa - cầu Cái Chay (phía Đông)	4	700
10	Đường 307		
	- Đường 30 tháng 4 - Nguyễn Văn Đùng	3	1.200
	- Nguyễn Văn Đùng - đường Thống Linh	4	700
11	Đường Nguyễn Văn Đùng	4	700
12	Đường 30 tháng 4		
	Đường 3 tháng 2 - đường Nguyễn Trãi	2	2.300
13	Đường Tràm Dơi		
	- Đường Nguyễn Trãi - cầu Mương Khai	4	1.100
14	Đường Nguyễn Văn Khải		
	- Đường Nguyễn Trãi – Hãg nước mắm cũ	4	900
15	Đường Thống Linh (Nguyễn Trãi - đường 3 tháng 2)	4	1.100
16	Đường Xóm Giồng - Dơi Me	4	900
17	Đường Thiên Hộ Dương	4	600
18	Các đường nội bộ Cụm dân cư Mỹ Tây		
	- Đường 5m	2	1.700
	- Đường 7m	2	2.300
	- Đường 9m	2	2.300
	- Đường 12m	1	3.200
19	Khu tái định cư thị trấn Mỹ Thọ		
	- Đường 3,5m	4	1.400
	- Đường 7m	4	1.500

STT	Tên đường phố	Loại đường	Đơn giá Vị trí 1
	- Đường 9m	4	1.500
	- Đường 12m	4	2.600
20	Cụm dân cư Đông Rạch Miễu		
	- Đường 9m (đường Thống Linh (đoạn Nguyễn Trãi – sông Mương Khai)	4	1.800
	- Đường 7m	4	1.500
21	Khu dân cư ngã ba Ông Bàu	4	1.800
22	Dự án Hạ tầng khu đô thị Bờ Nam		
	- Các đường Đ-01, Đ-02, Nguyễn Trãi (Quốc lộ 30) và 26 tháng 3	1	7.200
	- Đường Phạm Hữu Lầu	2	6.000
	- Đường Đ-03	3	4.800
23	Các đường còn lại	4	600
B	<u>Giá đất tối thiểu</u>		600

10. Áp dụng trên địa bàn huyện Lai Vung

ĐVT: 1.000đ/m²

STT	Tên đường phố	Loại đường	Đơn giá Vị trí 1
A	<u>Bảng giá đất</u>		
1	Đường Quốc lộ 80 (Lý Thường Kiệt cũ)		
	- Cầu Cái Sao - cầu Hoà Long (Quốc lộ 80)	1	4.600
	- Cầu Hoà Long (Quốc lộ 80) - cửa hàng xăng dầu huyện Lai Vung (250A - nhóm 4)	1	4.700
	- Cửa hàng xăng dầu huyện Lai Vung (250A - nhóm 4) - hết cống số 1	2	3.300
	- Hết cống số 1 - cống số 2 (ranh thị trấn)	3	2.600
2	Đường Lê Lợi (Đường tỉnh ĐT 851)		
	- Quốc lộ 80 - ranh Huyện Đoàn	1	4.600
	- Ranh Huyện Đoàn - đường Võ Thị Sáu	1	3.600
	- Đường Võ Thị Sáu - ranh xã Long Hậu	1	2.700
3	Đường Nguyễn Huệ		

STT	Tên đường phố	Loại đường	Đơn giá Vị trí 1
	- Vàm Ba Vinh - cầu Hòa Long (ĐT 851)	1	4.200
	- Cầu Hòa Long (ĐT 851) – Trung tâm Giáo dục thường xuyên	2	2.600
4	Đường Ngô Gia Tự		
	- Cầu Hoà Long (ĐT 851) - vàm hộ Bà Nương	3	1.600
	- Cầu Hòa Long (ĐT 851) - kênh Hai Trượng	4	1.600
	- Kênh Hai Trượng - đường Võ Thị Sáu (nhà thờ)	4	900
	- Đường Võ Thị Sáu (nhà thờ) - cầu Long Hậu	1	600
5	Đường Nguyễn Thị Minh Khai		
	- Quán cà phê Duy Lam (số 176/1, khóm 1) - cầu Hộ Bà Nương	2	3.400
6	Đường Phạm Hữu Lầu		
	- Tiệm đồng hồ Linh Phụng (số nhà 347, khóm 1, Thị trấn Lai Vung) - hết tiệm uốn tóc Hoa Tiên	1	4.600
7	Đường Hai Bà Trưng		
	- Từ số nhà 300, khóm 1, thị trấn Lai Vung (nhà ông Thạch) - bờ kè thị trấn Lai Vung	1	4.200
8	Đường Phan Văn Bảy		
	- Cầu Hoà Long (Quốc lộ 80) - nhà ông Chính Hí (số 36/4)	3	1.100
	- Nhà ông Chính Hí - cầu 8 Biểu	3	600
	- Cầu ông 8 Biểu - ranh xã Tân Dương	4	500
9	Đường Thi Sách		
	- Tiệm áo cưới Phương Anh (số nhà 353, khóm 1, Thị trấn Lai Vung) - bờ kè chợ Thị trấn	1	4.200
10	Đường Hùng Vương		
	- Nhà BS Ánh (số 314, Quốc lộ 80) - vật liệu xây dựng Bảy Hữu 2	1	4.200
11	Đường Trần Quốc Tuấn		
	- Đoạn nhà ông Nguyễn Văn Phiếu (số 369) - Hai Thợ sặc bình (lô 3, căn 1)	1	4.200
12	Các đoạn chưa có tên đường		
	- Nhà ông Liệt (số 375/K1) - giáp đường Hai Bà Trưng	2	4.200

STT	Tên đường phố	Loại đường	Đơn giá Vị trí 1
	- Đoạn cầu Hòa Long (Đường tỉnh ĐT 851) – ranh Kho bạc Nhà nước (đoạn Nguyễn Tất Thành)	1	4.200
	- Đoạn từ quán cà phê Thế (số 444) - mé sông Trung tâm Giáo dục thường xuyên	2	3.200
	- Cầu Tư Hiếu - Kênh Bạc Hà xã Tân Dương	4	500
	- Kênh Xáng Long Thành (Đường Phan Văn Bảy - giáp ranh xã Hòa Long)	4	500
	- Đường Rạch Sậy (Quốc lộ 80 - Đường Lê Hồng Phong)	4	500
	- Đường Xẻo Đào (Quốc lộ 80 - Giáp ranh xã Long Hưng B, Lấp Vò)	4	500
13	Đoạn Vàm Hộ Bà Nương - giáp Huyện lộ 30 tháng 4 (kênh Cái Bàn)	3	1.600
14	Đường cặp kênh Họa Đồ		
	- Kênh rạch Cái Sao – Ban quản lý công trình công cộng huyện Lai Vung	3	1.600
	- Cầu Hòa Long (Đường tỉnh ĐT 851) – Phòng Nông nghiệp phát triển nông thôn.	3	1.600
15	Bờ kè thị trấn		
	- Cầu Vàm Ba Vinh - cầu Hoà Long (Quốc lộ 80)	1	3.200
16	Tiệm sửa xe Vũ (số 534) - cầu Cái Bàn	2	2.100
17	Đường 1 tháng 5		
	- Trường Tiểu học thị trấn (Đường tỉnh ĐT 851) - cầu kênh 1 tháng 5	4	600
18	Đường hộ Bà Nương		
	- Huyện lộ 30 tháng 4 - kênh Hai Đức (ranh xã Hoà Long)	4	500
	- Nhà ông Ba Thạnh (số 31) - giáp đường 1 tháng 5	4	500
	- Đường 1 tháng 5 - cầu kênh Tư Hùng (xã Hòa Long)	4	500
19	Đường tỉnh ĐT 852 nối dài		
	- Đoạn ngã ba Rẽ Quạt - hết ranh nhà Ông Chín Chiến (số nhà 240, khóm 1, Thị trấn Lai Vung)	4	2.000
	- Hết ranh nhà ông Chín Chiến (số nhà 240, khóm 2, Thị trấn Lai Vung) - cầu Gia Vàm	4	1.200
	- Cầu Gia Vàm - cầu Long Hậu	4	900
20	Huyện lộ 30 tháng 4		

STT	Tên đường phố	Loại đường	Đơn giá Vị trí 1
	- Cầu hộ bà Nương – ngã ba (giáp kênh Cái Bàng)	4	1.600
	- Ngã ba (giáp kênh Cái Bàng) - cây xăng Thầy Tá (số 117A)	4	900
	- Cây xăng Thầy Tá - ranh xã Hoà Long	4	600
21	Đường Võ Thị Sáu		
	- Đường tỉnh ĐT 851 - nhà thờ Hòa Long	3	600
22	Đường Lê Hồng Phong		
	- Vàm Ba Vinh - cầu Nhà Thờ	4	900
	- Cầu Nhà Thờ - cầu Long Hậu	4	600
23	Các đường trong Cụm dân cư thị trấn Lai Vung (kể cả đoạn kênh Mười Thước)		
	- Các trục đường từ 7m trở lên	3	1.500
	- Các đường từ 5m đến nhỏ hơn 7m	3	1.200
	- Đoạn cơ khí cũ	3	1.800
24	Chợ tư nhân cầu Long Hậu	3	1.500
25	Tuyến đường vào sân vận động	2	3.000
26	Vàm Ba Vinh - cầu Hoà Long (Quốc lộ 80) (đối diện chợ cá)	4	1.200
27	Đường nội bộ nhà văn hoá cũ	2	2.200
28	Khu dân cư và mở rộng chợ thị trấn Lai Vung		
	- Đường 12m (đường số 1, 2, 3, 7, 8)		
	+ Đoạn đối diện nhà phố	1	4.800
	+ Đoạn đối diện sân chợ	1	5.000
	- Đường 7m (đường số 4, 5, 6, 9)		
	+ Đoạn đối diện Quốc lộ 80	2	5.000
	+ Đoạn đối diện nhà phố	2	4.800
	+ Đường số 9	2	4.600
29	Tuyến dân cư thị trấn Lai Vung		
	- Đoạn đường 9m (từ quán Làn Sóng Xanh - đường đầu nối tuyến dân cư)	1	3.000

STT	Tên đường phố	Loại đường	Đơn giá Vị trí 1
	- Đoạn đường 7m (từ đường đầu nối tuyến dân cư - Đường tỉnh ĐT 852)	2	2.300
30	Đoạn đầu nối tuyến dân cư thị trấn Lai Vung		
	- Đường 9 m	1	3.000
	- Đường 7 m	2	2.800
31	Đường Gia Vàm 3,5 mét (từ giáp Đường tỉnh ĐT 852 – Tuyến dân cư thị trấn Lai Vung)	3	600
32	Đường Cái Sơn (ranh từ Quốc lộ 80 – cầu Cái Sơn)	3	600
33	Đường tổ số 6 và số 7 (đan 3 mét):		
	- Đoạn đường Vành Đai khóm 5 (từ nhà ông 7 Xích đến nhà ông Thuấn)	3	600
	- Đoạn kênh Cái Chanh (từ nhà ông Thuấn đến cầu Dơi đất làng)	3	600
	- Đoạn kênh Cái Bàn (từ cầu Dơi đất làng đến nhà ông 7 Xích)	3	600
34	Đường rạch Cái Sao (từ giáp ranh Quốc lộ 80 đến cầu ông Chính Nguyễn)	3	600
B	<u>Giá tối thiểu</u>		500

11. Áp dụng trên địa bàn huyện Lấp Vò

ĐVT: 1.000đ/m²

STT	Tên đường phố	Loại đường	Đơn giá Vị trí 1
A	<u>Bảng giá đất</u>		
I	Đường phố		
1	Đường 1 tháng 5		
	- Đầu đường 3 tháng 2 - Nguyễn Trung Trực	1	8.000
2	Đường 1 tháng 5 nối dài		
	- Đoạn từ đường 3 tháng 2 - Lý Tự Trọng	1	11.000
	- Đoạn từ ranh đường Nguyễn Văn Trỗi - Trần Hưng Đạo	2	6.000
	- Đoạn từ ranh đường Trần Hưng Đạo - Nguyễn An Ninh	3	3.000
3	Đường 19 tháng 8		
	- Đường 3 tháng 2 - Nguyễn Trung Trực	1	8.000
4	Đường 19 tháng 8 nối dài		

STT	Tên đường phố	Loại đường	Đơn giá Vị trí 1
	- Đoạn Đường 3 tháng 2 - Lý Tự Trọng	1	11.000
	- Đoạn ranh đường Nguyễn Văn Trỗi - Trần Hưng Đạo	2	6.000
	- Đoạn ranh đường Trần Hưng Đạo - Nguyễn An Ninh	3	3.000
5	Đường 3 tháng 2		
	- Đoạn cầu Lấp Vò - Nguyễn Chí Thanh	2	7.000
	- Đoạn ranh đường Nguyễn Chí Thanh - đầu đường Nguyễn Huệ (trạm xăng)	1	9.500
	- Đoạn Nguyễn Huệ - Võ Thị Hồng	1	11.000
	- Đoạn Võ Thị Hồng - đầu đường Đặng Văn Bình	1	9.500
	- Đoạn ranh đường Đặng Văn Bình - cầu Cái Dầu	1	9.000
6	Khu phố bên chợ Lấp Vò		
	- Đường 1 tháng 5 - hẻm ngân hàng	2	5.500
	- Đoạn từ giáp 3 tháng 2 - giáp đoạn (đường 1 tháng 5 - hẻm Ngân hàng)	2	5.500
7	Đường Nguyễn Trung Trực		
	- Công viên số 4 – hết ranh Huyện đoàn cũ	3	2.000
	- Đoạn ranh Huyện Đoàn cũ - đường Nguyễn Huệ	3	2.500
	- Đoạn ranh đường Nguyễn Huệ - nhà ông Tuấn Anh (634)	2	4.000
	- Đoạn cuối nhà Tuấn Anh - hàng rào nhà ăn UBND huyện	3	2.500
	- Đoạn hàng rào nhà ăn UBND huyện - cầu Vàm Cái Dầu	4	1.500
8	Đường Nguyễn Huệ		
	- Đoạn ranh đường Nguyễn Trung Trực - đường 3 tháng 2	4	1.000
9	Đường Nguyễn Huệ nối dài		
	- Đoạn ranh đường 3 tháng 2 - Trần Hưng Đạo	1	7.000
	- Đoạn từ Trần Hưng Đạo đến hết vòng xuyên dự án chỉnh trang đô thị	2	4.500
10	Đường Lý Tự Trọng		
	- Đoạn đầu đường Nguyễn Chí Thanh - Nguyễn Huệ	3	2.000
	- Đoạn ranh đường Nguyễn Huệ - Võ Thị Hồng	1	11.000

STT	Tên đường phố	Loại đường	Đơn giá Vị trí 1
	- Đoạn đường Võ Thị Hồng - Đặng Văn Bình	2	4.000
11	Đường Nguyễn Văn Trỗi		
	- Đoạn giáp đường Nguyễn Huệ - Võ Thị Hồng	1	11.000
	- Đoạn ranh đường Võ Thị Hồng - Châu Văn Liêm	2	4.000
12	Đường Châu Văn Liêm		
	- Đoạn đường 3 tháng 2 - Trần Hưng Đạo	3	2.500
13	Đường Võ Thị Hồng		
	- Đoạn ranh đường 3 tháng 2 - Trần Hưng Đạo	2	6.000
	- Đường ranh Trần Hưng Đạo - Nguyễn An Ninh (Khu dân cư cũ)	3	3.000
14	Đường Đặng Văn Bình		
	- Đoạn ranh đường Nguyễn Văn Trỗi - đường 3 tháng 2	3	3.000
	- Đoạn ranh đường 3 tháng 2 - Nguyễn Trung Trực	3	2.500
15	Đường Phạm Văn Bảy		
	- Đoạn ranh đường 3 tháng 2 - Nguyễn Trung Trực	4	1.500
16	Đường Nguyễn Chí Thanh		
	- Đoạn ranh đường 3 tháng 2 - Trần Hưng Đạo	3	2.500
17	Đường Trần Hưng Đạo		
	- Đoạn ranh đường 30 tháng 4 (Cái Dầu cũ) - Võ Thị Hồng	3	2.500
	- Đường ranh Võ Thị Hồng - Nguyễn Huệ	3	3.500
	- Đường ranh Nguyễn Huệ - Nguyễn Chí Thanh	3	2.000
	- Đường ranh Nguyễn Chí Thanh - Thiên Hộ Dương	4	1.500
18	Quốc lộ 80		
	- Đoạn từ ranh Chùa Cao Đài - Thiên Hộ Dương	3	2.000
	- Đoạn ranh đường 30 tháng 4 (rạch Cái Dầu) - Cống Cái Sơn	3	2.500
	- Đoạn ranh cống Cái Sơn - đường Huỳnh Thúc Kháng (Ba Quyên)	4	1.500
19	Đường Nguyễn An Ninh		
	- Đoạn ranh đường 30 tháng 4 - Nguyễn Huệ (đường đan)	4	1.200

STT	Tên đường phố	Loại đường	Đơn giá Vị trí 1
	- Đoạn ranh đường 30 tháng 4 - Nguyễn Huệ (đường nhựa)	4	1.500
20	Đường Khu dân cư số 5 (đoạn ranh từ Nguyễn An Ninh - đường 2 tháng 9)	4	1.000
21	Đường chùa Cao Đài (Quốc lộ 80 - chùa Phước Vinh)	4	600
22	Đường Thiên Hộ Dương (rạch Lấp Vò)		
	- Đoạn ranh đường 2 tháng 9 - cầu Bà Hai (đường đan)	4	700
	- Đoạn ranh Quốc lộ 80 - đường chùa Cao Đài (đường đất)	4	600
	- Đoạn ranh đường 3 tháng 2 - đường Trần Hưng Đạo	4	1.200
23	Đường 2 tháng 9 (kênh 90)		
	- Đoạn ranh đường 30 tháng 4 - Võ Thị Hồng	3	2.500
	- Đoạn Võ Thị Hồng - đường 1 tháng 5 (D1)	4	1.500
	- Đoạn ranh đường 1 tháng 5 (D1) – đường 19 tháng 8 (D2)	4	1.500
	- Đoạn ranh Nguyễn Huệ - Thiên Hộ Dương	4	1.000
24	Đường Ngã Cạy		
	- Đoạn từ Trung tâm thương mại - đường Cái Ninh (2 bên)	4	1.000
	- Đoạn Cái Ninh - đường 30 tháng 4	4	600
25	Đường 30 tháng 4		
	- Đoạn ranh đường 3 tháng 2 - đường Nguyễn An Ninh	4	1.000
	- Đoạn ranh đường Nguyễn An Ninh - cầu Cái Ninh	4	900
26	Đường Võ Thị Sáu		
	- Đoạn ranh Quốc lộ 80 – Lý Thái Tổ	4	1.200
	- Đoạn ranh Lý Thái Tổ - ranh Bình Thành	4	1.000
27	Đường rạch Cái Sơn		
	- Đoạn ranh Quốc lộ 80 - Ngô Quyền	4	650
	- Đoạn ranh Quốc lộ 80 (đầu cống Cái Sơn) - cuối ngọn Cái Sơn	4	650
28	Đường Ngô Quyền (rạch Cái Dầu - Vàm Cống)		
	- Đoạn ranh Quốc lộ 80 - rạch Cái Sao	4	1.000
29	Đường chùa Linh Thửu	4	600

STT	Tên đường phố	Loại đường	Đơn giá Vị trí 1
30	Đường Phan Chu Trinh (nhà máy Hiệp Thanh)		
	- Đoạn ranh Quốc lộ 80 - ranh Ngô Quyền	4	1.000
31	Đường Lê Anh Xuân		
	- Đoạn ranh Quốc lộ 80 - ranh Ngô Quyền	3	2.000
32	Đường rạch Cái Sao	4	500
33	Đường Huỳnh Thúc Kháng (Ba Quyền)		
	- Đoạn ranh Quốc lộ 80 - ranh Bình Thành	4	1.500
34	Đường Nguyễn Thái Học (cấp Ủy ban nhân dân thị trấn Lấp Vò)		
	- Đoạn ranh Quốc lộ 80 - ranh đường Ngô Quyền	4	1.000
35	Đường Lý Thái Tổ		
	- Đoạn nối đường Lý Thái Tổ đến Quốc lộ 80 (tiếp giáp trường Nguyễn Trãi)	3	2.500
	- Đoạn nối đường Lý Thái Tổ đến Quốc lộ 80 (đối diện với Trung tâm Văn hóa)	3	2.000
	- Đoạn từ đường Võ Thị Sáu đến Quảng Trường	3	2.000
	- Đoạn từ Quảng Trường đến đường sân vận động	4	1.000
36	Đường tuyến dân cư số 6	4	1.000
37	Đường tuyến dân cư số 7	4	1.000
38	Đường Dự án Chinh trang Đô thị		
	- Đoạn từ giáp vòng xuyên dự án Chinh trang Đô thị đến đường 30 tháng 4 (Đường Cái Dầu)	2	3.000
39	Đường vào sân vận động		
	- Đoạn Quốc lộ 80 - đến Lý Thái Tổ	4	800
40	Khu dân cư Bình Thạnh 2	4	1.600
41	Trung tâm thương mại thị trấn Lấp Vò		
	- Đường số 04, 05 và 11	3	1.600
	- Đường số 03, 06, 08, 09 và 10	3	1.900
	- Đường số 01, 07	3	2.400
	- Đường số 12	2	3.400

STT	Tên đường phố	Loại đường	Đơn giá Vị trí 1
	- Đường số 02	2	4.000
42	Đường số 10 (Từ Quốc lộ 80 đến đường Lý Thái Tổ)	3	2.000
43	Đường 23 (Từ Quốc lộ 80 đến đường Lý Thái Tổ)	3	2.000
II	Hẻm		
1	Hẻm Khu dân cư số 3	1	700
2	Hẻm Khu dân cư số 4	1	700
3	Hẻm cặp Phòng Công Thương (Giao thông - Xây dựng cũ)		
	- Đoạn ranh đường 3 tháng 2 - ranh đường Nguyễn Trung Trực	1	1.000
	- Đoạn sau nhà ông Trường Sơn (435) - hết thửa đất nhà bà Tới (420)	1	1.000
4	Hẻm nhà ông Sơn		
	- Đoạn ranh đường 3 tháng 2 - ranh đường Nguyễn Trung Trực	1	1.000
5	Hẻm phía sau bưu điện mới	1	800
6	Hẻm cặp Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Lấp Vò	2	2.000
7	Hẻm cặp nhà ông Quyền (đường 1 tháng 5 - hẻm Ngân Hàng)	1	1.000
8	Hẻm cặp Bưu điện (cũ)	2	800
9	Hẻm nhà thờ Lấp Vò	2	600
10	Hẻm xung quanh đình Lấp Vò	2	600
11	Hẻm lô C khu dân cư Ngã Cạy	2	600
12	Hẻm phía sau nhà Bác sĩ Chuyển		
	- Đoạn ranh đường Võ Thị Hồng - Châu Văn Liêm	2	1.000
	- Đoạn ranh đường Châu Văn Liêm - nhà ông Minh Long	2	800
13	Hẻm phía sau điện lực	2	600
14	Hẻm khu vực Nhà máy quốc doanh 3	2	600
B	<u>Giá tối thiểu</u>		600

12. Áp dụng trên địa bàn huyện Châu Thành

ĐVT: 1.000đ/m²

STT	Tên đường phố	Loại đường	Đơn giá Vị trí 1
<u>A</u>	<u>Bảng giá đất</u>		
1	Đường Nguyễn Văn Voi		
	- Đường tỉnh ĐT 854 đến vòng xoay đường Nguyễn Văn Voi	1	4.500
	- Từ vòng xoay đường Nguyễn Văn Voi đến ranh Cụm dân cư thị trấn	1	3.000
	- Ranh cụm dân cư đến rạch Cái Gia Nhỏ	1	2.400
2	Đường Nguyễn Trãi	1	2.400
3	Đường Huỳnh Văn Khá	4	600
4	Đường Nguyễn Huệ		
	- Giáp đường Nguyễn Văn Voi – Quốc lộ 80	1	4.500
	- Từ Quốc lộ 80 - bờ sông Sa Đéc	1	4.500
5	Đường Trần Trung Sỹ		
	- Cầu Cái Tàu Hạ - Vàm Cái Tàu Hạ	3	1.200
	- Vàm Cái Tàu Hạ - Nguyễn Huệ	4	800
	- Giáp đường Trần Trung Sỹ – chùa Phước Long	4	600
6	Đường cặp sông Cái Tàu Hạ (cầu Cái Tàu Hạ đến đường Nguyễn Trãi)	2	3.600
7	Từ đường Nguyễn Trãi đến cống Bà Nhưng	3	1.200
8	Đường Văn Tấn Bảy	2	3.600
9	Đường 30 tháng 4	1	3.600
10	Đường Phan Văn Út	2	3.600
11	Đường nội bộ trong khu 109 nền		
	- Đoạn từ Nguyễn Văn Voi đến trường tiểu học Cái Tàu Hạ 1	1	3.000
	- Đường nhà bác sĩ Tuấn đến đường Nguyễn Văn Voi	1	2.400
12	Đường Quốc lộ 80		
	- Cầu Cái Gia Nhỏ - đường Nguyễn Huệ	1	4.200
	- Đường Nguyễn Huệ - cầu Cái Tàu Hạ	1	4.500
	- Cầu Cái Tàu Hạ - ranh xã An Nhơn	1	3.700
13	Đường tỉnh ĐT 854		

STT	Tên đường phố	Loại đường	Đơn giá Vị trí 1
	- Ngân hàng Nông nghiệp & PTNT (Quốc lộ 80) – cổng Bà Nhung	1	4.500
	- Cổng Bà Nhung – cầu Xẻo Trầu	2	1.500
14	Đường Xẻo Trầu – cầu An Phú Thuận		
	- Từ cầu Xẻo Trầu đến cầu Tư Phường	4	700
	- Từ cầu Bà Quới đến hết ranh thị trấn Cái Tàu Hạ	4	600
15	Đường Bà Quới (Giáp Đường tỉnh ĐT 854 đến cầu Bà Quới)	4	600
16	Đường từ cầu Bà Quới đến nhà ông Tư Vinh (số 89)	4	500
17	Hèm Bà Quới đến nhà ông Bảy Thanh (số 23)	4	500
18	Đường Cầu Xẻo Nhum đến nhà ông Nguyễn Văn Hậu (số 194)	4	500
19	Cầu Ba Miếu đến nhà ông Ba Tù (số 157)	4	500
20	Đường Cầu Cái Tàu Hạ - rạch Xóm Cỏm	4	800
21	Cổng Xóm Cỏm – cầu Xóm Cười	4	800
22	Cầu Xóm Cười – rạch Cây Gáo	4	500
23	Đường chùa Hội An	4	700
24	Đường Vàm Đình (Quốc lộ 80 – Vàm Đình)	4	800
25	Vàm Đình đến ranh cụm công nghiệp thị trấn Cái Tàu Hạ - An Nhơn	4	500
26	Đường cầu Cái Gia Nhò đến sông Sa Đéc	4	600
27	Cách 100m cầu Nguyễn Văn Voi – cầu Ông Chín Chóp	4	600
28	Cầu Ông Chín Chóp – nhà bà Mười Yến (số 791)	4	500
29	Đường Xóm Cỏm	4	600
30	Các đường nội bộ khu dân cư cụm công nghiệp thị trấn Cái Tàu Hạ - An Nhơn thuộc thị trấn Cái Tàu Hạ		
	- Đường 12m	2	1.800
	- Đường 9m	2	1.700
	- Đường 5m	3	1.500
	- Đường 3,5m	3	1.200
31	Các đường nội bộ cụm dân cư thị trấn Cái Tàu Hạ		

STT	Tên đường phố	Loại đường	Đơn giá Vị trí 1
	- Đường 12m	2	1.800
	- Đường 7m	2	1.500
	- Đường 5m	2	1.200
	- Đường 3,5m	3	1.000
32	Đường Nguyễn Chí Thanh	4	800
33	Đường Nguyễn Chí Thanh nối dài	2	1.500
34	Đường vào bến xe huyện	1	3.000
35	Các đường nội bộ trong Khu dân cư Trung tâm thị trấn		
	- Đường 7m	1	3.000
	- Đường 5m	1	2.400
36	Đường từ cổng Thầy Nhi - giáp đường Nguyễn Văn Voi	4	500
37	Từ cầu ông Chín Chóp - hẻm Bà Quới	4	500
38	Rạch Cây Gáo – giáp bệnh viện Đa khoa huyện Châu Thành	4	500
II	Hẻm		
1	Hẻm đối diện nhà thờ Tin Lành (bà Chín Cô Đơn cũ) – chùa Phước Long	2	800
2	Hẻm chùa Phước Long (từ Quốc lộ 80 đến Trần Trung Sỹ)	2	800
B	<u>Giá đất tối thiểu</u>		500

PHỤ LỤC 04

BẢNG GIÁ ĐẤT KHU KINH TẾ, KHU CÔNG NGHIỆP, CỤM CÔNG NGHIỆP

I. Khu Kinh tế

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên Khu Kinh tế	Đơn giá
I	Khu Cửa khẩu quốc tế Thường Phước	
1	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ	
	- Đường ĐT 841 (đoạn từ cầu Thường Phước đến cửa khẩu Thường Phước)	380
	- Đường ra bến nước khu báo thuế và đường nội bộ rộng từ 7-10 mét	230
2	Đất thương mại dịch vụ	

	- Đường ĐT 841 (đoạn từ cầu Thường Phước đến cửa khẩu Thường Phước)	430
	- Đường ra bến nước khu báo thuế và đường nội bộ rộng từ 7-10 mét	260
II	Khu Cửa khẩu quốc tế Dinh Bà	
1	Đất ở Trung tâm thương mại chợ Dinh Bà	
	- Đất ở đường Quốc lộ 30, lộ 30 cũ	3.200
	- Các đường còn lại	2.700
2	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ	
	- Trung tâm thương mại chợ Dinh Bà	1.600
	- Quốc lộ 30 (đoạn từ chợ Dinh Bà đến cuối đường)	450
	- Đường nội bộ có kích thước mặt đường rộng từ 7 mét trở lên	370
3	Đất thương mại dịch vụ	
	- Trung tâm thương mại chợ Dinh Bà	2.100
	- Quốc lộ 30 (đoạn từ chợ Dinh Bà đến cuối đường)	510
	- Đường nội bộ có kích thước mặt đường rộng từ 7 mét trở lên	420

II. Khu công nghiệp

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên Khu công nghiệp	Đơn giá
I	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ	
1	Khu công nghiệp Trần Quốc Toản	500
2	Khu công nghiệp Sông Hậu	830
3	Khu công nghiệp Sa Đéc	
	- Khu A1	770
	- Khu C	800
	- Khu C mở rộng	790

III. Cụm công nghiệp

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên Cụm công nghiệp	Đơn giá
I	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ	

1	Cụm công nghiệp Cái Tàu Hạ - An Nhơn, huyện Châu Thành	1.200
2	Cụm công nghiệp Bình Thành, huyện Thanh Bình	1.200
3	Cụm công nghiệp Tân Dương, huyện Lai Vung	800
4	Cụm công nghiệp Mỹ Hiệp, huyện Cao Lãnh	800
5	Tuyến công nghiệp Bắc Sông Xáng Lấp Vò	800
6	Cụm công nghiệp Dịch vụ - Thương mại Trường Xuân, huyện Tháp Mười	
	- Đã san lấp	560
	- Chưa san lấp	400